

Số: /QĐ-UBND

Điện Biên, ngày tháng 8 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bộ trường thông tin Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16/6/2025;

Căn cứ Luật Chuyển đổi số ngày 11/12/2025;

Căn cứ Luật An ninh mạng ngày 10/12/2025;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 22/6/2023;

Căn cứ Luật Viễn thông ngày 24/11/2023;

Căn cứ Luật Dữ liệu ngày 30/11/2024;

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW ngày 19/6/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số về thúc đẩy chuyển đổi số liên thông, đồng bộ, nhanh, hiệu quả đáp ứng yêu cầu sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị định số 165/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Dữ liệu;

Căn cứ Nghị định số 194/2025/NĐ-CP ngày 03/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giao dịch điện tử về cơ sở dữ liệu quốc gia, kết nối và chia sẻ dữ liệu, dữ liệu mở phục vụ giao dịch điện tử của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 278/2025/NĐ-CP ngày 22/10/2025 của Chính phủ quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu bắt buộc giữa các cơ quan thuộc hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 71/NQ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung cập nhật Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 14/01/2026 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung, cập nhật một số nội dung tại Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Quy định số 05-QĐ/BCĐTW ngày 27/8/2025 của Ban Chỉ đạo Trung ương về phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số ban hành

quy định về Mô hình liên thông số thống nhất, hiệu quả và quản trị dựa trên quản trị dữ liệu trong hệ thống chính trị;

Căn cứ Nghị quyết số 214/NQ-CP ngày 23/7/2025 của Chính phủ về thúc đẩy tạo lập dữ liệu phục vụ chuyển đổi số toàn diện;

Căn cứ Quyết định số 2439/QĐ-TTg ngày 04/11/2025 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Tờ diễn dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 2629/QĐ-TTg ngày 01/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển Chính phủ số;

Căn cứ Quyết định số 11/2026/QĐ-TTg ngày 28/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 3090/QĐ-BKHCN ngày 08/10/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Khung kiến trúc tổng thể quốc gia số;

Căn cứ Kế hoạch hành động số 19-KH/TU ngày 09/12/2025 của Tỉnh ủy về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Căn cứ Chỉ thị số 57-CT/TW ngày 31/12/2025 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác bảo đảm an ninh dữ liệu quốc gia trong tình hình mới;

Căn cứ Quyết định số 528/QĐ-UBND ngày 31/3/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Chiến lược dữ liệu tỉnh Điện Biên đến năm 2030, tầm nhìn 2045;

Căn cứ Quyết định số 964/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Khung kiến trúc dữ liệu, Khung quản trị, quản lý dữ liệu, Tờ diễn dữ liệu dùng chung (Phiên bản 1.0);

Căn cứ Quyết định số 1351/QĐ-UBND ngày 29/6/2026 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Danh mục Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Điện Biên;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 4642/TTr-CAT ngày 12/8/2026.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ trường thông tin Dữ liệu chủ, Dữ liệu gốc tỉnh Điện Biên.

(Chi tiết tại phụ lục kèm theo)

Điều 2. Phạm vi và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi áp dụng: Bộ trường thông tin áp dụng cho toàn bộ hoạt động thiết kế, xây dựng, chuẩn hóa, tạo lập, thu thập, lưu trữ, chia sẻ và khai thác dữ liệu trong các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu của các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh Điện

Biên. Phạm vi áp dụng được giới hạn theo Phụ lục I Nghị định số 278/2025/NĐ-CP và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành khác do Ủy ban nhân dân tỉnh xác định bổ sung.

2. Đối tượng áp dụng:

- Các Sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên.
- Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh.
- Các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc tỉnh.
- Các tổ chức, doanh nghiệp được giao vận hành, khai thác hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý của tỉnh.
- Các cơ quan Đảng, cơ quan thuộc hệ thống chính trị được giao quản lý cơ sở dữ liệu chuyên ngành hoặc có sử dụng nền tảng dữ liệu dùng chung.

Điều 3. Yêu cầu tuân thủ Bộ trường thông tin

1. Yêu cầu về thiết kế hệ thống: Mọi hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu do các cơ quan, đơn vị thuộc tỉnh đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, cải tạo sau ngày Quyết định này có hiệu lực phải tuân thủ Bộ trường thông tin ban hành kèm theo.

2. Yêu cầu về chuẩn hóa dữ liệu hiện có: Các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đang vận hành phải thực hiện rà soát, chuẩn hóa theo Bộ trường thông tin trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Quyết định có hiệu lực, trừ trường hợp có lý do kỹ thuật đặc biệt được Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định trên cơ sở đề xuất phối hợp của Công an tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ.

3. Yêu cầu về định danh duy nhất: Mỗi thực thể dữ liệu chỉ được tạo lập một mã định danh duy nhất trong toàn hệ thống thông tin của tỉnh. Cơ quan chủ quản dữ liệu có trách nhiệm bảo đảm tính duy nhất và liên tục của mã định danh theo quy định trong Bộ trường thông tin.

4. Yêu cầu về kiểu dữ liệu và mức bảo mật: Các trường dữ liệu phải được triển khai đúng kiểu dữ liệu và áp dụng đúng mức bảo mật quy định trong Bộ trường thông tin. Cụ thể:

- **Công khai (C):** Được công bố rộng rãi, không hạn chế truy cập.
- **Dùng chung (DC):** Các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh được phép khai thác thông qua nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP).
- **Hạn chế (HCh):** Chỉ cơ quan, cá nhân được phân quyền mới được phép khai thác; phải có cơ chế kiểm soát truy cập chặt chẽ.
- **Bí mật (BM):** Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước. Mức "Bí mật (BM)" tương ứng với các cấp độ mật cụ thể (Tuyệt mật, Tối mật,

Mật) theo Luật Bảo vệ bí mật nhà nước năm 2018 và văn bản hướng dẫn thi hành, được xác định cụ thể cho từng trường dữ liệu tại Phụ lục kèm theo.

5. Yêu cầu về dữ liệu cá nhân: Các trường dữ liệu cá nhân được đánh dấu mức bảo mật "Hạn chế" (HCh) phải được xử lý và bảo vệ theo đúng quy định của Luật Dữ liệu 2024, Nghị định số 165/2025/NĐ-CP về bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định của Bộ Công an về bảo vệ dữ liệu cá nhân trong lĩnh vực an ninh, trật tự.

Điều 4. Quy ước kỹ thuật

Bộ trường thông tin sử dụng các quy ước kỹ thuật thống nhất sau:

1. Kiểu dữ liệu: STR (văn bản), INT (số nguyên), DEC (số thực), DATE (ngày), DATETIME (ngày giờ), BOOL (đúng/sai), ENUM (danh sách giá trị cố định), CODE (mã có cấu trúc), UUID (định danh duy nhất toàn cục), GEO (tọa độ địa lý), JSON (dữ liệu cấu trúc lồng nhau), IMG (tệp hình ảnh).

2. Ký hiệu đặc biệt:

- **BB:** Trường bắt buộc - phải có giá trị khi tạo lập bản ghi.
- **KBB:** Trường không bắt buộc - có thể để trống.
- **KC:** Khóa chính - định danh duy nhất của bản ghi trong nhóm dữ liệu.
- **KN:** Khóa ngoại - tham chiếu đến bản ghi trong nhóm dữ liệu khác.
- **ĐT_DB:** Trường hoặc giá trị đặc thù của tỉnh Điện Biên, không có trong khung dữ liệu quốc gia chung.

3. Hệ tọa độ: Dữ liệu kiểu GEO sử dụng hệ tọa độ quốc gia VN-2000, múi giờ 3 độ; có thể lưu kèm WGS84 để tương thích với các nền tảng bản đồ quốc tế.

4. Nguyên tắc phân định phạm vi quản lý dữ liệu: Mỗi đối tượng dữ liệu chỉ được quản lý, cập nhật tại một cơ sở dữ liệu chủ duy nhất; các cơ sở dữ liệu khác có liên quan chỉ được tham chiếu (reference) đối tượng đó thông qua mã định danh thống nhất, không được tạo lập, cập nhật, lưu trữ trùng lặp cùng một đối tượng dữ liệu tại nhiều cơ sở dữ liệu.

Điều 5. Trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị

1. Công an tỉnh là cơ quan chủ trì:

- Chủ trì hướng dẫn, đôn đốc các Sở, ban, ngành và Ủy ban nhân dân xã, phường tổ chức thực hiện Bộ trường thông tin theo đúng quy định.
- Chủ trì thẩm định sự phù hợp của Bộ trường thông tin đối với các dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu trên địa bàn tỉnh trước khi phê duyệt chủ trương đầu tư.

- Chủ trì kiểm tra, giám sát việc chấp hành Bộ trường thông tin tại các cơ quan, đơn vị; xử lý hoặc kiến nghị xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm.

- Tổ chức rà soát, cập nhật, điều chỉnh Bộ trường thông tin theo quy định tại Điều 6 Quyết định này; chủ trì về chuẩn dữ liệu chủ dùng chung và định danh cá nhân, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ (chủ trì về chuẩn kỹ thuật, kiến trúc hệ thống và dữ liệu chuyên ngành) bảo đảm sự đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

- Làm đầu mối kết nối dữ liệu chủ về con người với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư; bảo đảm mã định danh cá nhân thống nhất, chính xác xuyên suốt các hệ thống thông tin của tỉnh.

- Tổ chức tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ áp dụng Bộ trường thông tin cho cán bộ phụ trách dữ liệu tại các đơn vị.

2. Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp chặt chẽ với Công an tỉnh:

- Cung cấp hỗ trợ kỹ thuật về chuẩn hóa dữ liệu, kiểu dữ liệu và tiêu chuẩn kỹ thuật cho các Sở, ban, ngành triển khai Bộ trường thông tin.

- Vận hành nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) tỉnh, bảo đảm khả năng kết nối và trao đổi dữ liệu giữa các cơ quan theo đúng cấu trúc quy định trong Bộ trường thông tin.

- Quản lý Từ điển dữ liệu tỉnh Điện Biên, bảo đảm đồng bộ với Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia ban hành theo Quyết định số 2439/QĐ-TTg.

- Thẩm định về yêu cầu kỹ thuật dữ liệu trong hồ sơ đề xuất các dự án hệ thống thông tin trình Công an tỉnh xem xét.

3. Sở Tài chính bố trí kinh phí trong dự toán ngân sách hằng năm để thực hiện chuẩn hóa dữ liệu, số hóa tài liệu và triển khai Bộ trường thông tin theo lộ trình được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Kinh phí bao gồm hỗ trợ Ủy ban nhân dân các xã, phường thực hiện các nhiệm vụ tại khoản 5 Điều này.

4. Các Sở, ban, ngành là cơ quan chủ quản các nhóm dữ liệu thuộc lĩnh vực phụ trách:

- Tổ chức quản lý, vận hành, cập nhật và khai thác các cơ sở dữ liệu thuộc phạm vi quản lý; bảo đảm dữ liệu "đúng - đủ - sạch - sống - thống nhất - dùng chung".

- Rà soát, xác định phạm vi dữ liệu được chia sẻ, đối tượng khai thác, hình thức và phương thức kết nối, chia sẻ dữ liệu theo quy định pháp luật chuyên ngành và quy định tại Quyết định này.

- Đối với các nhóm dữ liệu có từ hai cơ quan trở lên cùng tham gia quản lý: xác định rõ cơ quan chủ quản, cơ quan phối hợp và trách nhiệm của từng cơ quan trong

việc tạo lập, cập nhật, quản lý, chia sẻ, khai thác và bảo đảm chất lượng dữ liệu, tránh chồng chéo trách nhiệm.

- Tổ chức chuẩn hóa dữ liệu trong các hệ thống thông tin của đơn vị theo đúng cấu trúc Bộ trường thông tin.

- Bố trí cán bộ đầu mối phụ trách dữ liệu (Người quản lý dữ liệu) chịu trách nhiệm về chất lượng, tính chính xác và đầy đủ của dữ liệu thuộc phạm vi quản lý.

- Khi đề xuất đầu tư xây dựng hoặc nâng cấp hệ thống thông tin, phải có nội dung thuyết minh sự phù hợp với Bộ trường thông tin trong hồ sơ dự án.

- Chủ động chia sẻ dữ liệu thông qua LGSP tỉnh khi có yêu cầu hợp pháp; phối hợp với Công an tỉnh và Sở Khoa học và Công nghệ trong rà soát, cập nhật Bộ trường thông tin định kỳ.

5. Ủy ban nhân dân các xã, phường:

- Thu thập, tạo lập dữ liệu gốc tại cơ sở (hộ tịch, dân cư, đất đai, kinh tế - xã hội) theo đúng cấu trúc Bộ trường thông tin và biểu mẫu do cơ quan chủ quản cấp tỉnh hướng dẫn.

- Bố trí cán bộ phụ trách dữ liệu chuyên trách hoặc kiêm nhiệm; bảo đảm dữ liệu được nhập đầy đủ, chính xác và cập nhật kịp thời vào hệ thống.

Điều 6. Cập nhật và điều chỉnh Bộ trường thông tin

1. Bộ trường thông tin được rà soát, cập nhật định kỳ mỗi năm một lần hoặc đột xuất trong các trường hợp sau:

- Có văn bản của Trung ương quy định bổ sung hoặc điều chỉnh cấu trúc dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung quốc gia.

- Có sự thay đổi về tổ chức bộ máy, phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ban, ngành.

- Phát sinh yêu cầu nhiệm vụ, nội dung mới cần bổ sung nhóm dữ liệu hoặc trường thông tin đặc thù của tỉnh.

2. Công an tỉnh chủ trì, phối hợp Sở Khoa học và Công nghệ và các Sở, ban, ngành liên quan tổng hợp nhu cầu điều chỉnh, xây dựng phương án sửa đổi và trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Trong thời gian chờ điều chỉnh chính thức, Công an tỉnh có thể ban hành hướng dẫn tạm thời để đáp ứng yêu cầu nghiệp vụ cấp thiết, đồng thời tổng hợp vào lần cập nhật chính thức tiếp theo.

Điều 7. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh, Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn tỉnh và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Công an (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các Ban Xây dựng Đảng tỉnh;
- Các tổ chức chính trị, xã hội tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND các xã, phường;
- Tập đoàn FPT (để biết, phối hợp);
- Trung tâm TT-HN-NK;
- Lưu VT, KGVX.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Văn Lương

PHỤ LỤC I. BỘ TRƯỜNG THÔNG TIN DỮ LIỆU CHỦ

(Kèm theo Quyết định số ____/QĐ-UBND ngày ____ tháng ____ năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh Điện Biên)

I. NHÓM 1 - DỮ LIỆU CHỦ VỀ CON NGƯỜI

1. DC-CN-001 - DỮ LIỆU DÂN CƯ

Cơ quan chủ quản: Công an tỉnh Điện Biên (phối hợp Bộ Công an)

CSDL nguồn: CSDL Quốc gia về dân cư (VNeID) | Mức chia sẻ: Có kiểm soát

Tỉnh không tạo lập dữ liệu này từ đầu; chỉ kết nối, đồng bộ từ VNeID. Bộ trường dưới đây mô tả tập thuộc tính được phép truy xuất và lưu bản sao phục vụ quản lý nhà nước tại tỉnh.

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dc_001	Số định danh cá nhân	STR	12	BB, KC	HCh	12 chữ số, duy nhất toàn quốc, không thay đổi suốt đời
2	dc_002	Họ và tên	STR	100	BB	DC	Họ tên đầy đủ theo giấy khai sinh, viết hoa đầu từ
3	dc_003	Họ và tên (IN HOA)	STR	100	BB	DC	Sinh tự động từ dc_002, phục vụ tra cứu
4	dc_004	Ngày sinh	DATE	-	BB	DC	YYYY-MM-DD; không vượt ngày hiện tại
5	dc_005	Giới tính	ENUM	-	BB	DC	"Nam", "Nữ", "Khác"
6	dc_006	Nơi sinh	STR	200	BB	DC	Tên địa danh nơi sinh
7	dc_007	Mã đơn vị hành chính nơi sinh	CODE	6	BB	DC	Mã 6 số theo DMĐVHC quốc gia; KN: DC-DL-001
8	dc_008	Quê quán	STR	200	BB	DC	Địa danh quê quán theo giấy khai sinh
9	dc_009	Mã đơn vị hành chính quê quán	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
10	dc_010	Dân tộc	STR	50	BB	DC	Tên dân tộc theo danh mục 54 dân tộc
11	dc_011	Mã dân tộc	CODE	3	BB	DC	Mã danh mục quốc gia; KN: DM-Dantoc
12	dc_012	Tôn giáo	STR	50	KBB	DC	Tên tôn giáo; "Không" nếu không theo tôn giáo
13	dc_013	Mã tôn giáo	CODE	3	KBB	DC	KN: DM-Tongiao
14	dc_014	Quốc tịch	STR	50	BB	DC	Mặc định "Việt Nam"
15	dc_015	Tình trạng hôn nhân	ENUM	-	KBB	DC	"Chưa kết hôn", "Đã kết hôn", "Ly hôn", "Góa"
16	dc_016	Trình độ học vấn	ENUM	-	KBB	DC	"Chưa biết chữ", "Tiểu học", "THCS", "THPT", "Trung cấp", "Cao đẳng", "Đại học", "Sau đại học"
17	dc_017	Mã đơn vị hành chính thường trú	CODE	6	BB	DC	Mã xã/phường nơi thường trú; KN: DC-DL-001
18	dc_018	Địa chỉ thường trú chi tiết	STR	500	BB	DC	Số nhà, thôn/bản, xã/phường, tỉnh
19	dc_019	Mã đơn vị hành chính tạm trú	CODE	6	KBB	DC	Null nếu trùng thường trú; KN: DC-DL-001
20	dc_020	Địa chỉ tạm trú chi tiết	STR	500	KBB	DC	Null nếu trùng thường trú
21	dc_021	Trạng thái cư trú	ENUM	-	BB	DC	"Thường trú", "Tạm trú", "Lưu trú", "Vắng mặt lâu ngày"
22	dc_022	Mã hộ gia đình	STR	20	KBB	DC	Liên kết hộ gia đình; KN: DC-CN-002
23	dc_023	Số hộ chiếu	STR	20	KBB	DC	Số hộ chiếu hiện hành (nếu có)
24	dc_024	Ngày hết hạn hộ chiếu	DATE	-	KBB	DC	Null nếu không có hộ chiếu
25	dc_025	Ngày cấp CCCD	DATE	-	KBB	DC	Ngày cấp CCCD lần gần nhất

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
26	dc_026	Ngày hết hạn CCCD	DATE	-	KBB	DC	Null nếu CCCD gắn chip không có hạn
27	dc_027	Ảnh chân dung	IMG	-	BB	HCh	Base64 hoặc URL bảo mật; mã hóa bắt buộc
28	dc_028	Trạng thái hồ sơ	ENUM	-	BB	DC	"Hoạt động", "Đã chết", "Mất tích", "Xuất cảnh định cư"
29	dc_029	Mã nguồn đồng bộ	STR	20	BB	DC	Hệ thống nguồn: "VNeID", "LGSP", ...
30	dc_030	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh khi cập nhật

2. DC-CN-002 - DỮ LIỆU HỘ KHẨU, HỘ GIA ĐÌNH

Cơ quan chủ quản: Công an tỉnh Điện Biên

CSDL nguồn: CSDL Quốc gia về dân cư | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	hgd_001	Mã hộ gia đình	STR	20	BB, KC	DC	Mã định danh hộ duy nhất trong toàn quốc, cấp từ VNeID
2	hgd_002	Số định danh chủ hộ	STR	12	BB	HCh	Số CCCD của người đứng tên chủ hộ; KN: DC-CN-001
3	hgd_003	Họ tên chủ hộ	STR	100	BB	DC	Đồng bộ tự động từ DC-CN-001
4	hgd_004	Địa chỉ thường trú hộ	STR	500	BB	DC	Địa chỉ đầy đủ nơi hộ đăng ký thường trú

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
5	hgd_005	Mã đơn vị hành chính hộ	CODE	6	BB	DC	Mã xã/phường nơi hộ đăng ký thường trú; KN: DC-DL-001
6	hgd_006	Tên thôn/bản/tổ dân phố	STR	100	KBB	DC	Tên thôn/bản/tổ dân phố trong xã/phường
7	hgd_007	Loại hộ theo khu vực	ENUM	-	BB	DC	"Thành thị", "Nông thôn"
8	hgd_008	Hộ dân tộc thiểu số	BOOL	-	BB	DC	true nếu chủ hộ hoặc đa số thành viên thuộc DTTS
9	hgd_009	Hộ thuộc vùng biên giới	BOOL	-	BB	DC	true nếu thường trú tại xã/phường vùng biên giới
10	hgd_010	Tổng số thành viên	INT	-	BB	DC	Tổng số nhân khẩu đang trong sổ hộ; ≥ 1
11	hgd_011	Số thành viên dưới 6 tuổi	INT	-	KBB	DC	Phục vụ thống kê, chính sách y tế, giáo dục
12	hgd_012	Số thành viên từ 6 đến 15 tuổi	INT	-	KBB	DC	Phục vụ thống kê phổ cập giáo dục
13	hgd_013	Số thành viên từ 60 tuổi trở lên	INT	-	KBB	DC	Phục vụ thống kê chính sách người cao tuổi

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
14	hgd_014	Danh sách thành viên hộ	JSON	-	BB	HCh	Mảng thành viên: [{"so_dinh_danh": "...", "ho_ten": "...", "quan_he": "...", "ngay_vao_ho": "..."}]
15	hgd_015	Tình trạng kinh tế hộ	ENUM	-	KBB	DC	"Nghèo", "Cận nghèo", "Thoát nghèo trong 3 năm", "Trung bình", "Khá"
16	hgd_016	Năm rà soát hộ nghèo gần nhất	INT	4	KBB	DC	Năm điều tra, rà soát hộ nghèo xác định tình trạng kinh tế
17	hgd_017	Nguồn thu nhập chính	ENUM	-	KBB	DC	"Nông nghiệp", "Lâm nghiệp", "Công nghiệp - xây dựng", "Thương mại", "Dịch vụ", "Chăm sóc gia súc", "Chăm sóc gia cầm", "Thu nhập từ việc làm", "Thu nhập từ kinh doanh", "Thu nhập từ chuyển nhượng tài sản", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng rừng", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng biển", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng khoáng sản", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng biển", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng khoáng sản", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng biển", "Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng khoáng sản"
18	hgd_018	Ngày thành lập hộ	DATE	-	KBB	DC	Ngày hộ được đăng ký lần đầu hoặc tách hộ
19	hgd_019	Trạng thái hộ	ENUM	-	BB	DC	"Đang cư trú", "Đã chuyển đi", "Giải thể hộ", "Nhập hộ khác"
20	hgd_020	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

3. DC-CN-003 - DỮ LIỆU CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	cbccvc_001	Mã cán bộ	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: CBDBI-[YYYYXXXX]; duy nhất trong tỉnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
2	cbccvc_002	Số định danh cá nhân	STR	12	BB	HCh	Số CCCD; KN: DC-CN-001
3	cbccvc_003	Họ và tên	STR	100	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
4	cbccvc_004	Ngày sinh	DATE	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
5	cbccvc_005	Giới tính	ENUM	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
6	cbccvc_006	Dân tộc	STR	50	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
7	cbccvc_007	Tôn giáo	STR	50	KBB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
8	cbccvc_008	Loại đối tượng	ENUM	-	BB	DC	"Cán bộ", "Công chức", "Viên chức", "Người lao động hợp đồng"
9	cbccvc_009	Mã đơn vị công tác hiện tại	CODE	20	BB	DC	KN: DC-TC-001
10	cbccvc_010	Tên đơn vị công tác	STR	200	BB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-001
11	cbccvc_011	Chức vụ lãnh đạo, quản lý	STR	200	KBB	DC	Null nếu không giữ chức vụ
12	cbccvc_012	Mã chức danh nghề nghiệp / ngạch	CODE	10	BB	DC	Theo danh mục Bộ Nội vụ
13	cbccvc_013	Tên chức danh nghề nghiệp / ngạch	STR	100	BB	DC	
14	cbccvc_014	Bậc lương hiện tại	INT	-	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
15	cbccvc_015	Hệ số lương	DEC	(4,2)	BB	DC	
16	cbccvc_016	Ngày nâng bậc lương tiếp theo	DATE	-	KBB	DC	
17	cbccvc_017	Loại hợp đồng / biên chế	ENUM	-	BB	DC	"Biên chế", "Hợp đồng làm việc xác định thời hạn", "Hợp đồng lao động"
18	cbccvc_018	Trình độ chuyên môn cao nhất	ENUM	-	BB	DC	"Trung cấp", "Cao đẳng", "Đại học", "Thạc sĩ", "Tiến sĩ"
19	cbccvc_019	Chuyên ngành đào tạo	STR	200	BB	DC	
20	cbccvc_020	Cơ sở đào tạo	STR	200	KBB	DC	Tên trường cấp bằng cao nhất
21	cbccvc_021	Lý luận chính trị	ENUM	-	KBB	DC	"Sơ cấp", "Trung cấp", "Cao cấp", "Cử nhân"
22	cbccvc_022	Quản lý nhà nước	ENUM	-	KBB	DC	"Chuyên viên", "Chuyên viên chính", "Chuyên viên cao cấp"
23	cbccvc_023	Ngoại ngữ chính	STR	50	KBB	DC	
24	cbccvc_024	Tiếng dân tộc thiểu số	STR	100	KBB	DC	Tên ngôn ngữ DTTS đã được chứng nhận; ĐT_DB
25	cbccvc_025	Là đảng viên	BOOL	-	KBB	DC	true nếu là đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam
26	cbccvc_026	Ngày vào Đảng	DATE	-	KBB	DC	Null nếu không là đảng viên
27	cbccvc_027	Ngày vào Đảng chính thức	DATE	-	KBB	DC	Ngày hết thời gian dự bị; null nếu không là đảng viên

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
28	cbccvc_028	Khen thưởng cao nhất	STR	100	KBB	DC	Tên danh hiệu/hình thức khen thưởng cao nhất đã được trao
29	cbccvc_029	Hình thức kỷ luật cao nhất	ENUM	-	KBB	DC	"Khiển trách", "Cảnh cáo", "Hạ bậc lương", "Buộc thôi việc"; null nếu không có
30	cbccvc_030	Ngày tuyển dụng	DATE	-	BB	DC	Ngày quyết định tuyển dụng có hiệu lực
31	cbccvc_031	Hình thức tuyển dụng	ENUM	-	BB	DC	"Thi tuyển", "Xét tuyển", "Điều động", "Biệt phái", "Tiếp nhận"
32	cbccvc_032	Trạng thái	ENUM	-	BB	DC	"Đang làm việc", "Nghỉ hưu", "Thôi việc", "Bị buộc thôi việc", "Tù trần"
33	cbccvc_033	Ngày nghỉ hưu / thôi việc	DATE	-	KBB	DC	Ngày chính thức nghỉ hưu hoặc thôi việc
34	cbccvc_034	Số điện thoại công vụ	STR	15	KBB	DC	
35	cbccvc_035	Email công vụ	STR	100	KBB	DC	Theo tên miền *.dienbien.gov.vn
36	cbccvc_036	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

4. DC-CN-004 - DỮ LIỆU NGƯỜI LAO ĐỘNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ (lĩnh vực lao động, việc làm)

CSDL nguồn: Hệ thống quản lý lao động, việc làm; kết nối BHXH | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	nld_001	Mã người lao động	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: LDDBI-[XXXXXX]; duy nhất trong tỉnh
2	nld_002	Số định danh cá nhân	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
3	nld_003	Họ và tên	STR	100	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
4	nld_004	Ngày sinh	DATE	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
5	nld_005	Giới tính	ENUM	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
6	nld_006	Dân tộc	STR	50	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
7	nld_007	Trình độ học vấn	ENUM	-	BB	DC	"Chưa biết chữ", "Tiểu học", "THCS", "THPT", "Trung cấp", "Cao đẳng", "Đại học", "Sau đại học"
8	nld_008	Chuyên môn kỹ thuật	STR	200	KBB	DC	Tên nghề, chuyên môn được đào tạo
9	nld_009	Mã đơn vị sử dụng lao động	STR	20	BB	DC	KN: DC-TC-003 (doanh nghiệp) hoặc DC-TC-001 (cơ quan nhà nước)
10	nld_010	Tên đơn vị sử dụng lao động	STR	300	BB	DC	Đồng bộ từ thực thể tương ứng
11	nld_011	Loại đơn vị sử dụng lao động	ENUM	-	BB	DC	"Doanh nghiệp", "Cơ quan nhà nước", "Đơn vị sự nghiệp", "Hợp tác xã", "Hộ kinh doanh", "Cá nhân"
12	nld_012	Loại hợp đồng lao động	ENUM	-	BB	DC	"Không xác định thời hạn", "Xác định thời hạn 12-36 tháng", "Xác định thời hạn dưới 12 tháng", "Thời vụ", "Thử việc"
13	nld_013	Ngày bắt đầu hợp đồng	DATE	-	BB	DC	Ngày hợp đồng lao động có hiệu lực

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
14	nld_014	Ngày kết thúc hợp đồng	DATE	-	KBB	DC	Null nếu hợp đồng không xác định thời hạn
15	nld_015	Mã nghề nghiệp	CODE	4	BB	DC	Theo Danh mục nghề nghiệp ISCO-08 phiên bản Việt Nam
16	nld_016	Tên nghề nghiệp / vị trí	STR	200	BB	DC	Tên công việc đang đảm nhận
17	nld_017	Lương cơ bản theo hợp đồng (VNĐ)	DEC	(15,0)	KBB	HCh	Mức lương trong hợp đồng; bắt buộc $\geq$ mức lương tối thiểu vùng
18	nld_018	Mã số BHXH	STR	10	KBB	DC	Mã số BHXH đã được cấp; null nếu chưa tham gia
19	nld_019	Đang tham gia BHXH	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang đóng BHXH bắt buộc
20	nld_020	Đang tham gia BHYT	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang có thẻ BHYT còn hạn
21	nld_021	Đang tham gia BHTN	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang đóng bảo hiểm thất nghiệp
22	nld_022	Loại hình lao động	ENUM	-	BB	DC	"Lao động trong tỉnh", "Lao động ngoài tỉnh", "Xuất khẩu lao động"
23	nld_023	Quốc gia làm việc	STR	50	KBB	DC	Ghi rõ nếu xuất khẩu lao động. Mã ISO 3166-1
24	nld_024	Hợp đồng xuất khẩu lao động số	STR	50	KBB	DC	Số hợp đồng XKLD đã ký qua doanh nghiệp phái cử
25	nld_025	Ngày xuất cảnh lao động	DATE	-	KBB	DC	Ngày người lao động xuất cảnh ra nước ngoài làm việc

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
26	nld_026	Trạng thái việc làm	ENUM	-	BB	DC	"Đang làm việc", "Thất nghiệp", "Hết hợp đồng", "Nghỉ thai sản", "Nghỉ ốm dài hạn"
27	nld_027	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

5. DC-CN-005 - DỮ LIỆU NGƯỜI DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cơ quan chủ quản: Sở Dân tộc và Tôn giáo | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dtts_001	Mã định danh DTTS	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: DTTS-DBI-[XXXXXX]
2	dtts_002	Số định danh cá nhân	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
3	dtts_003	Thành phần dân tộc	STR	50	BB	DC	Tên dân tộc theo danh mục 54 dân tộc Việt Nam
4	dtts_004	Mã dân tộc	CODE	3	BB	DC	KN: DM-Dantoc
5	dtts_005	Nhóm ngôn ngữ - ngữ hệ	STR	50	KBB	DC	Thái-Kadai, Hmông-Dao, Tạng-Miến, Nam Á, Nam Đảo...
6	dtts_006	Ngôn ngữ mẹ đẻ	STR	50	KBB	DC	Tên ngôn ngữ dân tộc sử dụng trong gia đình
7	dtts_007	Biết nói tiếng Việt phổ thông	BOOL	-	KBB	DC	true nếu giao tiếp được bằng tiếng Việt
8	dtts_008	Biết đọc, viết tiếng Việt	BOOL	-	KBB	DC	true nếu có thể đọc và viết tiếng Việt
9	dtts_009	Mã xã/phường cư trú hiện tại	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
10	dtts_010	Tên thôn/bản cư trú	STR	100	KBB	DC	Tên thôn/bản/khu phố đang cư trú
11	dtts_011	Thuộc vùng đặc biệt khó khăn	BOOL	-	BB	DC	true nếu cư trú tại thôn/bản thuộc Chương trình 135
12	dtts_012	Thuộc vùng biên giới	BOOL	-	BB	DC	true nếu cư trú tại xã/phường vùng biên giới
13	dtts_013	Hộ gia đình thuộc diện nghèo	BOOL	-	KBB	DC	true nếu hộ gia đình đang được công nhận là hộ nghèo; KN: DC-CN-002
14	dtts_014	Đang thụ hưởng chính sách dân tộc	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang thụ hưởng ít nhất một chính sách
15	dtts_015	Danh sách chính sách đang thụ hưởng	JSON	-	KBB	DC	[{"ma_cs": "...", "ten": "...", "co_quan": "..."}]
16	dtts_016	Đã được đào tạo nghề	BOOL	-	KBB	DC	true nếu đã qua ít nhất một khóa đào tạo nghề
17	dtts_017	Có nhà ở ổn định	BOOL	-	KBB	DC	true nếu có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố
18	dtts_018	Nguồn nước sinh hoạt	ENUM	-	KBB	DC	"Nước sạch tập trung", "Giếng đào", "Giếng khoan", "Nước suối/mỏ", "Nước mưa"
19	dtts_019	Điện lưới quốc gia	BOOL	-	KBB	DC	true nếu hộ đang sử dụng điện lưới quốc gia
20	dtts_020	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

6. DC-CN-006 - DỮ LIỆU ĐỐI TƯỢNG AN SINH XÃ HỘI

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế (an sinh xã hội, bảo trợ xã hội) phối hợp Sở Nội vụ (lao động, việc làm)

CSDL nguồn: Hệ thống thông tin quản lý hộ nghèo; CSDL đối tượng chính sách | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	asxh_001	Mã đối tượng an sinh	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: ASXH-DBI-[XXXXXXXXXX]
2	asxh_002	Số định danh cá nhân	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
3	asxh_003	Họ và tên	STR	100	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
4	asxh_004	Ngày sinh	DATE	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
5	asxh_005	Giới tính	ENUM	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
6	asxh_006	Dân tộc	STR	50	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
7	asxh_007	Mã xã/phường cư trú	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
8	asxh_008	Loại đối tượng an sinh	ENUM	-	BB	DC	"Người nghèo", "Hộ nghèo", "Người có công", "Người khuyết tật", "Trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt", "Người cao tuổi cô đơn", "Đối tượng bảo trợ xã hội khác"
9	asxh_009	Mã loại đối tượng	CODE	5	BB	DC	Theo danh mục đối tượng bảo trợ xã hội của Bộ Y tế/Bộ Nội vụ
10	asxh_010	Cơ quan quản lý đối tượng	STR	200	BB	DC	Tên cơ quan trực tiếp quản lý, chi trả trợ cấp
11	asxh_011	Dạng khuyết tật	ENUM	-	KBB	DC	"Vận động", "Nghe, nói", "Nhìn", "Thần kinh, tâm thần", "Trí tuệ", "Khác". Null nếu không là người khuyết tật

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
12	asxh_012	Mức độ khuyết tật	ENUM	-	KBB	DC	"Đặc biệt nặng", "Nặng", "Nhẹ". Null nếu không là người khuyết tật
13	asxh_013	Số Giấy xác nhận khuyết tật	STR	30	KBB	DC	Số giấy xác nhận mức độ khuyết tật do UBND cấp
14	asxh_014	Là người có công	BOOL	-	BB	DC	true nếu thuộc đối tượng người có công với cách mạng
15	asxh_015	Loại người có công	STR	100	KBB	DC	VD: "Thương binh", "Bệnh binh", "Gia đình liệt sĩ". Null nếu asxh_014 = false
16	asxh_016	Đang hưởng trợ cấp xã hội thường xuyên	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang nhận trợ cấp xã hội hàng tháng
17	asxh_017	Mức trợ cấp hàng tháng (VNĐ)	DEC	(12,0)	KBB	DC	Mức trợ cấp xã hội đang hưởng; 0 nếu không hưởng
18	asxh_018	Hình thức nhận trợ cấp	ENUM	-	KBB	DC	"Tiền mặt tại nhà", "Chuyển khoản", "Nhận tại bưu cục"
19	asxh_019	Ngày bắt đầu hưởng trợ cấp	DATE	-	KBB	DC	Ngày quyết định hưởng trợ cấp có hiệu lực
20	asxh_020	Số quyết định hưởng trợ cấp	STR	50	KBB	DC	Số văn bản quyết định hưởng trợ cấp
21	asxh_021	Đang nuôi dưỡng tại cơ sở bảo trợ	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang ở tại cơ sở bảo trợ xã hội tập trung
22	asxh_022	Tên cơ sở bảo trợ (nếu có)	STR	200	KBB	DC	Tên cơ sở bảo trợ xã hội đang nuôi dưỡng; null nếu nuôi dưỡng tại cộng đồng
23	asxh_023	Trạng thái	ENUM	-	BB	DC	"Đang thụ hưởng", "Đã thoát nghèo", "Đã mất", "Không còn đủ điều kiện"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
24	asxh_024	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

7. DC-CN-007 - DỮ LIỆU HỌC SINH, SINH VIÊN

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo

CSDL nguồn: Hệ thống thông tin quản lý giáo dục; đồng bộ CSDL ngành giáo dục quốc gia | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	hssv_001	Mã định danh học sinh, sinh viên	STR	20	BB, KC	DC	Mã nội bộ tỉnh; định dạng: HSDBI-[YYYYXXXXXX]
2	hssv_002	Mã định danh giáo dục quốc gia	STR	20	KBB	DC	Mã do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp (nếu đã có)
3	hssv_003	Số định danh cá nhân	STR	12	KBB	HCh	Số CCCD (≥ 14 tuổi); KN: DC-CN-001. Null nếu chưa đủ tuổi
4	hssv_004	Số Giấy khai sinh	STR	20	KBB	DC	Số trích lục khai sinh (trẻ dưới 14 tuổi); KN: DG-DC-001
5	hssv_005	Họ và tên	STR	100	BB	DC	
6	hssv_006	Ngày sinh	DATE	-	BB	DC	
7	hssv_007	Giới tính	ENUM	-	BB	DC	"Nam", "Nữ"
8	hssv_008	Dân tộc	STR	50	BB	DC	
9	hssv_009	Mã trường đang theo học	STR	20	BB	DC	KN: DC-TC-005 (cơ sở giáo dục)
10	hssv_010	Tên trường	STR	200	BB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-005

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
11	hssv_011	Cấp học	ENUM	-	BB	DC	"Mầm non", "Tiểu học", "THCS", "THPT", "Giáo dục thường xuyên", "Giáo dục nghề nghiệp", "Đại học", "Sau đại học"
12	hssv_012	Khối lớp	STR	10	KBB	DC	VD: "1", "9", "12"; null với bậc mầm non, đại học
13	hssv_013	Tên lớp	STR	20	BB	DC	VD: "1A", "9B2", "12C"
14	hssv_014	Năm học	STR	9	BB	DC	Định dạng: "2025-2026"
15	hssv_015	Mã đơn vị hành chính thường trú	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
16	hssv_016	Địa chỉ thường trú	STR	500	BB	DC	
17	hssv_017	Hình thức học	ENUM	-	BB	DC	"Chính quy ban ngày", "Vừa học vừa làm", "Học từ xa", "Giáo dục thường xuyên"
18	hssv_018	Hình thức ở	ENUM	-	BB	DC	"Ở nhà", "Bán trú", "Nội trú", "Ở trọ"
19	hssv_019	Là học sinh dân tộc thiểu số	BOOL	-	BB	DC	true nếu dân tộc ≠ "Kinh"
20	hssv_020	Là học sinh vùng đặc biệt khó khăn	BOOL	-	BB	DC	true nếu thường trú tại xã/thôn thuộc vùng đặc biệt khó khăn
21	hssv_021	Diện miễn, giảm học phí	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang được miễn hoặc giảm học phí theo chính sách
22	hssv_022	Căn cứ miễn giảm học phí	STR	100	KBB	DC	Tên chính sách, văn bản pháp lý; null nếu hssv_021 = false
23	hssv_023	Đang nhận học bổng	BOOL	-	BB	DC	true nếu đang nhận học bổng từ bất kỳ nguồn nào
24	hssv_024	Tên học bổng	STR	200	KBB	DC	Tên chương trình/nguồn học bổng; null nếu hssv_023 = false

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
25	hssv_025	Họ tên cha	STR	100	KBB	HCh	
26	hssv_026	Số CCCD cha	STR	12	KBB	HCh	KN: DC-CN-001
27	hssv_027	Họ tên mẹ	STR	100	KBB	HCh	
28	hssv_028	Số CCCD mẹ	STR	12	KBB	HCh	KN: DC-CN-001
29	hssv_029	Số điện thoại phụ huynh	STR	15	KBB	DC	Số điện thoại liên hệ phụ huynh hoặc người giám hộ
30	hssv_030	Trạng thái học tập	ENUM	-	BB	DC	"Đang học", "Nghỉ học tạm thời", "Đã chuyển trường", "Đã tốt nghiệp", "Thôi học"
31	hssv_031	Ngày chuyển trường / tốt nghiệp / thôi học	DATE	-	KBB	DC	Null nếu trạng thái là "Đang học"
32	hssv_032	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

8. DC-CN-008 - DỮ LIỆU NGƯỜI BỆNH, NGƯỜI KHÁM CHỮA BỆNH

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế

CSDL nguồn: Hồ sơ sức khỏe điện tử (kết nối CSDL Y tế quốc gia - Bộ Y tế) | Mức chia sẻ: Có kiểm soát

Lưu ý bảo mật: Toàn bộ dữ liệu y tế cá nhân phải được mã hóa trong lưu trữ và truyền tải; áp dụng nghiêm ngặt Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân và quy định bảo mật thông tin bệnh nhân.

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	nb_001	Mã người bệnh tỉnh	STR	20	BB, KC	HCh	Mã duy nhất trong toàn tỉnh; định dạng: NBD BI-[XXXXXXXXXX]

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
2	nb_002	Mã hồ sơ sức khỏe điện tử quốc gia	STR	20	KBB	HCh	Mã do Bộ Y tế cấp trong HSSK điện tử quốc gia; null nếu chưa được cấp
3	nb_003	Số định danh cá nhân	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	nb_004	Họ và tên	STR	100	BB	HCh	Đồng bộ từ DC-CN-001
5	nb_005	Ngày sinh	DATE	-	BB	HCh	Đồng bộ từ DC-CN-001
6	nb_006	Giới tính	ENUM	-	BB	HCh	Đồng bộ từ DC-CN-001
7	nb_007	Dân tộc	STR	50	BB	HCh	Đồng bộ từ DC-CN-001
8	nb_008	Mã đơn vị hành chính thường trú	CODE	6	BB	HCh	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
9	nb_009	Địa chỉ thường trú	STR	500	BB	HCh	
10	nb_010	Số thẻ BHYT	STR	15	KBB	HCh	15 ký tự theo cấu trúc quy định; null nếu không có BHYT
11	nb_011	Tình trạng BHYT	ENUM	-	BB	HCh	"Đang tham gia", "Hết hạn", "Không có BHYT"
12	nb_012	Ngày hết hạn thẻ BHYT	DATE	-	KBB	HCh	Null nếu không có BHYT
13	nb_013	Mã cơ sở KCB đăng ký ban đầu	STR	20	KBB	DC	Mã cơ sở y tế đăng ký KCB ban đầu theo thẻ BHYT; KN: DC-TC-006
14	nb_014	Tên cơ sở KCB ban đầu	STR	200	KBB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-006
15	nb_015	Nhóm máu ABO	ENUM	-	KBB	HCh	"A", "B", "AB", "O", "Chưa xác định"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	nb_016	Yếu tố Rh	ENUM	-	KBB	HCh	"Dương (+)", "Âm (-)", "Chưa xác định"
17	nb_017	Chiều cao (cm)	DEC	(5,1)	KBB	HCh	Chiều cao lần đo gần nhất; > 0
18	nb_018	Cân nặng (kg)	DEC	(5,1)	KBB	HCh	Cân nặng lần đo gần nhất; > 0
19	nb_019	Danh sách bệnh mạn tính	JSON	-	KBB	HCh	[{"ma_icd": "...", "ten_benh": "...", "nam_chan_doan": "...}]. Dùng mã ICD-10
20	nb_020	Danh sách dị ứng	JSON	-	KBB	HCh	[{"chat_gay_di_ung": "...", "phan_ung": "...", "muc_do": "Nhẹ/Trung bình/Nặng"}]
21	nb_021	Đã từng phẫu thuật	BOOL	-	KBB	HCh	true nếu có tiền sử phẫu thuật
22	nb_022	Danh sách phẫu thuật (nếu có)	JSON	-	KBB	HCh	[{"ten_pt": "...", "nam": "...", "co_so_thuc_hien": "..."}]

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
23	nb_023	Tiêm chủng đầy đủ theo lứa tuổi	BOOL	-	KBB	HCh	true nếu đã tiêm đầy đủ theo chương trình tiêm chủng mở rộng
24	nb_024	Ngày khám sức khỏe gần nhất	DATE	-	KBB	HCh	Ngày khám sức khỏe định kỳ gần nhất
25	nb_025	Cơ sở KCB quản lý hồ sơ	STR	200	KBB	DC	Tên cơ sở y tế đang lưu hồ sơ bệnh án chính
26	nb_026	Trạng thái hồ sơ	ENUM	-	BB	HCh	"Hoạt động", "Đã mất", "Xuất cảnh định cư"
27	nb_027	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	HCh	Tự động sinh; mọi lần cập nhật đều ghi log

I. NHÓM 2 - DỮ LIỆU CHỦ VỀ TỔ CHỨC

1. DC-TC-001 - DỮ LIỆU CƠ QUAN HÀNH CHÍNH NHÀ NƯỚC

Cơ quan chủ quản: Văn phòng UBND tỉnh (phối hợp Sở Nội vụ)

CSDL nguồn: Danh mục cơ quan nhà nước tỉnh | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	cqhc_001	Mã cơ quan	STR	20	BB, KC	C	Mã định danh theo hệ thống quốc gia (Bộ Nội vụ quản lý); duy nhất
2	cqhc_002	Tên cơ quan đầy đủ	STR	300	BB	C	Tên theo quyết định thành lập hoặc VBQPPL
3	cqhc_003	Tên viết tắt	STR	50	BB	C	Tên viết tắt chính thức
4	cqhc_004	Tên tiếng Anh	STR	300	KBB	C	Tên tiếng Anh chính thức (nếu có)
5	cqhc_005	Cấp cơ quan	ENUM	-	BB	C	"Tỉnh", "Xã", "Phường"
6	cqhc_006	Loại cơ quan	ENUM	-	BB	C	"UBND tỉnh", "Sở", "Ban", "Ngành", "Văn phòng", "Thanh tra tỉnh", "Cơ quan chuyên môn khác"
7	cqhc_007	Mã cơ quan cấp trên trực tiếp	STR	20	KBB	C	Null nếu là UBND tỉnh; KN: DC-TC-001
8	cqhc_008	Tên cơ quan cấp trên	STR	200	KBB	C	Đồng bộ tự động từ DC-TC-001
9	cqhc_009	Mã Bộ, ngành trung ương quản lý	STR	10	KBB	C	Mã Bộ chủ quản về chuyên môn (nếu là Sở chuyên ngành)
10	cqhc_010	Tên Bộ, ngành trung ương quản lý	STR	100	KBB	C	VD: "Bộ Khoa học và Công nghệ", "Bộ Tài chính"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
11	cqhc_011	Chức năng, nhiệm vụ tóm tắt	STR	1000	KBB	C	Mô tả ngắn chức năng, nhiệm vụ chính theo văn bản quy định
12	cqhc_012	Địa chỉ trụ sở chính	STR	300	BB	C	Địa chỉ đầy đủ
13	cqhc_013	Mã ĐVHC đặt trụ sở	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
14	cqhc_014	Kinh độ trụ sở	DEC	(9,6)	KBB	C	WGS84
15	cqhc_015	Vĩ độ trụ sở	DEC	(9,6)	KBB	C	WGS84
16	cqhc_016	Số điện thoại đường dây chính	STR	15	BB	C	Đường dây trực ban hoặc bộ phận một cửa
17	cqhc_017	Fax	STR	15	KBB	C	
18	cqhc_018	Email chính thức	STR	100	BB	C	Tên miền *.dienbien.gov.vn hoặc *.gov.vn
19	cqhc_019	Website	STR	200	KBB	C	
20	cqhc_020	Mã CBCCVC người đứng đầu	STR	20	KBB	DC	KN: DC-CN-003
21	cqhc_021	Họ tên người đứng đầu	STR	100	KBB	C	Đồng bộ từ DC-CN-003
22	cqhc_022	Chức danh người đứng đầu	STR	100	KBB	C	VD: "Giám đốc", "Chánh Văn phòng", "Chánh Thanh tra"
23	cqhc_023	Biên chế được giao	INT	-	KBB	DC	Số biên chế được cơ quan có thẩm quyền giao
24	cqhc_024	Biên chế hiện có	INT	-	KBB	DC	Số CBCCVC đang làm việc thực tế
25	cqhc_025	Số tài khoản giao dịch ngân sách	STR	20	KBB	HCh	Số tài khoản mở tại Kho bạc Nhà nước
26	cqhc_026	Ngày thành lập	DATE	-	BB	C	Ngày quyết định thành lập có hiệu lực

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
27	cqhc_027	Số quyết định thành lập	STR	100	KBB	C	Số, ngày văn bản quyết định thành lập
28	cqhc_028	Trạng thái hoạt động	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Sáp nhập", "Giải thể", "Tạm đình chỉ"
29	cqhc_029	Ngày sáp nhập / giải thể	DATE	-	KBB	C	Null nếu đang hoạt động
30	cqhc_030	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

2. DC-TC-002 - DỮ LIỆU ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

CSDL nguồn: Danh mục đơn vị sự nghiệp tỉnh | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dvsn_001	Mã đơn vị sự nghiệp	STR	20	BB, KC	C	Mã định danh duy nhất trong tỉnh
2	dvsn_002	Tên đơn vị sự nghiệp	STR	300	BB	C	Tên đầy đủ theo quyết định thành lập
3	dvsn_003	Tên viết tắt	STR	50	KBB	C	
4	dvsn_004	Lĩnh vực hoạt động	ENUM	-	BB	C	"Giáo dục - Đào tạo", "Y tế", "Văn hóa - Thể thao - Du lịch", "Khoa học - Công nghệ", "Môi trường", "Khác"
5	dvsn_005	Loại đơn vị sự nghiệp	STR	100	BB	C	VD: "Trường học", "Bệnh viện", "Trung tâm y tế", "Trung tâm văn hóa", "Ban quản lý dự án"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
6	dvsn_006	Mã cơ quan chủ quản	STR	20	BB	C	Mã Sở/ngành quản lý trực tiếp; KN: DC-TC-001
7	dvsn_007	Tên cơ quan chủ quản	STR	200	BB	C	Đồng bộ từ DC-TC-001
8	dvsn_008	Cơ chế tài chính	ENUM	-	BB	DC	"Tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư", "Tự đảm bảo chi thường xuyên", "Tự đảm bảo một phần chi thường xuyên", "Ngân sách nhà nước bảo đảm"
9	dvsn_009	Địa chỉ trụ sở	STR	300	BB	C	
10	dvsn_010	Mã ĐVHC đặt trụ sở	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
11	dvsn_011	Kinh độ	DEC	(9,6)	KBB	C	WGS84
12	dvsn_012	Vĩ độ	DEC	(9,6)	KBB	C	WGS84
13	dvsn_013	Số điện thoại	STR	15	BB	C	
14	dvsn_014	Email	STR	100	KBB	C	
15	dvsn_015	Website	STR	200	KBB	C	
16	dvsn_016	Mã CBCCVC người đứng đầu	STR	20	KBB	DC	KN: DC-CN-003
17	dvsn_017	Họ tên người đứng đầu	STR	100	KBB	C	Đồng bộ từ DC-CN-003
18	dvsn_018	Chức danh người đứng đầu	STR	100	KBB	C	VD: "Giám đốc", "Hiệu trưởng", "Trưởng ban"
19	dvsn_019	Biên chế được giao	INT	-	KBB	DC	Tổng số biên chế, vị trí việc làm được phê duyệt

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
20	dvsn_020	Số viên chức hiện có	INT	-	KBB	DC	Số viên chức và người lao động thực tế
21	dvsn_021	Số tài khoản tại Kho bạc	STR	20	KBB	HCh	Số tài khoản giao dịch ngân sách
22	dvsn_022	Có đơn vị phụ thuộc	BOOL	-	BB	C	true nếu có các đơn vị, khoa, phòng, cơ sở phụ thuộc
23	dvsn_023	Ngày thành lập	DATE	-	BB	C	
24	dvsn_024	Số quyết định thành lập	STR	100	KBB	C	
25	dvsn_025	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Sáp nhập", "Giải thể"
26	dvsn_026	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

3. DC-TC-003 - DỮ LIỆU DOANH NGHIỆP

Cơ quan chủ quản: Sở Tài chính (bộ phận đăng ký kinh doanh)

CSDL nguồn: CSDL Đăng ký kinh doanh quốc gia (Bộ Tài chính) | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dn_001	Mã số doanh nghiệp	STR	13	BB, KC	C	10 chữ số (DN) hoặc 13 chữ số (chi nhánh, ĐVPT)
2	dn_002	Tên doanh nghiệp	STR	300	BB	C	Tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận ĐKDN

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		tiếng Việt					
3	dn_003	Tên viết tắt	STR	100	KBB	C	
4	dn_004	Tên tiếng Anh	STR	300	KBB	C	
5	dn_005	Loại hình doanh nghiệp	ENUM	-	BB	C	"TNHH một thành viên", "TNHH hai thành viên trở lên", "Cổ phần", "Hợp danh", "Tư nhân", "Hợp tác xã", "Liên hiệp HTX"
6	dn_006	Là DN có vốn đầu tư nước ngoài	BOOL	-	BB	C	true nếu có nhà đầu tư nước ngoài góp vốn
7	dn_007	Mã ngành kinh doanh chính (VSIC)	CODE	5	BB	C	Theo danh mục ngành kinh tế VSIC 2018
8	dn_008	Tên ngành kinh	STR	200	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		doanh chính					
9	dn_009	Danh sách ngành nghề kinh doanh	JSON	-	KBB	C	[{"ma_nganh":"...", "ten":"...", "la_nganh_chinh":true/false}]
10	dn_010	Vốn điều lệ (VNĐ)	DEC	(20,0)	KBB	C	Tại thời điểm cập nhật gần nhất
11	dn_011	Địa chỉ trụ sở chính	STR	300	BB	C	
12	dn_012	Mã ĐVHC trụ sở chính	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
13	dn_013	Danh sách chi nhánh, VPDD, ĐKPK	JSON	-	KBB	C	[{"loai":"Chi nhánh", "ten":"...", "dia_chi":"...", "ma_dvhc":"..."}]
14	dn_014	Số điện thoại	STR	15	KBB	C	
15	dn_015	Email	STR	100	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	dn_016	Website	STR	200	KBB	C	
17	dn_017	Số CCCD người đại diện pháp luật	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
18	dn_018	Họ tên người đại diện pháp luật	STR	100	BB	C	
19	dn_019	Chức danh người đại diện	STR	100	KBB	C	VD: "Giám đốc", "Tổng Giám đốc", "Chủ tịch HĐQT kiêm GD"
20	dn_020	Mã số thuế	STR	13	BB	C	Thường trùng với mã số DN; khác trong một số trường hợp đặc thù
21	dn_021	Cơ quan thuế quản lý	STR	100	KBB	C	Tên Chi cục Thuế quản lý trực tiếp
22	dn_022	Ngày đăng ký lần đầu	DATE	-	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
23	dn_023	Ngày thay đổi đăng ký gần nhất	DATE	-	KBB	C	
24	dn_024	Lần thay đổi thứ	INT	-	KBB	C	Số lần thay đổi nội dung đăng ký
25	dn_025	Trạng thái hoạt động	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Tạm ngừng kinh doanh", "Giải thể", "Chờ giải thể", "Phá sản", "Bị thu hồi GCN"
26	dn_026	Ngày tạm ngừng / giải thể	DATE	-	KBB	C	Null nếu đang hoạt động
27	dn_027	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	C	Tự động sinh

4. DC-TC-003a - DỮ LIỆU HỘ KINH DOANH

Cơ quan chủ quản: UBND xã, phường (cơ quan đăng ký); Sở Tài chính (tổng hợp)

CSDL nguồn: CSDL đăng ký kinh doanh quốc gia (theo Điều 22 NĐ 168/2025/NĐ-CP) | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	hkd_001	Mã số hộ kinh doanh	STR	15	BB, KC	C	Mã theo hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia
2	hkd_002	Tên hộ kinh doanh	STR	200	BB	C	Tên giao dịch của hộ kinh doanh theo đăng ký
3	hkd_003	Số CCCD chủ hộ kinh doanh	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	hkd_004	Họ tên chủ hộ kinh doanh	STR	100	BB	C	
5	hkd_005	Ngày sinh chủ hộ	DATE	-	BB	DC	Đồng bộ từ DC-CN-001
6	hkd_006	Mã ngành kinh doanh chính (VSIC)	CODE	5	BB	C	
7	hkd_007	Tên ngành kinh doanh chính	STR	200	BB	C	
8	hkd_008	Danh sách ngành nghề kinh doanh	JSON	-	KBB	C	[{"ma_nganh": "...", "ten": "..."}]
9	hkd_009	Vốn kinh doanh (VNĐ)	DEC	(15,0)	KBB	C	Vốn kinh doanh tại thời điểm đăng ký
10	hkd_010	Địa điểm kinh doanh chính	STR	300	BB	C	
11	hkd_011	Mã ĐVHC địa điểm chính	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
12	hkd_012	Số điện thoại	STR	15	KBB	C	
13	hkd_013	Email	STR	100	KBB	C	
14	hkd_014	Số lao động	INT	-	KBB	C	Số lao động làm việc tại hộ kinh doanh (kể cả chủ hộ)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
15	hkd_015	Mã UBND xã/phường nơi đăng ký	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
16	hkd_016	Ngày đăng ký lần đầu	DATE	-	BB	C	
17	hkd_017	Ngày thay đổi đăng ký gần nhất	DATE	-	KBB	C	
18	hkd_018	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Tạm ngừng", "Chấm dứt hoạt động"
19	hkd_019	Ngày tạm ngừng / chấm dứt	DATE	-	KBB	C	Null nếu đang hoạt động
20	hkd_020	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	C	Tự động sinh

5. DC-TC-004 - DỮ LIỆU TỔ CHỨC TÔN GIÁO, CƠ SỞ TÔN GIÁO

Cơ quan chủ quản: Sở Dân tộc và Tôn giáo

CSDL nguồn: CSDL tổ chức tôn giáo tỉnh | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	tg_001	Mã tổ chức/cơ sở tôn giáo	STR	20	BB, KC	DC	Mã nội bộ tỉnh; định dạng: TG-DBI-[XXXXXX]
2	tg_002	Tên tổ chức/cơ sở tôn giáo	STR	300	BB	DC	Tên chính thức theo văn bản công nhận/đăng ký
3	tg_003	Phân loại	ENUM	-	BB	DC	"Tổ chức tôn giáo", "Cơ sở tôn giáo", "Điểm nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
4	tg_004	Loại tôn giáo	STR	50	BB	DC	VD: "Phật giáo", "Công giáo", "Tin Lành", "Cao Đài"
5	tg_005	Mã tôn giáo	CODE	3	BB	DC	KN: DM-Tongiao
6	tg_006	Mã tổ chức tôn giáo cấp trên	STR	20	KBB	DC	Null nếu là tổ chức tôn giáo độc lập; KN: DC-TC-004
7	tg_007	Tên tổ chức tôn giáo cấp trên	STR	200	KBB	DC	
8	tg_008	Số CCCD người đại diện/chức sắc phụ trách	STR	12	BB	HCh	KN: DC-CN-001
9	tg_009	Họ tên người đại diện	STR	100	BB	DC	
10	tg_010	Chức danh trong tôn giáo	STR	100	BB	DC	VD: "Linh mục", "Trụ trì", "Mục sư", "Chức sắc phụ trách"
11	tg_011	Địa chỉ trụ sở/cơ sở	STR	300	BB	DC	
12	tg_012	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
13	tg_013	Kinh độ	DEC	(9,6)	KBB	DC	
14	tg_014	Vĩ độ	DEC	(9,6)	KBB	DC	
15	tg_015	Số điện thoại liên hệ	STR	15	KBB	DC	
16	tg_016	Đã được công nhận/đăng ký	BOOL	-	BB	DC	true nếu đã có giấy chứng nhận/đăng ký của cơ quan có thẩm quyền
17	tg_017	Số giấy chứng nhận / đăng ký	STR	50	KBB	DC	Null nếu tg_016 = false
18	tg_018	Ngày được công nhận/đăng ký	DATE	-	KBB	DC	
19	tg_019	Cơ quan cấp giấy	STR	100	KBB	DC	Tên cơ quan cấp giấy công nhận (Sở Dân tộc và Tôn giáo / UBND tỉnh)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
20	tg_020	Số lượng chức sắc, chức việc	INT	-	KBB	DC	Số người có chức sắc, chức việc trong tổ chức/cơ sở
21	tg_021	Số lượng tín đồ (ước tính)	INT	-	KBB	DC	
22	tg_022	Hoạt động tôn giáo chính	STR	300	KBB	DC	Mô tả các hoạt động tôn giáo thường xuyên
23	tg_023	Diện tích cơ sở (m ²)	DEC	(10,2)	KBB	DC	Tổng diện tích đất, công trình của cơ sở tôn giáo
24	tg_024	Tình trạng hoạt động	ENUM	-	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm dừng", "Giải thể", "Chưa được công nhận"
25	tg_025	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

6. DC-TC-005 - DỮ LIỆU CƠ SỞ GIÁO DỤC

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo

CSDL nguồn: Hệ thống thông tin quản lý giáo dục (EMIS) | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	csgd_001	Mã cơ sở giáo dục	STR	20	BB, KC	C	Mã nội bộ tỉnh
2	csgd_002	Mã trường theo Bộ GD&ĐT (EMIS)	STR	10	KBB	C	Mã do Bộ Giáo dục và Đào tạo cấp trong hệ thống EMIS
3	csgd_003	Tên trường	STR	200	BB	C	Tên chính thức theo quyết định thành lập
4	csgd_004	Tên tiếng Anh	STR	200	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
5	csgd_005	Loại trường	ENUM	-	BB	C	"Mầm non", "Tiểu học", "THCS", "THPT", "Tiểu học và THCS", "THCS và THPT", "Phổ thông nhiều cấp", "PTDT nội trú", "PTDT bán trú", "Giáo dục thường xuyên", "Giáo dục nghề nghiệp"
6	csgd_006	Loại hình	ENUM	-	BB	C	"Công lập", "Tư thục", "Dân lập"
7	csgd_007	Mã cơ quan chủ quản	STR	20	BB	C	KN: DC-TC-001 hoặc DC-TC-002
8	csgd_008	Vùng đặc thù	ENUM	-	BB	C	"Vùng đặc biệt khó khăn", "Vùng biên giới", "Vùng nông thôn", "Đô thị"
9	csgd_009	Trường có học sinh nội trú, bán trú	BOOL	-	BB	C	true nếu có tổ chức ăn/ở cho học sinh
10	csgd_010	Địa chỉ trường	STR	300	BB	C	
11	csgd_011	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
12	csgd_012	Kinh độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
13	csgd_013	Vĩ độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
14	csgd_014	Số điện thoại	STR	15	BB	C	
15	csgd_015	Email	STR	100	KBB	C	
16	csgd_016	Website	STR	200	KBB	C	
17	csgd_017	Mã CBCCVC hiệu trưởng / giám đốc	STR	20	KBB	DC	KN: DC-CN-003
18	csgd_018	Họ tên hiệu trưởng	STR	100	KBB	C	
19	csgd_019	Tổng số lớp học	INT	-	KBB	C	Tính theo năm học hiện tại

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
20	csgd_020	Tổng số học sinh	INT	-	KBB	C	
21	csgd_021	Số học sinh dân tộc thiểu số	INT	-	KBB	C	ĐT_DB
22	csgd_022	Tỷ lệ học sinh DTTS (%)	DEC	(5,2)	KBB	C	Tự tính từ csgd_021 / csgd_020; ĐT_DB
23	csgd_023	Tổng số giáo viên	INT	-	KBB	DC	
24	csgd_024	Số giáo viên biết tiếng dân tộc thiểu số	INT	-	KBB	DC	ĐT_DB
25	csgd_025	Số phòng học kiên cố	INT	-	KBB	C	
26	csgd_026	Số phòng học tạm, bán kiên cố	INT	-	KBB	C	
27	csgd_027	Có nguồn nước sạch	BOOL	-	KBB	C	
28	csgd_028	Có nhà vệ sinh đạt chuẩn	BOOL	-	KBB	C	
29	csgd_029	Có kết nối internet	BOOL	-	KBB	C	
30	csgd_030	Tốc độ internet (Mbps)	INT	-	KBB	C	
31	csgd_031	Đạt chuẩn quốc gia	ENUM	-	KBB	C	"Chuẩn quốc gia mức 1", "Chuẩn quốc gia mức 2", "Chưa đạt chuẩn"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
32	csgd_032	Ngày được công nhận chuẩn	DATE	-	KBB	C	
33	csgd_033	Ngày thành lập	DATE	-	BB	C	
34	csgd_034	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Sáp nhập", "Giải thể"
35	csgd_035	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

7. DC-TC-006 - DỮ LIỆU CƠ SỞ Y TẾ

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế

CSDL nguồn: Hệ thống thông tin quản lý y tế | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	csyt_001	Mã cơ sở y tế	STR	20	BB, KC	C	Mã nội bộ tỉnh
2	csyt_002	Mã cơ sở y tế theo Bộ Y tế	STR	10	KBB	C	Mã cơ sở y tế trong hệ thống quản lý của Bộ Y tế
3	csyt_003	Tên cơ sở y tế	STR	200	BB	C	Tên đầy đủ
4	csyt_004	Loại hình cơ sở y tế	ENUM	-	BB	C	"Bệnh viện", "Trung tâm y tế", "Trạm y tế xã/phường", "Phòng khám đa khoa", "Phòng khám chuyên khoa", "Cơ sở y học cổ truyền", "Nhà hộ sinh"
5	csyt_005	Loại sở hữu	ENUM	-	BB	C	"Công lập", "Tư nhân", "Có vốn đầu tư nước ngoài"
6	csyt_006	Tuyến	ENUM	-	BB	C	"Tuyến tỉnh", "Tuyến cơ sở", "Tuyến huyện (nếu còn)"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
7	csyt_007	Hạng bệnh viện	ENUM	-	KBB	C	"Hạng 1", "Hạng 2", "Hạng 3", "Hạng 4", "Chưa xếp hạng". Null nếu không phải bệnh viện
8	csyt_008	Số giường bệnh được phê duyệt	INT	-	KBB	C	Số giường theo quyết định phê duyệt
9	csyt_009	Số giường bệnh thực kê	INT	-	KBB	C	Số giường đang triển khai thực tế
10	csyt_010	Mã cơ quan chủ quản	STR	20	BB	C	KN: DC-TC-001 hoặc DC-TC-002
11	csyt_011	Địa chỉ	STR	300	BB	C	
12	csyt_012	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
13	csyt_013	Kinh độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
14	csyt_014	Vĩ độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
15	csyt_015	Số điện thoại	STR	15	BB	C	Đường dây cấp cứu hoặc trực ban
16	csyt_016	Đường dây cấp cứu 24/7	STR	15	KBB	C	
17	csyt_017	Email	STR	100	KBB	C	
18	csyt_018	Website	STR	200	KBB	C	
19	csyt_019	Mã CBCCVC giám đốc/trưởng trạm	STR	20	KBB	DC	KN: DC-CN-003
20	csyt_020	Họ tên người đứng đầu	STR	100	KBB	C	
21	csyt_021	Số bác sĩ	INT	-	KBB	DC	Số bác sĩ đang hành nghề tại cơ sở

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
22	csyt_022	Số điều dưỡng, hộ sinh	INT	-	KBB	DC	
23	csyt_023	Số dược sĩ	INT	-	KBB	DC	
24	csyt_024	Danh sách chuyên khoa	JSON	-	KBB	C	[{"ma_chuyen_khoa": "...", "ten": "..."}]
25	csyt_025	Khám chữa bệnh BHYT	BOOL	-	BB	C	true nếu được phép KCB BHYT
26	csyt_026	Mã cơ sở KCB ban đầu	STR	6	KBB	C	Mã sử dụng trong hệ thống BHYT (nếu là CSKCB ban đầu)
27	csyt_027	Số giấy phép hoạt động	STR	50	BB	DC	Số giấy phép do Sở Y tế hoặc Bộ Y tế cấp
28	csyt_028	Ngày cấp giấy phép	DATE	-	BB	DC	
29	csyt_029	Ngày hết hạn giấy phép	DATE	-	KBB	DC	Null nếu không có hạn
30	csyt_030	Ngày thành lập	DATE	-	BB	C	
31	csyt_031	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Tạm dừng hoạt động", "Giải thể", "Giấy phép bị thu hồi"
32	csyt_032	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

8. DC-TC-007 - DỮ LIỆU TỔ CHỨC KINH DOANH DỊCH VỤ DU LỊCH

Cơ quan chủ quản: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

CSDL nguồn: CSDL quản lý du lịch tỉnh | **Mức chia sẻ:** Mở (một phần)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	csdl_001	Mã cơ sở kinh doanh du lịch	STR	20	BB, KC	C	Định dạng: DL-DBI-[XXXXXX]
2	csdl_002	Tên cơ sở	STR	200	BB	C	Tên giao dịch
3	csdl_003	Loại hình kinh doanh	ENUM	-	BB	C	"Khách sạn", "Nhà nghỉ", "Resort", "Homestay", "Villa", "Công ty lữ hành quốc tế", "Công ty lữ hành nội địa", "Hướng dẫn viên du lịch độc lập", "Điểm tham quan"
4	csdl_004	Mã số doanh nghiệp/hộ kinh doanh	STR	15	KBB	C	KN: DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a
5	csdl_005	Loại chủ thể kinh doanh	ENUM	-	BB	C	"Doanh nghiệp", "Hộ kinh doanh", "Cá nhân (hướng dẫn viên)"
6	csdl_006	Hạng cơ sở lưu trú (sao)	ENUM	-	KBB	C	"1 sao", "2 sao", "3 sao", "4 sao", "5 sao", "Đạt chuẩn", "Chưa xếp hạng". Null nếu không là cơ sở lưu trú
7	csdl_007	Ngày xếp hạng sao	DATE	-	KBB	C	
8	csdl_008	Địa chỉ cơ sở	STR	300	BB	C	
9	csdl_009	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
10	csdl_010	Kinh độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
11	csdl_011	Vĩ độ	DEC	(9,6)	KBB	C	
12	csdl_012	Số điện thoại	STR	15	BB	C	
13	csdl_013	Email	STR	100	KBB	C	
14	csdl_014	Website	STR	200	KBB	C	
15	csdl_015	Số phòng (cơ sở lưu trú)	INT	-	KBB	C	Null nếu không phải cơ sở lưu trú

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	csdl_016	Số giường	INT	-	KBB	C	Null nếu không phải cơ sở lưu trú
17	csdl_017	Công suất phòng bình quân (%)	DEC	(5,2)	KBB	C	Tỷ lệ lấp đầy phòng năm gần nhất
18	csdl_018	Loại khách phục vụ	ENUM	-	KBB	C	"Khách nội địa", "Khách quốc tế", "Cả hai"
19	csdl_019	Ngôn ngữ phục vụ	JSON	-	KBB	C	["Tiếng Việt", "Tiếng Anh", "Tiếng Lào", ...]
20	csdl_020	Có hướng dẫn viên tiếng dân tộc	BOOL	-	KBB	C	true nếu có hướng dẫn viên biết ngôn ngữ dân tộc thiểu số; ĐT_DB
21	csdl_021	Gần điểm di tích quốc gia đặc biệt	BOOL	-	KBB	C	true nếu trong vùng bán kính 5 km từ Quần thể di tích ĐBP; ĐT_DB
22	csdl_022	Số giấy phép kinh doanh du lịch	STR	50	BB	DC	
23	csdl_023	Ngày cấp giấy phép	DATE	-	BB	DC	
24	csdl_024	Ngày hết hạn giấy phép	DATE	-	KBB	DC	
25	csdl_025	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Tạm dừng", "Thu hồi giấy phép", "Giải thể"
26	csdl_026	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

9. DC-TC-008 - DỮ LIỆU CƠ SỞ KINH DOANH XUẤT NHẬP KHẨU QUA CỬA KHẨU

Cơ quan chủ quản: Sở Công Thương

CSDL nguồn: CSDL quản lý cửa khẩu - biên mậu tỉnh | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	xnk_cs_001	Mã cơ sở kinh doanh biên mậu	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: BM-DBI-[XXXXXX]
2	xnk_cs_002	Mã số doanh nghiệp/hộ kinh doanh	STR	15	BB	DC	KN: DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a
3	xnk_cs_003	Tên tổ chức/cá nhân	STR	300	BB	DC	
4	xnk_cs_004	Loại chủ thể	ENUM	-	BB	DC	"Doanh nghiệp", "Hộ kinh doanh", "Cá nhân"
5	xnk_cs_005	Mã cửa khẩu hoạt động chính	CODE	5	BB	DC	KN: DM-CuaKhau; VD: "TYTRANG", "APACHAI"
6	xnk_cs_006	Tên cửa khẩu hoạt động chính	STR	100	BB	DC	
7	xnk_cs_007	Danh sách cửa khẩu hoạt động	JSON	-	KBB	DC	[{"ma_ck": "...", "ten": "..."}]
8	xnk_cs_008	Quốc gia đối tác chính	STR	50	BB	DC	VD: "Lào", "Trung Quốc"
9	xnk_cs_009	Danh sách quốc gia đối tác	JSON	-	KBB	DC	["Lào", "Trung Quốc", ...]
10	xnk_cs_010	Hướng giao thương	ENUM	-	BB	DC	"Xuất khẩu", "Nhập khẩu", "Xuất nhập khẩu", "Tạm nhập tái xuất"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
11	xnk_cs_011	Nhóm hàng hóa kinh doanh chính	STR	200	BB	DC	VD: "Nông sản", "Gỗ và lâm sản", "Hàng tiêu dùng", "Khoáng sản"
12	xnk_cs_012	Danh mục hàng hóa (mã HS)	JSON	-	KBB	DC	[{"ma_hs": "...", "ten_hang": "..."}]
13	xnk_cs_013	Có giấy phép kinh doanh biên mậu	BOOL	-	BB	DC	true nếu đã được cấp giấy phép kinh doanh biên mậu riêng
14	xnk_cs_014	Số giấy phép kinh doanh biên mậu	STR	50	KBB	DC	Null nếu xnk_cs_013 = false
15	xnk_cs_015	Ngày cấp giấy phép	DATE	-	KBB	DC	
16	xnk_cs_016	Ngày hết hạn giấy phép	DATE	-	KBB	DC	
17	xnk_cs_017	Cơ quan cấp phép	STR	100	KBB	DC	
18	xnk_cs_018	Kim ngạch XNK năm gần nhất (USD)	DEC	(20,2)	KBB	DC	
19	xnk_cs_019	Năm thống kê kim ngạch	INT	4	KBB	DC	Năm tương ứng với xnk_cs_018
20	xnk_cs_020	Trạng thái	ENUM	-	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm dừng", "Thu hồi giấy phép", "Ngừng hoạt động"
21	xnk_cs_021	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

I. NHÓM 3 - DỮ LIỆU CHỦ VỀ ĐỊA LÝ - HÀNH CHÍNH

1. DC-DL-001 - DỮ LIỆU ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

CSDL nguồn: CSDL đơn vị hành chính quốc gia (Bộ Nội vụ) | **Mức chia sẻ:** Mở

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dvhc_001	Mã ĐVHC	CODE	6	BB, KC	C	Mã 6 số theo chuẩn Bộ Nội vụ; duy nhất toàn quốc
2	dvhc_002	Tên ĐVHC đầy đủ	STR	100	BB	C	VD: "Tỉnh Điện Biên", "Phường Mường Thanh", "Xã Thanh Xương"
3	dvhc_003	Tên không dấu	STR	100	BB	C	Phục vụ tìm kiếm, chuẩn hóa
4	dvhc_004	Tên viết tắt	STR	30	KBB	C	
5	dvhc_005	Tên tiếng dân tộc	STR	100	KBB	C	Tên gọi trong ngôn ngữ dân tộc thiểu số (nếu có); ĐT_DB
6	dvhc_006	Loại ĐVHC	ENUM	-	BB	C	"Tỉnh", "Phường", "Xã", "Đặc khu"
7	dvhc_007	Cấp hành chính	ENUM	-	BB	C	"Cấp tỉnh", "Cấp xã"
8	dvhc_008	Mã ĐVHC cấp trên	CODE	6	KBB	C	KN: DC-DL-001. Null nếu là cấp tỉnh
9	dvhc_009	Tên ĐVHC cấp trên	STR	100	KBB	C	Đồng bộ từ DC-DL-001
10	dvhc_010	Diện tích tự nhiên (km ²)	DEC	(10,2)	KBB	C	
11	dvhc_011	Dân số	INT	-	KBB	C	Theo kết quả điều tra/thống kê gần nhất
12	dvhc_012	Năm thống kê dân số	INT	4	KBB	C	Năm tương ứng với dvhc_011
13	dvhc_013	Mật độ dân số (người/km ²)	DEC	(8,2)	KBB	C	Tính từ dvhc_011 / dvhc_010
14	dvhc_014	Số hộ gia đình	INT	-	KBB	C	
15	dvhc_015	Kinh độ trung tâm	DEC	(9,6)	BB	C	Tọa độ trung tâm hành chính; WGS84

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	dvhc_016	Vĩ độ trung tâm	DEC	(9,6)	BB	C	WGS84
17	dvhc_017	Đường biên địa giới (GeoJSON)	GEO	-	KBB	C	Polygon ranh giới ĐVHC; WGS84
18	dvhc_018	Loại vùng	ENUM	-	BB	C	"Đô thị", "Nông thôn", "Biên giới", "Đặc biệt khó khăn"
19	dvhc_019	Có đường biên giới quốc tế	BOOL	-	BB	C	true nếu giáp biên giới Lào hoặc Trung Quốc; ĐT_DB
20	dvhc_020	Nước tiếp giáp (nếu có)	JSON	-	KBB	C	["Lào", "Trung Quốc"]; ĐT_DB
21	dvhc_021	Vùng phân loại theo chính sách	ENUM	-	KBB	C	"Vùng I", "Vùng II", "Vùng III". Phân loại theo Ủy ban Dân tộc; ĐT_DB
22	dvhc_022	Mã bưu chính	STR	6	KBB	C	Mã ZIP/bưu chính theo VNPost
23	dvhc_023	Số điện thoại UBND	STR	15	KBB	C	
24	dvhc_024	Email UBND	STR	100	KBB	C	Tên miền *.dienbien.gov.vn
25	dvhc_025	Ngày thành lập / điều chỉnh địa giới	DATE	-	BB	C	Ngày hiệu lực của văn bản quyết định
26	dvhc_026	Số văn bản quyết định	STR	100	KBB	C	
27	dvhc_027	Trạng thái	ENUM	-	BB	C	"Đang hoạt động", "Sáp nhập", "Đã giải thể"
28	dvhc_028	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	C	Tự động sinh

2. DC-DL-002 - DỮ LIỆU ĐỊA GIỚI HÀNH CHÍNH

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ (phối hợp Sở Nông nghiệp và Môi trường)

CSDL nguồn: Hồ sơ địa giới hành chính | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dgphc_001	Mã đoạn địa giới	STR	20	BB, KC	C	Định dạng: DG-DBI-[XXXXXX]
2	dgphc_002	Mã ĐVHC bên A	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
3	dgphc_003	Tên ĐVHC bên A	STR	100	BB	C	Đồng bộ từ DC-DL-001
4	dgphc_004	Mã ĐVHC bên B	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001. Null hoặc mã quốc gia láng giềng nếu là biên giới quốc tế
5	dgphc_005	Tên ĐVHC bên B	STR	100	BB	C	
6	dgphc_006	Loại địa giới	ENUM	-	BB	C	"Địa giới nội tỉnh (xã-xã)", "Địa giới liên tỉnh", "Địa giới quốc tế (Việt-Lào)", "Địa giới quốc tế (Việt-Trung)"
7	dgphc_007	Chiều dài đoạn địa giới (km)	DEC	(8,3)	KBB	C	
8	dgphc_008	Đường địa giới (GeoJSON LineString)	GEO	-	BB	C	Tọa độ đường địa giới; WGS84
9	dgphc_009	Mã mốc địa giới bắt đầu	STR	20	KBB	C	Mã mốc theo hồ sơ địa giới
10	dgphc_010	Mã mốc địa giới kết thúc	STR	20	KBB	C	
11	dgphc_011	Số mốc địa giới trên đoạn	INT	-	KBB	C	
12	dgphc_012	Văn bản pháp lý xác định địa giới	STR	200	BB	C	Số, ngày, tên văn bản
13	dgphc_013	Cơ quan lập hồ sơ	STR	100	KBB	C	
14	dgphc_014	Ngày xác định địa giới	DATE	-	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
15	dgphc_015	Tình trạng tranh chấp	BOOL	-	BB	HCh	true nếu đoạn địa giới đang có tranh chấp hoặc chưa phân định rõ
16	dgphc_016	Ghi chú tranh chấp	STR	500	KBB	HCh	Mô tả nếu dgphc_015 = true
17	dgphc_017	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

3. **DC-DL-008** - DỮ LIỆU ĐIỂM DÂN CƯ

Cơ quan chủ quản: UBND xã, phường (thu thập); Sở Nội vụ (tổng hợp)

CSDL nguồn: Hồ sơ dân cư địa phương | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	dcdc_001	Mã điểm dân cư	STR	15	BB, KC	C	Định dạng: DC-DBI-[XXXXXXX]
2	dcdc_002	Tên điểm dân cư	STR	100	BB	C	Tên theo cách gọi chính thức
3	dcdc_003	Tên tiếng dân tộc	STR	100	KBB	C	Tên gọi trong ngôn ngữ dân tộc thiểu số tại chỗ
4	dcdc_004	Loại điểm dân cư	ENUM	-	BB	C	"Bản", "Làng", "Tổ dân phố", "Khu phố", "Đội sản xuất", "Thôn"
5	dcdc_005	Mã ĐVHC (xã/phư	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		ờng) thuộc					
6	dcdc_006	Tên ĐVHC	STR	100	BB	C	Đồng bộ từ DC-DL-001
7	dcdc_007	Dân tộc chủ yếu	STR	50	KBB	C	VD: "Thái", "Mông", "Kinh", "Khơ Mú", "Lào"
8	dcdc_008	Danh sách dân tộc cùng sinh sống	JSON	-	KBB	C	[{"dan_toc": "Thái", "so_ho": 30}, {"dan_toc": "Mông", "so_ho": 10}]
9	dcdc_009	Số hộ	INT	-	KBB	C	
10	dcdc_010	Số nhân khẩu	INT	-	KBB	C	
11	dcdc_011	Số hộ nghèo	INT	-	KBB	DC	
12	dcdc_012	Kinh độ trung tâm bản	DEC	(9,6)	BB	C	WGS84
13	dcdc_013	Vĩ độ trung tâm bản	DEC	(9,6)	BB	C	WGS84
14	dcdc_014	Độ cao so với mực	INT	-	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		nước biển (m)					
15	dcdc_015	Loại vùng	ENUM	-	BB	C	"Vùng I", "Vùng II", "Vùng III"
16	dcdc_016	Có điện lưới quốc gia	BOOL	-	BB	C	
17	dcdc_017	Có đường ô tô vào bản	BOOL	-	BB	C	
18	dcdc_018	Chất lượng đường vào bản	ENUM	-	KBB	C	"Đường nhựa/bê tông", "Đường đất cứng", "Đường đất, ngập mùa mưa", "Không có đường"
19	dcdc_019	Có nước sạch / nước hợp vệ sinh	BOOL	-	BB	C	
20	dcdc_020	Có sóng di động	BOOL	-	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
21	dcdc_021	Nhà mạng có sóng tại bản	JSON	-	KBB	C	["Viettel","Vinaphone","Mobifone"]
22	dcdc_022	Khoảng cách đến UBND xã (km)	DEC	(6,2)	KBB	C	
23	dcdc_023	Khoảng cách đến trường học gần nhất (km)	DEC	(6,2)	KBB	C	
24	dcdc_024	Khoảng cách đến cơ sở y tế gần nhất (km)	DEC	(6,2)	KBB	C	
25	dcdc_025	Ngày cập	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		nhật cuối					

4. **DC-DL-009** - DỮ LIỆU CƠ SỞ HẠ TẦNG GIAO THÔNG

Cơ quan chủ quản: Sở Xây dựng

CSDL nguồn: CSDL quản lý hạ tầng giao thông tỉnh | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	gtdb_001	Mã công trình giao thông	STR	20	BB, KC	C	Định dạng: GT-DBI-[XXXXXXX]
2	gtdb_002	Tên công trình	STR	200	BB	C	Tên đầy đủ theo hồ sơ quản lý
3	gtdb_003	Loại công trình	ENUM	-	BB	C	"Quốc lộ", "Tỉnh lộ", "Đường đô thị", "Đường xã", "Đường thôn bản", "Cầu", "Cổng", "Hầm", "Bến xe", "Sân bay"
4	gtdb_004	Số hiệu đường / tên hiệu	STR	20	KBB	C	VD: "QL279", "ĐT128", "Đèo Pha Đin"
5	gtdb_005	Cấp đường	STR	10	KBB	C	Cấp I đến cấp VI theo TCVN, hoặc "Đường biên giới"
6	gtdb_006	Điểm đầu tuyến	STR	100	KBB	C	Mô tả vị trí điểm đầu
7	gtdb_007	Điểm cuối tuyến	STR	100	KBB	C	Mô tả vị trí điểm cuối
8	gtdb_008	Tọa độ điểm đầu	GEO	-	KBB	C	Point; WGS84
9	gtdb_009	Tọa độ điểm cuối	GEO	-	KBB	C	Point; WGS84
10	gtdb_010	Chiều dài tuyến (km)	DEC	(8,3)	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
11	gtdb_011	Chiều rộng mặt đường (m)	DEC	(5,2)	KBB	C	
12	gtdb_012	Loại mặt đường	ENUM	-	KBB	C	"Nhựa/bê tông nhựa", "Bê tông xi măng", "Đá dăm", "Đất"
13	gtdb_013	Tải trọng tối đa (tấn)	DEC	(5,1)	KBB	C	
14	gtdb_014	Tuyến đường (GeoJSON LineString)	GEO	-	KBB	C	Đường tâm tuyến; WGS84
15	gtdb_015	Danh sách ĐVHC đi qua	JSON	-	KBB	C	[{"ma_dvhc": "...", "ten": "..."}]
16	gtdb_016	Mã cơ quan quản lý	STR	20	BB	C	KN: DC-TC-001
17	gtdb_017	Tên cơ quan quản lý	STR	100	BB	C	
18	gtdb_018	Năm xây dựng / đưa vào sử dụng	INT	4	KBB	C	
19	gtdb_019	Năm nâng cấp cải tạo gần nhất	INT	4	KBB	C	
20	gtdb_020	Tình trạng	ENUM	-	BB	C	"Đang khai thác tốt", "Xuống cấp nhẹ", "Xuống cấp nặng", "Đang thi công nâng cấp", "Tạm đình chỉ khai thác"
21	gtdb_021	Là tuyến đường biên giới	BOOL	-	BB	C	true nếu là đường tuần tra biên giới hoặc đường qua cửa khẩu; ĐT_DB
22	gtdb_022	Cửa khẩu kết nối (nếu có)	STR	100	KBB	C	Tên cửa khẩu; ĐT_DB

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
23	gtdb_023	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

5. **DC-DL-010** - DỮ LIỆU BẢN ĐỒ ĐỊA HÌNH NỀN

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường (tiếp nhận chức năng từ Sở TN&MT cũ)

CSDL nguồn: CSDL bản đồ địa hình quốc gia (Bộ TN&MT); dữ liệu không gian tĩnh | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	bdhtn_001	Mã tờ bản đồ	STR	20	BB, KC	DC	Mã danh pháp theo hệ thống bản đồ quốc gia
2	bdhtn_002	Tên tờ bản đồ	STR	100	BB	DC	
3	bdhtn_003	Tỷ lệ bản đồ	ENUM	-	BB	DC	"1:2000", "1:5000", "1:10000", "1:25000", "1:50000", "1:100000", "1:250000"
4	bdhtn_004	Hệ tọa độ	ENUM	-	BB	DC	"VN-2000", "WGS84"
5	bdhtn_005	Múi chiếu	STR	20	BB	DC	VD: "6° kinh tuyến trực 105°"
6	bdhtn_006	Tọa độ góc Tây Bắc	GEO	-	BB	DC	Point
7	bdhtn_007	Tọa độ góc Đông Nam	GEO	-	BB	DC	Point
8	bdhtn_008	Phạm vi không gian (Bounding Box)	GEO	-	BB	DC	Polygon bao ngoài tờ bản đồ
9	bdhtn_009	Cơ quan sản xuất	STR	100	BB	DC	Tên cơ quan đo vẽ, sản xuất bản đồ
10	bdhtn_010	Năm đo vẽ / xuất bản	INT	4	BB	DC	
11	bdhtn_011	Phương thức đo vẽ	ENUM	-	KBB	DC	"Đo vẽ mặt đất", "Ảnh hàng không", "Ảnh vệ tinh", "LiDAR"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
12	bdhtn_012	Độ chính xác vị trí (m)	DEC	(5,2)	KBB	DC	
13	bdhtn_013	Định dạng file	ENUM	-	BB	DC	"DGN", "DWG", "SHP", "GeoTIFF", "GDB"
14	bdhtn_014	Đường dẫn / URL file bản đồ	STR	500	BB	HCh	Đường dẫn kho lưu trữ nội bộ hoặc URL CSDL không gian
15	bdhtn_015	Dung lượng file (MB)	DEC	(8,2)	KBB	DC	
16	bdhtn_016	Phạm vi sử dụng	ENUM	-	BB	HCh	"Công khai", "Nội bộ", "Hạn chế - Bí mật nhà nước"
17	bdhtn_017	Ngày cập nhật dữ liệu gần nhất	DATE	-	BB	DC	
18	bdhtn_018	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

6. **DC-DL-007** - DỮ LIỆU VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ

Cơ quan chủ quản: Sở Dân tộc và Tôn giáo

CSDL nguồn: CSDL công tác dân tộc tỉnh | **Mức chia sẻ:** Mở

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	vdts_001	Mã dân tộc	CODE	3	BB, KC	C	Mã theo Danh mục thành phần dân tộc Việt Nam (Ban hành kèm QĐ 421)
2	vdts_002	Tên dân tộc tiếng Việt	STR	50	BB	C	VD: "Thái", "Mông", "Kinh", "Khor Mú", "Lào", "Dao"
3	vdts_003	Tên dân tộc (tự gọi)	STR	50	KBB	C	Tên tự gọi trong ngôn ngữ dân tộc

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
4	vdts_004	Tên gọi khác / tên thường gặp	STR	100	KBB	C	
5	vdts_005	Dân số dân tộc trong tỉnh	INT	-	BB	C	Theo kết quả điều tra dân số gần nhất
6	vdts_006	Năm thống kê	INT	4	BB	C	
7	vdts_007	Tỷ lệ trong dân số tỉnh (%)	DEC	(5,2)	BB	C	
8	vdts_008	Ngôn ngữ	STR	100	BB	C	Tên ngôn ngữ (một hoặc nhiều nhánh ngôn ngữ)
9	vdts_009	Có hệ chữ viết riêng	BOOL	-	BB	C	
10	vdts_010	Tên chữ viết	STR	100	KBB	C	VD: "Chữ Thái Việt Nam", "Chữ Mông"
11	vdts_011	Địa bàn cư trú chính trong tỉnh	STR	500	BB	C	Mô tả vùng, khu vực cư trú tập trung
12	vdts_012	Danh sách xã/phường có đông đồng bào	JSON	-	BB	C	[{"ma_dvhc": "...", "ten_xã": "...", "so_nguoi": 500}, ...]
13	vdts_013	Phân loại theo mức độ phát triển	ENUM	-	BB	C	"Dân tộc rất ít người (< 10.000)", "Dân tộc ít người", "Dân tộc đông người"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
14	vdts_014	Phong tục, tập quán nổi bật	STR	1000	KBB	C	Tóm lược phong tục đặc trưng phục vụ quản lý nhà nước
15	vdts_015	Di sản văn hóa tiêu biểu	STR	500	KBB	C	Lễ hội, nghề thủ công, trang phục, ẩm thực đặc trưng đã được ghi nhận
16	vdts_016	Số di sản văn hóa phi vật thể được công nhận	INT	-	KBB	C	
17	vdts_017	Có chương trình hỗ trợ đặc thù	BOOL	-	BB	C	true nếu thuộc đối tượng Chương trình MTQG 1719 hoặc Nghị quyết 30a
18	vdts_018	Mã chương trình / chính sách áp dụng	JSON	-	KBB	C	[{"ma_ct":"1719","ten":"CT MTQG 1719"}, {"ma_ct":"30a","ten":"NQ 30a"}]
19	vdts_019	Vùng trọng tâm chính sách dân tộc	ENUM	-	BB	C	"Vùng I", "Vùng II", "Vùng III"
20	vdts_020	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	C	Tự động sinh

I. NHÓM 4 - DỮ LIỆU CHỦ VỀ TÀI SẢN, TÀI NGUYÊN

1. DC-TS-001 - DỮ LIỆU TÀI SẢN CÔNG

Cơ quan chủ quản: Sở Tài chính

CSDL nguồn: Cơ sở dữ liệu quốc gia về tài sản công (Bộ Tài chính) | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	tsc_001	Mã tài sản công	STR	20	BB, KC	DC	Mã theo hệ thống CSDL quốc gia tài sản công
2	tsc_002	Tên tài sản	STR	300	BB	DC	
3	tsc_003	Loại tài sản	ENUM	-	BB	DC	"Nhà, công trình xây dựng", "Xe ô tô", "Trang thiết bị văn phòng", "Trang thiết bị chuyên dùng", "Quyền sử dụng đất", "Tài sản khác"
4	tsc_004	Mã cơ quan sử dụng tài sản	STR	20	BB	DC	KN: DC-TC-001
5	tsc_005	Tên cơ quan sử dụng	STR	200	BB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-001
6	tsc_006	Địa chỉ đặt/sử dụng tài sản	STR	300	KBB	DC	
7	tsc_007	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
8	tsc_008	Tọa độ (bất động sản)	GEO	-	KBB	DC	Point; WGS84. Null nếu là tài sản di động
9	tsc_009	Diện tích (m ²)	DEC	(12,2)	KBB	DC	Áp dụng cho nhà, đất. Null nếu không phải bất động sản
10	tsc_010	Số lượng	DEC	(10,2)	BB	DC	Số lượng tài sản theo đơn vị tính
11	tsc_011	Đơn vị tính	STR	20	BB	DC	VD: "Cái", "Chiếc", "m ² ", "Bộ"
12	tsc_012	Năm sản xuất	INT	4	KBB	DC	
13	tsc_013	Năm đưa vào sử dụng	INT	4	BB	DC	
14	tsc_014	Nguyên giá (VNĐ)	DEC	(20,0)	BB	HCh	
15	tsc_015	Tỷ lệ hao mòn lũy kế (%)	DEC	(5,2)	KBB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	tsc_016	Giá trị còn lại (VNĐ)	DEC	(20,0)	KBB	HCh	Tính từ tsc_014 và tsc_015
17	tsc_017	Nguồn gốc hình thành	ENUM	-	BB	DC	"Mua sắm từ ngân sách", "Dự án đầu tư", "Điều chuyển", "Quà tặng, biếu", "Tịch thu", "Nguồn khác"
18	tsc_018	Hình thức quản lý	ENUM	-	BB	DC	"Giao cho cơ quan sử dụng", "Cho thuê", "Cho mượn", "Bán", "Tiêu hủy"
19	tsc_019	Số quyết định giao/điều chuyển	STR	100	KBB	DC	
20	tsc_020	Tình trạng sử dụng	ENUM	-	BB	DC	"Đang sử dụng", "Chưa sử dụng", "Chờ thanh lý", "Đang bảo trì, sửa chữa"
21	tsc_021	Ghi chú	STR	500	KBB	DC	
22	tsc_022	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

2. **DC-TS-008** - DỮ LIỆU ĐẤT ĐAI

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

CSDL nguồn: CSDL đất đai quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	ddat_001	Mã thửa đất	STR	20	BB, KC	DC	Tổ hợp: [Mã ĐVHC]-[Số tờ]-[Số thửa]
2	ddat_002	Số tờ bản đồ địa chính	STR	10	BB	DC	
3	ddat_003	Số thửa đất	STR	10	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
4	ddat_004	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
5	ddat_005	Diện tích theo bản đồ (m ²)	DEC	(12,2)	BB	DC	Diện tích đo vẽ trên bản đồ địa chính
6	ddat_006	Diện tích theo GCN (m ²)	DEC	(12,2)	KBB	DC	Diện tích ghi trên Giấy chứng nhận
7	ddat_007	Mục đích sử dụng đất	CODE	3	BB	DC	Mã theo Bảng phân loại đất (Luật Đất đai 2024)
8	ddat_008	Tên mục đích sử dụng đất	STR	100	BB	DC	VD: "Đất ở tại nông thôn", "Đất trồng lúa", "Đất rừng phòng hộ"
9	ddat_009	Hình thức sử dụng	ENUM	-	BB	DC	"Sử dụng riêng", "Sử dụng chung"
10	ddat_010	Thời hạn sử dụng đất	ENUM	-	BB	DC	"Ổn định lâu dài", "Có thời hạn"
11	ddat_011	Ngày hết hạn sử dụng	DATE	-	KBB	DC	Null nếu ổn định lâu dài
12	ddat_012	Nguồn gốc sử dụng đất	STR	100	KBB	DC	VD: "Nhà nước giao có thu tiền", "Nhà nước giao không thu tiền", "Nhà nước cho thuê"
13	ddat_013	Mã chủ sử dụng	STR	20	BB	HCh	CCCD (cá nhân) hoặc mã tổ chức; KN: DC-CN-001 hoặc DC-TC-001/002/003
14	ddat_014	Tên chủ sử dụng	STR	200	BB	DC	
15	ddat_015	Loại chủ sử dụng	ENUM	-	BB	DC	"Cá nhân", "Hộ gia đình", "Tổ chức trong nước", "Tổ chức nước ngoài", "Cộng đồng dân cư"
16	ddat_016	Số GCN quyền sử dụng đất	STR	30	KBB	DC	Số Giấy chứng nhận QSDĐ, QSH nhà và tài sản gắn liền với đất
17	ddat_017	Ngày cấp GCN	DATE	-	KBB	DC	
18	ddat_018	Cơ quan cấp GCN	STR	100	KBB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
19	ddat_019	Đang bị hạn chế quyền	BOOL	-	BB	HCh	true nếu đang thể chấp, tranh chấp, kê biên hoặc có quyết định thu hồi
20	ddat_020	Loại hạn chế quyền	JSON	-	KBB	HCh	[{"loai": "Thế chấp", "to_chuc": "Ngân hàng X"}, {"loai": "Tranh chấp"}]
21	ddat_021	Ranh giới thửa (GeoJSON Polygon)	GEO	-	KBB	DC	Toạ độ các đỉnh thửa; VN-2000
22	ddat_022	Trạng thái	ENUM	-	BB	DC	"Đang sử dụng", "Đang thu hồi", "Đã thu hồi", "Tranh chấp"
23	ddat_023	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

3. **DC-TS-009** - DỮ LIỆU RỪNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

CSDL nguồn: CSDL rừng quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	rung_001	Mã lô rừng	STR	20	BB, KC	C	Định dạng: [Tiểu khu]-[Khoảnh]-[Lô]
2	rung_002	Số tiểu khu	STR	5	BB	C	
3	rung_003	Số khoảnh	STR	3	BB	C	
4	rung_004	Số lô	STR	3	BB	C	
5	rung_005	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
6	rung_006	Loại rừng theo mục đích	ENUM	-	BB	C	"Rừng đặc dụng", "Rừng phòng hộ", "Rừng sản xuất"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
7	rung_007	Phân loại rừng phòng hộ	ENUM	-	KBB	C	"Phòng hộ đầu nguồn", "Phòng hộ biên giới", "Phòng hộ chắn sóng/gió". Null nếu không phải rừng phòng hộ
8	rung_008	Trạng thái rừng	ENUM	-	BB	C	"Rừng giàu", "Rừng trung bình", "Rừng nghèo", "Rừng nghèo kiệt", "Rừng phục hồi", "Rừng tre nứa", "Rừng hỗn giao"
9	rung_009	Loại đất rừng	STR	50	BB	C	Theo mã phân loại đất lâm nghiệp
10	rung_010	Diện tích lô (ha)	DEC	(10,4)	BB	C	
11	rung_011	Loài cây chủ yếu	STR	100	KBB	C	Tên phổ thông và/hoặc khoa học của loài ưu thế
12	rung_012	Trữ lượng gỗ (m ³ /ha)	DEC	(8,2)	KBB	C	
13	rung_013	Tổng trữ lượng lô (m ³)	DEC	(12,2)	KBB	C	Tính từ rung_012 * rung_010
14	rung_014	Mã chủ rừng	STR	20	BB	C	KN: DC-TC-001, DC-TC-002, DC-CN-001
15	rung_015	Tên chủ rừng	STR	200	BB	C	
16	rung_016	Loại chủ rừng	ENUM	-	BB	C	"Ban quản lý rừng đặc dụng/phòng hộ", "Tổ chức kinh tế", "Hộ gia đình/cá nhân", "Cộng đồng dân cư", "UBND xã/phường"
17	rung_017	Có hợp đồng giao khoán bảo vệ rừng	BOOL	-	BB	C	
18	rung_018	Số hợp đồng giao khoán	STR	50	KBB	C	
19	rung_019	Ranh giới lô rừng (GeoJSON Polygon)	GEO	-	BB	C	WGS84

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
20	rung_020	Năm kiểm kê, cập nhật rừng	INT	4	BB	C	
21	rung_021	Tình trạng	ENUM	-	BB	C	"Bình thường", "Cảnh báo xâm hại", "Đang phục hồi", "Mất rừng"
22	rung_022	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

4. **DC-TS-010** - DỮ LIỆU KHOÁNG SẢN (Mới)

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

CSDL nguồn: CSDL khoáng sản tỉnh | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	ksan_001	Mã khu vực khoáng sản	STR	20	BB, KC	HCh	Định dạng: KS-DBI-[XXXXXX]
2	ksan_002	Tên điểm/khu vực khoáng sản	STR	200	BB	HCh	
3	ksan_003	Loại khoáng sản	STR	100	BB	HCh	VD: "Vàng", "Than đá", "Đá vôi", "Đá granite", "Sắt"
4	ksan_004	Nhóm khoáng sản	ENUM	-	BB	HCh	"Khoáng sản kim loại", "Khoáng sản phi kim loại", "Khoáng sản nhiên liệu", "Vật liệu xây dựng thông thường", "Nước khoáng - nước nóng thiên nhiên"
5	ksan_005	Mã ĐVHC	CODE	6	BB	HCh	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
6	ksan_006	Vị trí, ranh giới (GeoJSON Polygon)	GEO	-	BB	HCh	WGS84; phạm vi khu vực điều tra hoặc cấp phép
7	ksan_007	Diện tích khu vực (ha)	DEC	(10,2)	KBB	HCh	
8	ksan_008	Cấp trữ lượng	ENUM	-	KBB	HCh	"Cấp 111", "Cấp 121", "Cấp 122", "Cấp 211", "Chưa xác định" - theo TCVN 12333:2018
9	ksan_009	Trữ lượng ước tính	DEC	(15,2)	KBB	HCh	
10	ksan_010	Đơn vị trữ lượng	STR	20	KBB	HCh	VD: "tấn", "m ³ ", "triệu tấn"
11	ksan_011	Tình trạng pháp lý	ENUM	-	BB	HCh	"Chưa cấp phép", "Đang thăm dò", "Đang khai thác", "Tạm dừng khai thác", "Đã khai thác xong", "Đã đóng cửa mỏ"
12	ksan_012	Số giấy phép	STR	50	KBB	DC	Null nếu chưa cấp phép
13	ksan_013	Mã tổ chức được cấp phép	STR	20	KBB	DC	KN: DC-TC-003
14	ksan_014	Tên tổ chức được cấp phép	STR	200	KBB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-003 theo mã tổ chức được cấp phép
15	ksan_015	Cơ quan cấp phép	STR	100	KBB	DC	"Bộ Nông nghiệp và Môi trường" hoặc "UBND tỉnh Điện Biên" (theo phân cấp)
16	ksan_016	Ngày cấp phép	DATE	-	KBB	DC	
17	ksan_017	Ngày hết hạn giấy phép	DATE	-	KBB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
18	ksan_018	Sản lượng khai thác năm gần nhất (tấn/m ³)	DEC	(15,2)	KBB	HCh	
19	ksan_019	Năm thống kê sản lượng	INT	4	KBB	HCh	
20	ksan_020	Ghi chú	STR	500	KBB	HCh	
21	ksan_021	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

5. DC-TS-011 - DỮ LIỆU NGUỒN NƯỚC

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

CSDL nguồn: CSDL tài nguyên nước quốc gia (Bộ Nông nghiệp và Môi trường) | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	nnuoc_001	Mã nguồn nước	STR	20	BB, KC	C	Định dạng: NN-DBI-[XXXXXX]
2	nnuoc_002	Tên nguồn nước	STR	100	BB	C	Tên sông, suối, hồ, đầm theo bản đồ địa hình
3	nnuoc_003	Loại nguồn nước	ENUM	-	BB	C	"Sông", "Suối", "Hồ tự nhiên", "Hồ chứa nhân tạo", "Đầm", "Nước ngầm", "Nước khoáng thiên nhiên"
4	nnuoc_004	Thuộc hệ thống sông lớn	STR	50	KBB	C	VD: "Sông Đà", "Sông Mã", "Sông Mê Kông (Nậm Rốm)"
5	nnuoc_005	Chiều dài (km)	DEC	(8,2)	KBB	C	Áp dụng cho sông, suối. Null nếu là hồ/đầm

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
6	nnuoc_006	Diện tích lưu vực (km ²)	DEC	(10,2)	KBB	C	Diện tích lưu vực thủy văn
7	nnuoc_007	Diện tích mặt nước (ha)	DEC	(10,2)	KBB	C	Áp dụng cho hồ, đầm
8	nnuoc_008	Lưu lượng trung bình mùa khô (m ³ /s)	DEC	(10,3)	KBB	C	
9	nnuoc_009	Lưu lượng trung bình mùa lũ (m ³ /s)	DEC	(10,3)	KBB	C	
10	nnuoc_010	Tọa độ nguồn / ranh giới	GEO	-	BB	C	Point (nguồn sông/suối) hoặc Polygon (hồ, đầm)
11	nnuoc_011	Danh sách ĐVHC đi qua	JSON	-	KBB	C	[{"ma_dvhc": "...", "ten": "..."}]
12	nnuoc_012	Mục đích khai thác chính	JSON	-	KBB	C	["Cấp nước sinh hoạt", "Thủy điện", "Thủy lợi", "Nuôi trồng thủy sản"]
13	nnuoc_013	Chất lượng nước hiện tại	ENUM	-	KBB	C	"Tốt", "Khá", "Ô nhiễm nhẹ", "Ô nhiễm", "Chưa quan trắc"
14	nnuoc_014	Ngày quan trắc chất lượng gần nhất	DATE	-	KBB	C	
15	nnuoc_015	Có nguồn gây ô nhiễm đã biết	BOOL	-	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
16	nnuoc_016	Mô tả nguồn gây ô nhiễm	STR	300	KBB	C	Null nếu nnuoc_015 = false
17	nnuoc_017	Cơ quan quản lý	STR	100	BB	C	Tên cơ quan quản lý, vận hành (nếu có)
18	nnuoc_018	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	C	Tự động sinh

6. **DC-TS-012** - DỮ LIỆU CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

CSDL nguồn: CSDL công trình thủy lợi quốc gia | **Mức chia sẻ:** Dùng chung

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	ctl_001	Mã công trình thủy lợi	STR	20	BB, KC	C	Mã theo CSDL công trình thủy lợi quốc gia
2	ctl_002	Tên công trình	STR	200	BB	C	
3	ctl_003	Loại công trình	ENUM	-	BB	C	"Hồ chứa nước", "Đập dâng", "Cống đầu kênh", "Kênh tưới", "Kênh tiêu", "Trạm bơm tưới", "Trạm bơm tiêu", "Đê"
4	ctl_004	Cấp công trình	ENUM	-	BB	C	"Đặc biệt", "Cấp I", "Cấp II", "Cấp III", "Cấp IV" - theo TCVN 04:2012
5	ctl_005	Mã nguồn nước khai thác	STR	20	BB	C	KN: DC-TS-011

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
6	ctl_006	Tên nguồn nước	STR	100	BB	C	Đồng bộ từ DC-TS-011
7	ctl_007	Dung tích toàn bộ hồ (triệu m ³)	DEC	(10,3)	KBB	C	Null nếu không phải hồ chứa
8	ctl_008	Dung tích hữu ích hồ (triệu m ³)	DEC	(10,3)	KBB	C	
9	ctl_009	Chiều dài kênh/đê (km)	DEC	(8,3)	KBB	C	Null nếu không phải kênh/đê
10	ctl_010	Diện tích tưới thiết kế (ha)	DEC	(10,2)	KBB	C	
11	ctl_011	Diện tích tưới thực tế (ha)	DEC	(10,2)	KBB	C	
12	ctl_012	Công suất trạm bơm (m ³ /h)	DEC	(10,2)	KBB	C	Null nếu không phải trạm bơm
13	ctl_013	Mã ĐVHC đặt công trình đầu mối	CODE	6	BB	C	KN: DC-DL-001
14	ctl_014	Tọa độ công trình đầu mối	GEO	-	BB	C	Point; WGS84
15	ctl_015	Phạm vi phục vụ	GEO	-	KBB	C	Vùng tưới/tiêu/cấp nước

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
		(GeoJSON Polygon)					
16	ctl_016	Danh sách ĐVHC hưởng lợi	JSON	-	KBB	C	[{"ma_dvhc": "...", "ten": "...", "dt_tuoi_ha": 500}]
17	ctl_017	Mã cơ quan quản lý, vận hành	STR	20	BB	C	KN: DC-TC-001 hoặc DC-TC-002
18	ctl_018	Tên cơ quan quản lý, vận hành	STR	100	BB	C	
19	ctl_019	Năm xây dựng	INT	4	KBB	C	
20	ctl_020	Năm nâng cấp, sửa chữa lớn gần nhất	INT	4	KBB	C	
21	ctl_021	Tình trạng công trình	ENUM	-	BB	C	"Hoạt động tốt", "Xuống cấp nhẹ", "Xuống cấp nặng cần sửa chữa", "Đang thi công nâng cấp", "Không còn hoạt động"
22	ctl_022	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

7. DC-TS-007 - DỮ LIỆU CƠ SỞ HẠ TẦNG SỐ

Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ

CSDL nguồn: CSDL hạ tầng số tỉnh | **Mức chia sẻ:** Có kiểm soát

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
1	htso_001	Mã công trình hạ tầng số	STR	20	BB, KC	DC	Định dạng: HTS-DBI-[XXXXXX]
2	htso_002	Tên công trình / thiết bị	STR	200	BB	DC	
3	htso_003	Loại hạ tầng số	ENUM	-	BB	DC	"Trạm BTS (2G/3G/4G/5G)", "Trạm phát sóng wifi cộng đồng", "Cáp quang trục (backbone)", "Cáp quang nhánh (last-mile)", "Trung tâm dữ liệu (IDC/DC)", "Thiết bị mạng lõi (router/switch)", "Tủ ODF/MDF", "Hệ thống LGSP", "Hệ thống camera giám sát".
4	htso_004	Tiêu chuẩn / thể hệ công nghệ	STR	50	KBB	DC	VD: "4G LTE", "5G NR", "GPON", "DWDM", "WiFi 6"
5	htso_005	Mã chủ sở hữu	STR	20	BB	DC	KN: DC-TC-001, DC-TC-002 hoặc DC-TC-003
6	htso_006	Tên chủ sở hữu	STR	100	BB	DC	VD: "Viettel Điện Biên", "VNPT Điện Biên", "Sở Khoa học và Công nghệ"
7	htso_007	Đơn vị vận hành khai thác	STR	100	KBB	DC	Tên đơn vị vận hành (nếu khác chủ sở hữu)
8	htso_008	Mã ĐVHC đặt công trình	CODE	6	BB	DC	KN: DC-DL-001
9	htso_009	Địa chỉ cụ thể	STR	300	KBB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
10	htso_010	Kinh độ	DEC	(9,6)	BB	DC	WGS84
11	htso_011	Vĩ độ	DEC	(9,6)	BB	DC	WGS84
12	htso_012	Bán kính phủ sóng/phục vụ (km)	DEC	(5,2)	KBB	DC	Áp dụng cho trạm BTS, trạm wifi
13	htso_013	Danh sách bản/xã trong vùng phủ	JSON	-	KBB	DC	[{"ma_dvhc": "...", "ten": "...", "ma_dc": "DC-DBI-..."}] - liên kết DC-DL-008
14	htso_014	Bảng thông / Dung lượng	STR	50	KBB	DC	VD: "10 Gbps", "100 Mbps", "1000 thuê bao"
15	htso_015	Thuộc chương trình phủ sóng vùng lồi	BOOL	-	BB	DC	true nếu được đầu tư theo chương trình xóa vùng trắng
16	htso_016	Mã chương trình đầu tư	STR	50	KBB	DC	VD: "Chương trình VTQG 2021-2025", "CT MTQG 1719"
17	htso_017	Năm đưa vào hoạt động	INT	4	BB	DC	
18	htso_018	Tình trạng hoạt động	ENUM	-	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm dừng bảo trì", "Hỏng hóc cần sửa chữa", "Đã thanh lý"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	Độ dài	BB/KBB	Mức BM	Mô tả / Ràng buộc
19	htso_019	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	-	BB	DC	Tự động sinh

PHỤ LỤC II - BỘ TRƯỜNG THÔNG TIN DỮ LIỆU GỐC

I. KHUNG TRƯỜNG METADATA CHUNG

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mô tả
1	meta_001	Mã giao dịch	UUID	BB, KC	Định danh duy nhất toàn tỉnh, tự sinh; định dạng UUID v4
2	meta_002	Mã nhóm dữ liệu	CODE	BB	Mã lĩnh vực theo Danh mục (VD: DG-DC-001, DG-DD-001...)
3	meta_003	Mã cơ quan tạo lập	STR	BB	KN: DC-TC-001 - cơ quan gốc tạo dữ liệu
4	meta_004	Ngày tạo lập giao dịch	DATETIME	BB	Ngày giờ hồ sơ/sự kiện phát sinh thực tế
5	meta_005	Nguồn tạo lập	ENUM	BB	"Trực tiếp", "Dịch vụ công trực tuyến", "Zalo Mini App", "API liên thông", "Nhập liệu hàng loạt"
6	meta_006	Trạng thái xử lý	ENUM	BB	"Tiếp nhận", "Đang xử lý", "Chờ bổ sung", "Hoàn thành", "Từ chối", "Hủy"
7	meta_007	Ngày cập nhật trạng thái cuối	DATETIME	BB	Tự động sinh
8	meta_008	Đã đồng bộ LGSP	BOOL	BB	true nếu đã được đẩy lên LGSP tỉnh
9	meta_009	Ngày đồng bộ LGSP	DATETIME	KBB	Null nếu meta_008 = false
10	meta_010	Mã địa giới hành chính	CODE	BB	KN: DC-DL-001 - đơn vị hành chính phát sinh giao dịch
11	meta_011	Phiên bản dữ liệu	STR	BB	Số phiên bản bản ghi, tăng dần khi có chỉnh sửa

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mô tả
12	meta_012	Chu kỳ cập nhật	ENUM	BB	"Thời gian thực", "Hằng ngày", "Hằng tuần", "Hằng tháng", "Theo sự kiện"
13	meta_013	Mức độ chia sẻ	ENUM	BB	Theo Điều 3: "Công khai (C)", "Dùng chung (DC)", "Hạn chế (HCh)", "Bí mật (BM)"
14	meta_014	Mức độ bảo mật	ENUM	BB	Tương ứng mức độ chia sẻ tại meta_013
15	meta_015	API chia sẻ dữ liệu	STR	KBB	Định danh/địa chỉ API chia sẻ dữ liệu tương ứng qua LGSP tỉnh
16	meta_016	Metadata mô tả	JSON	KBB	Siêu dữ liệu mô tả bổ sung theo Bộ Metadata tối thiểu, Khung quản trị dữ liệu quốc gia

II. LĨNH VỰC 1: DÂN CƯ - HỘ TỊCH - TƯ PHÁP

Cơ quan chủ quản: Công an tỉnh (dân cư); Sở Tư pháp (hộ tịch, tư pháp)

1. DG-DC-001 - Đăng ký khai sinh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc001_001	Mã hồ sơ khai sinh	STR	BB, KC	HCh	
2	dc001_002	Số trích lục khai sinh	STR	BB	HCh	Số do UBND xã/phường cấp
3	dc001_003	Họ tên khai sinh	STR	BB	HCh	
4	dc001_004	Giới tính	ENUM	BB	HCh	"Nam", "Nữ", "Không xác định"
5	dc001_005	Ngày sinh	DATE	BB	HCh	
6	dc001_006	Nơi sinh	STR	BB	HCh	Tên cơ sở y tế hoặc địa danh
7	dc001_007	Dân tộc trẻ	STR	BB	HCh	Theo khai báo cha/mẹ
8	dc001_008	Số CCCD cha (nếu có)	STR	KBB	HCh	KN: DC-CN-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
9	dc001_009	Số CCCD mẹ	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
10	dc001_010	Mã ĐVHC nơi đăng ký	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
11	dc001_011	Ngày đăng ký	DATE	BB	HCh	
12	dc001_012	Đăng ký đúng hạn	BOOL	BB	HCh	true nếu ≤ 60 ngày sau ngày sinh
13	dc001_013	Đã liên thông CSDL quốc gia dân cư	BOOL	BB	HCh	
14	dc001_014	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	
15	dc001_015	Quốc tịch trẻ	STR	BB	HCh	Mặc định "Việt Nam"
16	dc001_016	Họ tên cha	STR	KBB	HCh	
17	dc001_017	Dân tộc cha	STR	KBB	HCh	
18	dc001_018	Quốc tịch cha	STR	KBB	HCh	
19	dc001_019	Ngày sinh cha	DATE	KBB	HCh	
20	dc001_020	Họ tên mẹ	STR	BB	HCh	
21	dc001_021	Dân tộc mẹ	STR	BB	HCh	
22	dc001_022	Quốc tịch mẹ	STR	BB	HCh	
23	dc001_023	Ngày sinh mẹ	DATE	BB	HCh	

2. DG-DC-002 - Đăng ký kết hôn

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc002_001	Mã hồ sơ kết hôn	STR	BB, KC	HCh	
2	dc002_002	Số Giấy chứng nhận kết hôn	STR	BB	HCh	
3	dc002_003	Số CCCD bên nam	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	dc002_004	Họ tên bên nam	STR	BB	HCh	
5	dc002_005	Dân tộc bên nam	STR	BB	HCh	
6	dc002_006	Số CCCD bên nữ	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
7	dc002_007	Họ tên bên nữ	STR	BB	HCh	
8	dc002_008	Dân tộc bên nữ	STR	BB	HCh	
9	dc002_009	Có yếu tố nước ngoài	BOOL	BB	HCh	true nếu một bên là người nước ngoài/NVNONN
10	dc002_010	Mã ĐVHC cơ quan đăng ký	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
11	dc002_011	Ngày đăng ký kết hôn	DATE	BB	HCh	
12	dc002_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	
13	dc002_013	Quốc tịch bên nam	STR	BB	HCh	Mặc định "Việt Nam"
14	dc002_014	Quốc tịch bên nữ	STR	BB	HCh	Mặc định "Việt Nam"
15	dc002_015	Thời điểm chấm dứt quan hệ hôn nhân	DATE	KBB	HCh	Ngày bản án/quyết định ly hôn có hiệu lực hoặc ngày một bên chết; để trống nếu quan hệ hôn nhân còn hiệu lực

3. DG-DC-003 - Đăng ký khai tử

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc003_001	Mã hồ sơ khai tử	STR	BB, KC	HCh	
2	dc003_002	Số trích lục khai tử	STR	BB	HCh	
3	dc003_003	Số CCCD người chết	STR	KBB	HCh	KN: DC-CN-001
4	dc003_004	Họ tên người chết	STR	BB	HCh	
5	dc003_005	Ngày sinh người chết	DATE	KBB	HCh	
6	dc003_006	Ngày chết	DATE	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
7	dc003_007	Nguyên nhân tử vong	STR	KBB	HCh	
8	dc003_008	Nơi chết	STR	BB	HCh	
9	dc003_009	Mã ĐVHC nơi đăng ký	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
10	dc003_010	Ngày đăng ký	DATE	BB	HCh	
11	dc003_011	Đã liên thông cập nhật CSDL dân cư	BOOL	BB	HCh	
12	dc003_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

4. DG-DC-004 - Nhận con nuôi, giám hộ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc004_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	dc004_002	Loại hồ sơ	ENUM	BB	HCh	"Nhận con nuôi trong nước", "Nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài", "Giám hộ"
3	dc004_003	Số CCCD người nhận nuôi/giám hộ	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	dc004_004	Họ tên người nhận nuôi/giám hộ	STR	BB	HCh	
5	dc004_005	Số CCCD người được nhận/giám hộ	STR	KBB	HCh	Trẻ em có thể chưa có CCCD
6	dc004_006	Họ tên người được nhận/giám hộ	STR	BB	HCh	
7	dc004_007	Ngày sinh người được nhận/giám hộ	DATE	BB	HCh	
8	dc004_008	Số quyết định phê duyệt	STR	BB	HCh	
9	dc004_009	Cơ quan phê duyệt	STR	BB	HCh	UBND cấp xã hoặc UBND cấp tỉnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
10	dc004_010	Ngày quyết định	DATE	BB	HCh	
11	dc004_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

5. DG-DC-005 - Cấp, đổi, cấp lại Căn cước công dân

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc005_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	dc005_002	Loại giao dịch	ENUM	BB	HCh	"Cấp mới", "Đổi", "Cấp lại (mất/hư)"
3	dc005_003	Số định danh cá nhân	STR	BB	HCh	Không đổi suốt cuộc đời
4	dc005_004	Số CCCD được cấp	STR	BB	HCh	
5	dc005_005	Họ tên	STR	BB	HCh	
6	dc005_006	Ngày sinh	DATE	BB	HCh	
7	dc005_007	Giới tính	ENUM	BB	HCh	
8	dc005_008	Dân tộc	STR	BB	HCh	
9	dc005_009	Mã ĐVHC thường trú	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
10	dc005_010	Ngày tiếp nhận hồ sơ	DATE	BB	HCh	
11	dc005_011	Ngày cấp	DATE	BB	HCh	
12	dc005_012	Ngày hết hạn	DATE	BB	HCh	
13	dc005_013	Hình thức nhận kết quả	ENUM	BB	HCh	"Tại nơi đăng ký", "Qua bưu điện"
14	dc005_014	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

6. DG-DC-006 - Đăng ký thường trú, tạm trú

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc006_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
2	dc006_002	Loại đăng ký	ENUM	BB	HCh	"Thường trú", "Tạm trú", "Tạm vắng"
3	dc006_003	Số CCCD	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	dc006_004	Họ tên	STR	BB	HCh	
5	dc006_005	Mã ĐVHC địa chỉ cũ	CODE	KBB	HCh	KN: DC-DL-001
6	dc006_006	Địa chỉ mới	STR	BB	HCh	
7	dc006_007	Mã ĐVHC địa chỉ mới	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
8	dc006_008	Lý do thay đổi	STR	KBB	HCh	
9	dc006_009	Ngày đăng ký	DATE	BB	HCh	
10	dc006_010	Ngày hết hạn tạm trú	DATE	KBB	HCh	Null nếu thường trú
11	dc006_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

7. DG-DC-007 - Lý lịch tư pháp

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc007_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	dc007_002	Số phiếu LLTP	STR	BB	HCh	
3	dc007_003	Số CCCD người yêu cầu	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	dc007_004	Mục đích sử dụng	STR	BB	HCh	VD: "Xin việc làm", "Xuất cảnh", "Thành lập DN"
5	dc007_005	Loại phiếu	ENUM	BB	HCh	"Phiếu số 1 (cá nhân yêu cầu)", "Phiếu số 2 (cơ quan yêu cầu)"
6	dc007_006	Kết quả	ENUM	BB	HCh	"Không có án tích", "Có án tích", "Đã xóa án tích"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
7	dc007_007	Nội dung án tích	STR	KBB	HCh	Mô tả ngắn nếu có; mã hóa bắt buộc
8	dc007_008	Ngày cấp phiếu	DATE	BB	HCh	
9	dc007_009	Cơ quan cấp	STR	BB	HCh	Công an tỉnh
10	dc007_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

8. DG-DC-008 - Công chứng, chứng thực hợp đồng, giao dịch

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dc008_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	DC	
2	dc008_002	Loại chứng thực	ENUM	BB	DC	"Bản sao từ bản chính", "Chữ ký", "Hợp đồng giao dịch", "Bản dịch", "Công chứng"
3	dc008_003	Số CCCD người yêu cầu	STR	BB	DC	KN: DC-CN-001
4	dc008_004	Nội dung/tên văn bản chứng thực	STR	BB	DC	
5	dc008_005	Số trang / số bản	INT	BB	DC	
6	dc008_006	Phí chứng thực (VNĐ)	DEC	KBB	DC	
7	dc008_007	Mã ĐVHC cơ quan chứng thực	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
8	dc008_008	Số văn bản chứng thực	STR	BB	DC	
9	dc008_009	Ngày chứng thực	DATE	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
10	dc008_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

III. LĨNH VỰC 2: ĐẤT ĐAI - TÀI NGUYÊN - MÔI TRƯỜNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. DG-DD-001 - Cấp, đổi, gia hạn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd001_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	dd001_002	Loại giao dịch	ENUM	BB	HCh	"Cấp mới", "Đính chính", "Chuyển nhượng", "Thừa kế", "Tặng cho", "Thế chấp", "Giải chấp", "Gia hạn"
3	dd001_003	Số GCN được cấp	STR	BB	HCh	
4	dd001_004	Mã thửa đất	STR	BB	HCh	KN: DC-TS-008
5	dd001_005	Mã ĐVHC	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
6	dd001_006	Diện tích (m ²)	DEC	BB	HCh	
7	dd001_007	Mục đích sử dụng đất	CODE	BB	HCh	Mã loại đất theo Luật Đất đai 2024
8	dd001_008	Mã chủ sử dụng mới	STR	BB	HCh	CCCD hoặc mã tổ chức
9	dd001_009	Tên chủ sử dụng mới	STR	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
10	dd001_010	Nghĩa vụ tài chính đã thực hiện	BOOL	BB	HCh	true nếu đã nộp đủ tiền sử dụng đất, thuế
11	dd001_011	Ngày ký GCN	DATE	BB	HCh	
12	dd001_012	Đúng hạn theo quy định	BOOL	BB	DC	
13	dd001_013	Mã cơ quan ký GCN	STR	BB	DC	KN: DC-TC-001
14	dd001_014	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

2. DG-DD-002 - Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd002_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	dd002_002	Hình thức	ENUM	BB	HCh	"Giao đất không thu tiền", "Giao đất có thu tiền", "Cho thuê đất", "Chuyển mục đích sử dụng"
3	dd002_003	Mã thửa đất	STR	BB	HCh	KN: DC-TS-008
4	dd002_004	Mã chủ sử dụng được giao/thuê	STR	BB	HCh	CCCD hoặc mã tổ chức
5	dd002_005	Mục đích sử dụng mới	CODE	BB	HCh	Mã loại đất theo Luật Đất đai 2024
6	dd002_006	Diện tích (m ²)	DEC	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
7	dd002_007	Thời hạn (năm)	INT	KBB	HCh	Null nếu giao ổn định lâu dài
8	dd002_008	Tiền thuê/sử dụng đất hàng năm (VNĐ)	DEC	KBB	HCh	
9	dd002_009	Số quyết định	STR	BB	DC	
10	dd002_010	Ngày quyết định	DATE	BB	DC	
11	dd002_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

3. DG-DD-003 - Đo đạc, lập bản đồ địa chính

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd003_001	Mã đợt đo đạc	STR	BB, KC	DC	
2	dd003_002	Mã ĐVHC (xã/phường)	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
3	dd003_003	Số tờ bản đồ	INT	BB	DC	Số tờ bản đồ địa chính lập trong đợt
4	dd003_004	Số thửa đất mới/cập nhật	INT	BB	DC	
5	dd003_005	Tỷ lệ bản đồ	ENUM	BB	DC	"1:200", "1:500", "1:1000", "1:2000", "1:5000"
6	dd003_006	Hệ tọa độ	STR	BB	DC	"VN-2000"
7	dd003_007	Đơn vị thực hiện đo đạc	STR	BB	DC	
8	dd003_008	Năm thực hiện	INT	BB	DC	
9	dd003_009	URL file bản đồ số	STR	BB	HCh	Đường dẫn kho lưu trữ nội bộ
10	dd003_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

4. DG-DD-004 - Cấp phép khai thác khoáng sản

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd004_001	Mã giấy phép	STR	BB, KC	HCh	
2	dd004_002	Loại giấy phép	ENUM	BB	HCh	"Thăm dò", "Khai thác", "Khai thác tận thu"
3	dd004_003	Mã khu vực khoáng sản	STR	BB	HCh	KN: DC-TS-010
4	dd004_004	Loại khoáng sản	STR	BB	HCh	
5	dd004_005	Mã tổ chức được cấp phép	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-003
6	dd004_006	Công suất khai thác phép (tấn/năm)	DEC	BB	HCh	
7	dd004_007	Cơ quan cấp phép	ENUM	BB	DC	"Bộ Nông nghiệp và Môi trường", "UBND tỉnh Điện Biên"
8	dd004_008	Số giấy phép	STR	BB	DC	
9	dd004_009	Ngày cấp	DATE	BB	DC	
10	dd004_010	Ngày hết hạn	DATE	BB	DC	
11	dd004_011	Sản lượng khai thác năm gần nhất	DEC	KBB	HCh	tấn hoặc m ³
12	dd004_012	Trạng thái	ENUM	BB	DC	"Đang thăm dò", "Đang khai thác", "Tạm dừng", "Hết hạn", "Thu hồi"
13	dd004_013	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

5. DG-DD-005 - Kiểm soát môi trường

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd005_001	Mã hồ sơ/phiếu	STR	BB, KC	DC	
2	dd005_002	Loại hoạt động	ENUM	BB	DC	"Quan trắc môi trường", "Thẩm định ĐTM", "Xử lý vi phạm"
3	dd005_003	Mã ĐVHC địa điểm	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
4	dd005_004	Tên đối tượng (cơ sở/khu vực)	STR	BB	DC	
5	dd005_005	Thành phần môi trường	ENUM	KBB	DC	"Nước mặt", "Nước ngầm", "Không khí", "Đất", "Tiếng ồn"
6	dd005_006	Thông số quan trắc	JSON	KBB	DC	[{"ten":"pH","gia_tri":7.2,"don_vi":"","vuot_chuan":false}]
7	dd005_007	Vượt ngưỡng tiêu chuẩn	BOOL	KBB	DC	
8	dd005_008	Kết quả xử lý (nếu vi phạm)	STR	KBB	DC	
9	dd005_009	Số tiền phạt (VNĐ)	DEC	KBB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
10	dd005_010	Ngày thực hiện	DATE	BB	DC	
11	dd005_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

6. DG-DD-006 - Tài nguyên nước - Cấp phép khai thác

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd006_001	Mã giấy phép	STR	BB, KC	DC	
2	dd006_002	Loại giấy phép	ENUM	BB	DC	"Khai thác nước mặt", "Khai thác nước ngầm", "Thăm dò nước ngầm", "Xả thải vào nguồn nước"
3	dd006_003	Mã nguồn nước	STR	BB	DC	KN: DC-TS-011
4	dd006_004	Mã tổ chức/cá nhân	STR	BB	DC	KN: DC-TC-003 hoặc DC-CN-001
5	dd006_005	Mục đích khai thác	STR	BB	DC	VD: "Cấp nước sinh hoạt", "Sản xuất nông nghiệp"
6	dd006_006	Lưu lượng khai thác phép (m ³ /ngày)	DEC	BB	DC	
7	dd006_007	Ngày cấp	DATE	BB	DC	
8	dd006_008	Ngày hết hạn	DATE	BB	DC	
9	dd006_009	Trạng thái	ENUM	BB	DC	"Còn hiệu lực", "Hết hạn", "Thu hồi"
10	dd006_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

7. DG-DD-007 - Giao rừng, thuê rừng, chuyển mục đích sử dụng rừng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd007_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	DC	
2	dd007_002	Loại hồ sơ	ENUM	BB	DC	"Giao rừng", "Thuê rừng", "Chuyển mục đích sử dụng rừng"
3	dd007_003	Mã lô rừng	STR	BB	DC	KN: DC-TS-009
4	dd007_004	Diện tích (ha)	DEC	BB	DC	
5	dd007_005	Mã chủ nhận giao/thuê	STR	BB	DC	KN: DC-TC-001, DC-TC-002, DC-TC-003 hoặc DC-CN-001
6	dd007_006	Tên chủ nhận giao/thuê	STR	BB	DC	
7	dd007_007	Thời hạn (năm)	INT	KBB	DC	
8	dd007_008	Số quyết định	STR	BB	DC	
9	dd007_009	Ngày quyết định	DATE	BB	DC	
10	dd007_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

8. DG-DD-008 - Biến động và thống kê đất đai

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	dd008_001	Mã bản ghi thống kê	STR	BB, KC	C	
2	dd008_002	Mã ĐVHC	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
3	dd008_003	Năm thống kê	INT	BB	C	
4	dd008_004	Loại đất	CODE	BB	C	Mã loại đất theo Luật Đất đai 2024
5	dd008_005	Diện tích đầu kỳ (ha)	DEC	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
6	dd008_006	Tăng trong kỳ (ha)	DEC	BB	C	
7	dd008_007	Giảm trong kỳ (ha)	DEC	BB	C	
8	dd008_008	Diện tích cuối kỳ (ha)	DEC	BB	C	
9	dd008_009	Nguyên nhân biến động chính	STR	KBB	C	
10	dd008_010	Ngày báo cáo	DATE	BB	C	
11	dd008_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

IV. LĨNH VỰC 3: TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH - ĐẦU TƯ CÔNG

Cơ quan chủ quản: Sở Tài chính

1. DG-TC-001 - Ngân sách nhà nước tỉnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc001_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	HCh	
2	tc001_002	Mã cơ quan	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-001
3	tc001_003	Năm ngân sách	INT	BB	HCh	
4	tc001_004	Loại báo cáo	ENUM	BB	HCh	"Dự toán", "Phân bổ", "Thực hiện quý", "Quyết toán năm"
5	tc001_005	Loại ngân sách	ENUM	BB	HCh	"Thu ngân sách", "Chi thường xuyên", "Chi đầu tư"
6	tc001_006	Khoản mục ngân sách	STR	BB	HCh	Theo Mục lục ngân sách nhà nước
7	tc001_007	Dự toán được giao (VNĐ)	DEC	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	tc001_008	Thực hiện lũy kế (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
9	tc001_009	Tỷ lệ thực hiện (%)	DEC	BB	HCh	
10	tc001_010	Kỳ báo cáo (Quý/Năm)	STR	BB	HCh	VD: "Q1/2026", "Năm 2025"
11	tc001_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	HCh	

2. DG-TC-002 - Dự án đầu tư công

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc002_001	Mã dự án	STR	BB, KC	DC	Mã theo hệ thống QLĐTC quốc gia
2	tc002_002	Tên dự án	STR	BB	DC	
3	tc002_003	Nhóm dự án	ENUM	BB	DC	"Nhóm A", "Nhóm B", "Nhóm C"
4	tc002_004	Mã cơ quan chủ đầu tư	STR	BB	DC	KN: DC-TC-001
5	tc002_005	Mã ĐVHC địa điểm thực hiện	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
6	tc002_006	Tổng mức đầu tư (VNĐ)	DEC	BB	DC	
7	tc002_007	Nguồn vốn	JSON	BB	DC	[{"nguồn":"NS Trung ương","so_tien":...}, {"nguồn":"NS tỉnh","so_tien":...}]

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	tc002_008	Vốn kế hoạch năm (VNĐ)	DEC	BB	DC	
9	tc002_009	Vốn giải ngân lũy kế (VNĐ)	DEC	BB	DC	
10	tc002_010	Tỷ lệ giải ngân năm (%)	DEC	BB	DC	
11	tc002_011	Ngày phê duyệt chủ trương ĐT	DATE	BB	DC	
12	tc002_012	Ngày khởi công	DATE	KBB	DC	
13	tc002_013	Ngày hoàn thành kế hoạch	DATE	BB	DC	
14	tc002_014	Trạng thái	ENUM	BB	DC	"Chuẩn bị ĐT", "Đang thực hiện", "Hoàn thành", "Tạm dừng"
15	tc002_015	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

3. DG-TC-003 - Giao dịch tài sản công

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc003_001	Mã giao dịch TSC	STR	BB, KC	HCh	
2	tc003_002	Loại giao dịch	ENUM	BB	HCh	"Mua sắm", "Điều chuyển", "Thu hồi", "Thanh lý", "Kiểm kê"
3	tc003_003	Mã tài sản	STR	BB	HCh	KN: DC-TS-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	tc003_004	Mã cơ quan liên quan	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-001
5	tc003_005	Giá trị giao dịch (VNĐ)	DEC	KBB	HCh	
6	tc003_006	Số quyết định	STR	BB	DC	
7	tc003_007	Ngày quyết định	DATE	BB	DC	
8	tc003_008	Ngày thực hiện	DATE	BB	DC	
9	tc003_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

4. DG-TC-004 - Thu thuế, phí, lệ phí

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc004_001	Mã giao dịch	STR	BB, KC	HCh	
2	tc004_002	Mã số thuế / Số CCCD người nộp	STR	BB	HCh	
3	tc004_003	Loại thuế/phí	STR	BB	HCh	VD: "Thuế TNCN", "Lệ phí trước bạ", "Phí thẩm định"
4	tc004_004	Kỳ tính thuế/phí	STR	BB	HCh	VD: "Tháng 6/2026", "Năm 2025"
5	tc004_005	Số tiền phát sinh (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
6	tc004_006	Số tiền đã nộp (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
7	tc004_007	Số tiền còn nợ (VNĐ)	DEC	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	tc004_008	Kênh nộp	ENUM	BB	DC	"Trực tiếp Kho bạc", "Ngân hàng", "Công DVC quốc gia", "Ví điện tử"
9	tc004_009	Ngày nộp	DATE	BB	HCh	
10	tc004_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	HCh	

5. DG-TC-005 - Nợ công địa phương

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc005_001	Mã khoản vay	STR	BB, KC	HCh	
2	tc005_002	Nguồn vay	ENUM	BB	HCh	"Trái phiếu địa phương", "Vay Chính phủ", "Vay ODA", "Vay ngân hàng thương mại"
3	tc005_003	Mục đích vay	STR	BB	HCh	
4	tc005_004	Số tiền vay (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
5	tc005_005	Lãi suất (%/năm)	DEC	BB	HCh	
6	tc005_006	Thời hạn vay (năm)	INT	BB	HCh	
7	tc005_007	Dư nợ hiện tại (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
8	tc005_008	Nghĩa vụ trả nợ năm (VNĐ)	DEC	BB	HCh	Gốc + lãi phải trả trong năm
9	tc005_009	Ngày ký hợp đồng vay	DATE	BB	HCh	
10	tc005_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	HCh	

6. DG-TC-006 - Bảng giá đất

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	tc006_001	Mã bản ghi giá đất	STR	BB, KC	C	
2	tc006_002	Mã ĐVHC / vùng áp dụng	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
3	tc006_003	Loại đất	CODE	BB	C	
4	tc006_004	Vị trí đường / khu vực	STR	BB	C	Tên đường hoặc khu vực
5	tc006_005	Giá đất (VNĐ/m ²)	DEC	BB	C	
6	tc006_006	Hệ số điều chỉnh giá đất (K)	DEC	KBB	C	
7	tc006_007	Số QĐ ban hành	STR	BB	C	
8	tc006_008	Năm áp dụng	INT	BB	C	
9	tc006_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

V. LĨNH VỰC 4: Y TẾ - SỨC KHỎE CỘNG ĐỒNG

Cơ quan chủ quản: Sở Y tế

1. DG-YT-001 - Hồ sơ khám chữa bệnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt001_001	Mã lần khám/điều trị	UUID	BB, KC	HCh	
2	yt001_002	Mã cơ sở y tế	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-006
3	yt001_003	Số CCCD bệnh nhân	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	yt001_004	Loại khám	ENUM	BB	HCh	"Ngoại trú", "Nội trú", "Cấp cứu", "Khám sức khỏe"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
5	yt001_005	Có BHYT	BOOL	BB	HCh	
6	yt001_006	Mã thẻ BHYT	STR	KBB	HCh	Null nếu không có BHYT
7	yt001_007	Ngày vào viện/khám	DATE	BB	HCh	
8	yt001_008	Ngày ra viện	DATE	KBB	HCh	Null nếu ngoại trú
9	yt001_009	Chẩn đoán cuối cùng (ICD-10)	CODE	BB	HCh	
10	yt001_010	Tên bệnh/chẩn đoán	STR	BB	HCh	
11	yt001_011	Kết quả điều trị	ENUM	BB	HCh	"Khỏi", "Đỡ", "Không thay đổi", "Nặng hơn", "Tử vong", "Chuyển viện"
12	yt001_012	Chi phí điều trị (VNĐ)	DEC	KBB	HCh	
13	yt001_013	BHYT thanh toán (VNĐ)	DEC	KBB	HCh	
14	yt001_014	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	HCh	

2. DG-YT-002 - Tiêm chủng, y tế dự phòng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt002_001	Mã lần tiêm	STR	BB, KC	HCh	
2	yt002_002	Số CCCD / mã định danh người tiêm	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
3	yt002_003	Ngày sinh người tiêm	DATE	BB	HCh	
4	yt002_004	Tên vắc-xin	STR	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
5	yt002_005	Mã vắc-xin (WHO ATC)	CODE	BB	HCh	
6	yt002_006	Mũi số	INT	BB	HCh	1, 2, 3, nhắc lại...
7	yt002_007	Số lô vắc-xin	STR	BB	HCh	
8	yt002_008	Mã cơ sở y tế tiêm	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-006
9	yt002_009	Ngày tiêm	DATE	BB	HCh	
10	yt002_010	Phản ứng sau tiêm	ENUM	BB	HCh	"Không có", "Nhẹ (sốt, sưng)", "Nặng cần can thiệp"
11	yt002_011	Ngày mũi tiếp theo (dự kiến)	DATE	KBB	HCh	
12	yt002_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

3. DG-YT-003 - Cấp phép hành nghề y, dược

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt003_001	Mã giấy phép	STR	BB, KC	DC	
2	yt003_002	Loại giấy phép	ENUM	BB	DC	"Chứng chỉ hành nghề khám bệnh", "Chứng chỉ hành nghề dược", "Giấy phép hoạt động cơ sở KCB tư nhân"
3	yt003_003	Số CCCD người được cấp	STR	BB	DC	KN: DC-CN-001
4	yt003_004	Chuyên khoa / phạm vi hành nghề	STR	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
5	yt003_005	Số giấy phép/chứng chỉ	STR	BB	DC	
6	yt003_006	Ngày cấp	DATE	BB	DC	
7	yt003_007	Ngày hết hạn	DATE	KBB	DC	Null nếu không xác định thời hạn
8	yt003_008	Trạng thái	ENUM	BB	DC	"Còn hiệu lực", "Hết hạn", "Thu hồi", "Đình chỉ"
9	yt003_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

4. DG-YT-004 - Bảo hiểm y tế (phối hợp Bảo hiểm xã hội tỉnh - cơ quan quản lý, vận hành hệ thống dữ liệu)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt004_001	Mã thẻ BHYT	STR	BB, KC	HCh	
2	yt004_002	Số CCCD người tham gia	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
3	yt004_003	Nhóm BHYT	ENUM	BB	HCh	"Nhóm 1 (Người LĐ và chủ sử dụng LĐ)", "Nhóm 2 (Hưu trí)", "Nhóm 3 (Người nghèo, DTTS vùng khó khăn)", "Nhóm 4 (HS-SV)", "Nhóm 5 (HGĐ tham gia)"
4	yt004_004	Mã cơ sở KCB ban đầu	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-006
5	yt004_005	Mức hưởng (%)	INT	BB	HCh	80, 95, 100

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
6	yt004_006	Ngày bắt đầu tham gia	DATE	BB	HCh	
7	yt004_007	Ngày hết hạn thẻ	DATE	BB	HCh	
8	yt004_008	Trạng thái	ENUM	BB	HCh	"Đang có hiệu lực", "Hết hạn", "Tạm dừng"
9	yt004_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

5. DG-YT-005 - An toàn thực phẩm

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt005_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	DC	
2	yt005_002	Loại hoạt động	ENUM	BB	DC	"Cấp GCN ATTP", "Kiểm tra định kỳ", "Kiểm tra đột xuất", "Xử lý vi phạm"
3	yt005_003	Mã cơ sở	STR	BB	DC	KN: DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a
4	yt005_004	Số GCN ATTP	STR	KBB	DC	Null nếu không phải cấp GCN
5	yt005_005	Kết quả kiểm tra	ENUM	KBB	DC	"Đạt", "Không đạt", "Đang chờ kết quả"
6	yt005_006	Nội dung vi phạm	STR	KBB	DC	
7	yt005_007	Hình thức xử lý	STR	KBB	DC	VD: "Cảnh cáo", "Phạt tiền", "Đình chỉ sản xuất"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	yt005_008	Số tiền phạt (VNĐ)	DEC	KBB	DC	
9	yt005_009	Ngày thực hiện	DATE	BB	DC	
10	yt005_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

6. DG-YT-006 - Bảo trợ xã hội, sức khỏe tâm thần

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	yt006_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	yt006_002	Loại đối tượng	ENUM	BB	HCh	"Người cai nghiện ma túy", "Người tâm thần", "Người khuyết tật nặng do y tế quản lý"
3	yt006_003	Số CCCD đối tượng	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	yt006_004	Mã cơ sở quản lý	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-006
5	yt006_005	Phác đồ/phương án điều trị	STR	KBB	HCh	
6	yt006_006	Ngày tiếp nhận	DATE	BB	HCh	
7	yt006_007	Ngày ra viện/tái hòa nhập	DATE	KBB	HCh	
8	yt006_008	Trạng thái	ENUM	BB	HCh	"Đang điều trị", "Đã tái hòa nhập", "Tái nghiện/tái phát"
9	yt006_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	HCh	

VI. LĨNH VỰC 5: GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục và Đào tạo

1. DG-GD-001 - Tuyển sinh, nhập học

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd001_001	Mã hồ sơ tuyển sinh	STR	BB, KC	HCh	
2	gd001_002	Mã số học sinh (EMIS)	STR	BB	HCh	Mã do Bộ GD&ĐT cấp
3	gd001_003	Số CCCD học sinh	STR	KBB	HCh	KN: DC-CN-001. Null nếu < 14 tuổi
4	gd001_004	Họ tên học sinh	STR	BB	HCh	
5	gd001_005	Ngày sinh	DATE	BB	HCh	
6	gd001_006	Dân tộc	STR	BB	HCh	ĐT_DB
7	gd001_007	Mã ĐVHC thường trú	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
8	gd001_008	Mã trường tiếp nhận	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-005
9	gd001_009	Cấp học	ENUM	BB	HCh	"Mầm non", "Tiểu học", "THCS", "THPT"
10	gd001_010	Năm học	STR	BB	HCh	Định dạng: "2025-2026"
11	gd001_011	Hình thức học	ENUM	BB	HCh	"Chính khóa", "Bán trú", "Nội trú PTDT"
12	gd001_012	Đối tượng chính sách	JSON	KBB	HCh	["Hộ nghèo", "DTTS vùng III"]
13	gd001_013	Được miễn giảm học phí	BOOL	BB	HCh	
14	gd001_014	Ngày nhập học	DATE	BB	HCh	
15	gd001_015	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

2. DG-GD-002 - Kết quả học tập, tốt nghiệp

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd002_001	Mã bản ghi kết quả	STR	BB, KC	HCh	
2	gd002_002	Mã số học sinh (EMIS)	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-007
3	gd002_003	Mã trường	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-005
4	gd002_004	Năm học	STR	BB	HCh	
5	gd002_005	Lớp	STR	BB	HCh	
6	gd002_006	Kết quả học lực	ENUM	BB	HCh	"Xuất sắc", "Giỏi", "Khá", "Đạt", "Chưa đạt"
7	gd002_007	Kết quả rèn luyện	ENUM	BB	HCh	"Tốt", "Khá", "Đạt", "Chưa đạt"
8	gd002_008	Được lên lớp	BOOL	BB	HCh	
9	gd002_009	Tốt nghiệp	BOOL	KBB	HCh	Null nếu không phải năm cuối cấp
10	gd002_010	Xếp loại tốt nghiệp	ENUM	KBB	HCh	"Xuất sắc", "Giỏi", "Khá", "Trung bình"
11	gd002_011	Số bằng/chứng chỉ tốt nghiệp	STR	KBB	HCh	
12	gd002_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

3. DG-GD-003 - Cơ sở vật chất trường học

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd003_001	Mã bản ghi CSV	STR	BB, KC	C	
2	gd003_002	Mã trường	STR	BB	C	KN: DC-TC-005
3	gd003_003	Năm học/năm báo cáo	STR	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	gd003_004	Số phòng học kiên cố	INT	BB	C	
5	gd003_005	Số phòng học tạm, bán kiên cố	INT	BB	C	
6	gd003_006	Số phòng chức năng	INT	KBB	C	Thư viện, phòng máy tính, thí nghiệm
7	gd003_007	Có nguồn nước sạch	BOOL	BB	C	
8	gd003_008	Có nhà vệ sinh đạt chuẩn	BOOL	BB	C	
9	gd003_009	Có kết nối internet	BOOL	BB	C	
10	gd003_010	Số máy tính phục vụ học tập	INT	KBB	C	
11	gd003_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

4. DG-GD-004 - Giáo viên, nhân viên ngành giáo dục

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd004_001	Mã hồ sơ giáo viên	STR	BB, KC	DC	
2	gd004_002	Số CCCD	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-003
3	gd004_003	Họ tên	STR	BB	DC	
4	gd004_004	Mã trường công tác	STR	BB	DC	KN: DC-TC-005
5	gd004_005	Chức danh	STR	BB	DC	VD: "Giáo viên", "Hiệu trưởng", "Nhân viên hành chính"
6	gd004_006	Môn dạy	STR	KBB	DC	Null nếu là nhân viên hành chính
7	gd004_007	Trình độ chuyên môn cao nhất	ENUM	BB	DC	"Trung cấp", "Cao đẳng", "Đại học", "Thạc sĩ", "Tiến sĩ"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	gd004_008	Loại hợp đồng	ENUM	BB	DC	"Viên chức", "Hợp đồng dài hạn", "Hợp đồng ngắn hạn"
9	gd004_009	Biết tiếng dân tộc thiểu số	BOOL	BB	DC	ĐT_DB
10	gd004_010	Tên tiếng dân tộc biết	STR	KBB	DC	Null nếu gd004_009 = false; ĐT_DB
11	gd004_011	Ngày vào ngành	DATE	BB	DC	
12	gd004_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

5. DG-GD-005 - Học sinh bán trú, học sinh dân tộc thiểu số

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd005_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	HCh	
2	gd005_002	Mã số học sinh (EMIS)	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-007
3	gd005_003	Mã trường	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-005
4	gd005_004	Năm học	STR	BB	HCh	
5	gd005_005	Là học sinh DTTS	BOOL	BB	HCh	ĐT_DB
6	gd005_006	Dân tộc	STR	KBB	HCh	
7	gd005_007	Là học sinh bán trú/nội trú	BOOL	BB	HCh	
8	gd005_008	Chính sách hỗ trợ được hưởng	JSON	KBB	HCh	[{"chinh_sach":"NĐ 116/2016","muc_ho_tro_thang":460000}]

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
9	gd005_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

6. DG-GD-006 - Giáo dục nghề nghiệp

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	gd006_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	HCh	
2	gd006_002	Mã cơ sở đào tạo	STR	BB	DC	KN: DC-TC-002
3	gd006_003	Số CCCD học viên	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	gd006_004	Họ tên học viên	STR	BB	HCh	
5	gd006_005	Ngành nghề đào tạo	STR	BB	DC	
6	gd006_006	Cấp trình độ	ENUM	BB	DC	"Sơ cấp", "Trung cấp", "Cao đẳng"
7	gd006_007	Thời gian đào tạo (tháng)	INT	BB	DC	
8	gd006_008	Năm tuyển sinh	INT	BB	DC	
9	gd006_009	Tốt nghiệp	BOOL	KBB	DC	
10	gd006_010	Số bằng/chứng chỉ	STR	KBB	DC	
11	gd006_011	Ngày cấp	DATE	KBB	DC	
12	gd006_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

VII. LĨNH VỰC 6: NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

Cơ quan chủ quản: Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. DG-NN-001 - Sản xuất nông nghiệp

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn001_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	C	
2	nn001_002	Mã ĐVHC (xã/phường)	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
3	nn001_003	Năm	INT	BB	C	
4	nn001_004	Vụ sản xuất	ENUM	BB	C	"Đông Xuân", "Mùa", "Hè Thu", "Cả năm"
5	nn001_005	Loại cây trồng/vật nuôi	STR	BB	C	VD: "Lúa nước", "Ngô", "Trâu", "Cá"
6	nn001_006	Diện tích gieo trồng (ha)	DEC	KBB	C	Áp dụng cho cây trồng
7	nn001_007	Sản lượng (tấn)	DEC	BB	C	
8	nn001_008	Số lượng đầu con	INT	KBB	C	Áp dụng cho vật nuôi
9	nn001_009	Diện tích thiệt hại thiên tai (ha)	DEC	KBB	C	0 nếu không có thiệt hại
10	nn001_010	Ngày báo cáo	DATE	BB	C	
11	nn001_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

2. DG-NN-002 - Sản phẩm OCOP (Đặc thù Điện Biên)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn002_001	Mã sản phẩm OCOP	STR	BB, KC	C	
2	nn002_002	Tên sản phẩm	STR	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
3	nn002_003	Nhóm sản phẩm	ENUM	BB	C	"Thực phẩm", "Đồ uống", "Thảo dược", "Thủ công mỹ nghệ", "Du lịch nông thôn"
4	nn002_004	Mã tổ chức sản xuất	STR	BB	C	KN: DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a
5	nn002_005	Mã ĐVHC	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
6	nn002_006	Số sao chứng nhận	INT	BB	C	1, 2, 3, 4, 5
7	nn002_007	Số quyết định công nhận	STR	BB	C	
8	nn002_008	Ngày chứng nhận	DATE	BB	C	
9	nn002_009	Ngày hết hạn chứng nhận	DATE	BB	C	Theo chu kỳ đánh giá 3 năm
10	nn002_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

3. DG-NN-003 - Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, hữu cơ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn003_001	Mã vùng/cơ sở	STR	BB, KC	C	
2	nn003_002	Tên vùng/cơ sở sản xuất	STR	BB	C	
3	nn003_003	Mã ĐVHC	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	nn003_004	Loại chứng nhận	ENUM	BB	C	"VietGAP", "GlobalGAP", "Hữu cơ TCVN", "Hữu cơ quốc tế"
5	nn003_005	Đối tượng cây trồng/vật nuôi	STR	BB	C	
6	nn003_006	Diện tích/Quy mô (ha/con)	DEC	BB	C	
7	nn003_007	Cơ quan chứng nhận	STR	BB	C	
8	nn003_008	Ngày chứng nhận	DATE	BB	C	
9	nn003_009	Ngày hết hạn	DATE	BB	C	
10	nn003_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

4. DG-NN-004 - Xây dựng nông thôn mới

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn004_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	C	
2	nn004_002	Mã ĐVHC (xã)	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
3	nn004_003	Năm đánh giá	INT	BB	C	
4	nn004_004	Số tiêu chí NTM đạt	INT	BB	C	/19 tiêu chí
5	nn004_005	Danh sách tiêu chí đạt	JSON	BB	C	[{"so_tc":1,"ten":"Quy hoạch","dat":true},...]
6	nn004_006	Đạt chuẩn NTM	BOOL	BB	C	
7	nn004_007	Mức đạt chuẩn	ENUM	KBB	C	"NTM", "NTM nâng cao", "NTM kiểu mẫu"
8	nn004_008	Số QĐ công nhận	STR	KBB	C	Null nếu chưa đạt chuẩn
9	nn004_009	Ngày công nhận	DATE	KBB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
10	nn004_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

5. DG-NN-005 - Thủy lợi và phòng chống thiên tai

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn005_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	C	
2	nn005_002	Loại dữ liệu	ENUM	BB	C	"Quan trắc mực nước", "Quan trắc lưu lượng", "Thiệt hại thiên tai", "Sự cố công trình thủy lợi"
3	nn005_003	Mã công trình/nguồn nước	STR	BB	C	KN: DC-TS-012 hoặc DC-TS-011
4	nn005_004	Ngày quan trắc / sự kiện	DATE	BB	C	
5	nn005_005	Giá trị quan trắc	DEC	KBB	C	Mực nước (m) hoặc lưu lượng (m ³ /s)
6	nn005_006	Mức cảnh báo	ENUM	KBB	C	"Bình thường", "Báo động 1", "Báo động 2", "Báo động 3", "Trên báo động 3"
7	nn005_007	Thiệt hại về người (người)	INT	KBB	C	
8	nn005_008	Thiệt hại tài sản ước tính (VNĐ)	DEC	KBB	C	
9	nn005_009	Mã ĐVHC bị ảnh hưởng	CODE	KBB	C	KN: DC-DL-001
10	nn005_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

6. DG-NN-006 - Kiểm dịch động thực vật

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn006_001	Mã lô kiểm dịch	STR	BB, KC	DC	
2	nn006_002	Loại	ENUM	BB	DC	"Động vật", "Sản phẩm động vật", "Thực vật", "Sản phẩm thực vật"
3	nn006_003	Hướng	ENUM	BB	DC	"Xuất khẩu", "Nhập khẩu", "Lưu thông nội địa"
4	nn006_004	Mã cửa khẩu/địa điểm	STR	BB	DC	
5	nn006_005	Tên loài/hàng hóa	STR	BB	DC	
6	nn006_006	Số lượng/trọng lượng	STR	BB	DC	Kèm đơn vị tính
7	nn006_007	Kết quả kiểm dịch	ENUM	BB	DC	"Đạt", "Không đạt", "Đang chờ kết quả"
8	nn006_008	Phát hiện dịch bệnh/sâu bệnh	BOOL	BB	DC	
9	nn006_009	Biện pháp xử lý	STR	KBB	DC	
10	nn006_010	Ngày kiểm dịch	DATE	BB	DC	
11	nn006_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

7. DG-NN-007 - Lâm nghiệp, bảo vệ và phát triển rừng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	nn007_001	Mã sự kiện/đợt	STR	BB, KC	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
2	nn007_002	Loại	ENUM	BB	DC	"Tuần tra bảo vệ rừng", "Cháy rừng", "Vi phạm lâm luật", "Trồng rừng mới", "Nghiem thu trồng rừng"
3	nn007_003	Mã lô rừng liên quan	STR	KBB	DC	KN: DC-TS-009
4	nn007_004	Mã ĐVHC	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
5	nn007_005	Diện tích (ha)	DEC	KBB	DC	
6	nn007_006	Ngày xảy ra/thực hiện	DATE	BB	DC	
7	nn007_007	Đơn vị thực hiện	STR	BB	DC	
8	nn007_008	Kết quả / thiệt hại	STR	KBB	DC	
9	nn007_009	Xử lý vi phạm	STR	KBB	DC	
10	nn007_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

VIII. LĨNH VỰC 7: XÂY DỰNG - GIAO THÔNG - ĐÔ THỊ

Cơ quan chủ quản: Sở Xây dựng

1. DG-XD-001 - Cấp phép xây dựng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	xd001_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
2	xd001_002	Số giấy phép xây dựng	STR	BB	DC	
3	xd001_003	Loại giấy phép	ENUM	BB	DC	"Xây dựng mới", "Sửa chữa cải tạo", "Di dời", "Thông báo miễn phép"
4	xd001_004	Mã chủ đầu tư	STR	BB	DC	CCCD hoặc mã DN
5	xd001_005	Mã thửa đất xây dựng	STR	BB	DC	KN: DC-TS-008
6	xd001_006	Mã ĐVHC địa điểm	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
7	xd001_007	Loại công trình	STR	BB	DC	VD: "Nhà ở riêng lẻ", "Nhà xưởng", "Công trình dân dụng"
8	xd001_008	Cấp công trình	STR	BB	DC	
9	xd001_009	Diện tích xây dựng (m ²)	DEC	BB	DC	
10	xd001_010	Số tầng	INT	BB	DC	
11	xd001_011	Trong vùng bảo vệ di tích	BOOL	BB	DC	ĐT_DB - Điện Biên có nhiều di tích quốc gia đặc biệt
12	xd001_012	Ngày cấp phép	DATE	BB	DC	
13	xd001_013	Ngày hết hạn giấy phép	DATE	BB	DC	
14	xd001_014	Đúng hạn	BOOL	BB	DC	
15	xd001_015	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

2. DG-XD-002 - Quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	xd002_001	Mã đồ án quy hoạch	STR	BB, KC	C	
2	xd002_002	Tên đồ án	STR	BB	C	
3	xd002_003	Loại quy hoạch	ENUM	BB	C	"Quy hoạch chung", "Quy hoạch phân khu", "Quy hoạch chi tiết", "Quy hoạch nông thôn"
4	xd002_004	Mã ĐVHC phạm vi	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
5	xd002_005	Tỷ lệ bản đồ	STR	BB	C	
6	xd002_006	Số quyết định phê duyệt	STR	BB	C	
7	xd002_007	Ngày phê duyệt	DATE	BB	C	
8	xd002_008	Giai đoạn quy hoạch	STR	BB	C	VD: "2020-2030, tầm nhìn 2050"
9	xd002_009	URL file bản đồ quy hoạch số	STR	BB	DC	
10	xd002_010	Trạng thái hiệu lực	ENUM	BB	C	"Đang có hiệu lực", "Đã điều chỉnh một phần", "Đã hết hiệu lực"
11	xd002_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

3. DG-XD-003 - Nhà ở xã hội, nhà ở cho đồng bào dân tộc thiểu số

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	xd003_001	Mã hồ sơ hỗ trợ	STR	BB, KC	HCh	
2	xd003_002	Loại hỗ trợ	ENUM	BB	HCh	"Nhà ở xã hội", "Hỗ trợ nhà ở DTTS theo CT 167", "Nhà ở theo CT MTQG 1719"
3	xd003_003	Số CCCD hộ được hỗ trợ	STR	BB	HCh	KN: DC-CN-001
4	xd003_004	Họ tên chủ hộ	STR	BB	HCh	
5	xd003_005	Dân tộc	STR	BB	HCh	ĐT_DB
6	xd003_006	Mã ĐVHC địa điểm	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
7	xd003_007	Chương trình/chính sách	STR	BB	DC	Tên chương trình áp dụng
8	xd003_008	Số tiền hỗ trợ (VNĐ)	DEC	BB	DC	
9	xd003_009	Ngày phê duyệt	DATE	BB	DC	
10	xd003_010	Ngày bàn giao/hoàn thành	DATE	KBB	DC	
11	xd003_011	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

4. DG-XD-004 - Hạ tầng kỹ thuật đô thị

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	xd004_001	Mã công trình	STR	BB, KC	C	
2	xd004_002	Loại hạ tầng	ENUM	BB	C	"Cấp nước", "Thoát nước", "Chiếu sáng công cộng", "Công viên cây xanh", "Vệ sinh môi trường đô thị"
3	xd004_003	Tên tuyến/khu vực	STR	BB	C	
4	xd004_004	Mã ĐVHC	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
5	xd004_005	Chiều dài tuyến (km) / Diện tích (ha)	DEC	KBB	C	
6	xd004_006	Đơn vị quản lý vận hành	STR	BB	C	KN: DC-TC-001 hoặc DC-TC-002
7	xd004_007	Năm đưa vào sử dụng	INT	KBB	C	
8	xd004_008	Tình trạng	ENUM	BB	C	"Hoạt động tốt", "Xuống cấp", "Đang nâng cấp"
9	xd004_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

5. DG-XD-005 - Vận tải, quản lý phương tiện, lái xe

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	xd005_001	Mã giao dịch	STR	BB, KC	DC	
2	xd005_002	Loại giao dịch	ENUM	BB	DC	"Cấp phép kinh doanh vận tải", "Đăng ký phương tiện", "Đăng kiểm", "Cấp GPLX"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
3	xd005_003	Biển số xe	STR	KBB	DC	Null nếu giao dịch không liên quan đến phương tiện cụ thể
4	xd005_004	Loại phương tiện	STR	KBB	DC	
5	xd005_005	Mã chủ phương tiện/doanh nghiệp	STR	BB	DC	CCCD hoặc mã DN; KN: DC-CN-001 hoặc DC-TC-003
6	xd005_006	Nội dung cấp phép	STR	BB	DC	Tên tuyến hoặc phạm vi hoạt động
7	xd005_007	Số giấy phép	STR	BB	DC	
8	xd005_008	Ngày cấp	DATE	BB	DC	
9	xd005_009	Ngày hết hạn	DATE	BB	DC	
10	xd005_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

IX. LĨNH VỰC 8: VĂN HÓA - THỂ THAO - DU LỊCH

Cơ quan chủ quản: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. DG-VH-001 - Di tích lịch sử, văn hóa (*Đặc thù số 1 của Điện Biên*)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vh001_001	Mã di tích	STR	BB, KC	C	Định dạng: DT-DBI-[XXXXXX]
2	vh001_002	Tên di tích	STR	BB	C	
3	vh001_003	Loại di tích	ENUM	BB	C	"Di tích lịch sử - văn hóa", "Danh lam thắng cảnh", "Di tích hỗn hợp"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	vh001_004	Cấp xếp hạng	ENUM	BB	C	"Đặc biệt", "Quốc gia", "Cấp tỉnh", "Địa điểm có trong danh mục kiểm kê"
5	vh001_005	Số QĐ xếp hạng	STR	KBB	C	
6	vh001_006	Mã ĐVHC	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
7	vh001_007	Tọa độ trung tâm	GEO	BB	C	Point; WGS84
8	vh001_008	Diện tích khoanh vùng bảo vệ (ha)	DEC	KBB	C	
9	vh001_009	Đang mở cửa phục vụ du lịch	BOOL	BB	C	ĐT_DB
10	vh001_010	Lượt khách năm gần nhất	INT	KBB	C	
11	vh001_011	Trạng thái bảo tồn	ENUM	BB	C	"Tốt", "Xuống cấp nhẹ", "Xuống cấp nặng", "Đang tu bổ"
12	vh001_012	Đơn vị quản lý	STR	BB	C	KN: DC-TC-001 hoặc DC-TC-002
13	vh001_013	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

2. DG-VH-002 - Di sản văn hóa phi vật thể (Đặc thù Điện Biên)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vh002_001	Mã di sản	STR	BB, KC	C	
2	vh002_002	Tên di sản	STR	BB	C	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
3	vh002_003	Loại hình	ENUM	BB	C	"Biểu đạt và truyền thống truyền khẩu", "Tập quán xã hội và tín ngưỡng", "Lễ hội truyền thống", "Tri thức dân gian", "Nghề thủ công truyền thống"
4	vh002_004	Dân tộc sở hữu/thực hành	STR	BB	C	ĐT_DB
5	vh002_005	Mã ĐVHC phân bố chính	CODE	BB	C	KN: DC-DL-001
6	vh002_006	Tình trạng sức sống	ENUM	BB	C	"Còn thực hành", "Nguy cơ mai một", "Đã mai một"
7	vh002_007	Cấp ghi danh	ENUM	KBB	C	"Danh sách của UNESCO", "Danh mục quốc gia về di sản văn hóa phi vật thể", "Danh mục kiểm kê"
8	vh002_008	Đã có tư liệu số hóa	BOOL	BB	C	
9	vh002_009	URL tư liệu số	STR	KBB	C	
10	vh002_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

3. DG-VH-003 - Khách du lịch

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vh003_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	C	
2	vh003_002	Tháng/Năm	STR	BB	C	Định dạng: "MM/YYYY"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
3	vh003_003	Mã điểm đến/cơ sở lưu trú	STR	BB	C	KN: DC-TC-007
4	vh003_004	Tên điểm đến/cơ sở lưu trú	STR	BB	C	Đồng bộ từ DC-TC-007 theo mã điểm đến
5	vh003_005	Lượt khách nội địa	INT	BB	C	
6	vh003_006	Lượt khách quốc tế	INT	BB	C	
7	vh003_007	Ngày lưu trú trung bình (đêm)	DEC	KBB	C	
8	vh003_008	Doanh thu du lịch (VNĐ)	DEC	KBB	C	
9	vh003_009	Nguồn thống kê	ENUM	BB	C	"Cơ sở lưu trú báo cáo", "Điểm tham quan báo cáo", "Điều tra khách"
10	vh003_010	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	Tự động sinh

4. DG-VH-004 - Cấp phép hoạt động văn hóa nghệ thuật, báo chí

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vh004_001	Mã hồ sơ	STR	BB, KC	DC	
2	vh004_002	Loại	ENUM	BB	DC	"Cấp phép biểu diễn nghệ thuật", "Triển lãm", "Xuất bản phẩm", "Quảng cáo", "Cơ sở báo chí"
3	vh004_003	Mã tổ chức/cá nhân	STR	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	vh004_004	Nội dung hoạt động	STR	BB	DC	
5	vh004_005	Thời gian / địa điểm	STR	KBB	DC	
6	vh004_006	Số giấy phép	STR	BB	DC	
7	vh004_007	Ngày cấp	DATE	BB	DC	
8	vh004_008	Ngày hết hạn	DATE	KBB	DC	
9	vh004_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

5. DG-VH-005 - Thẻ thao thành tích cao, phong trào

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vh005_001	Mã bản ghi	STR	BB, KC	C	
2	vh005_002	Loại	ENUM	BB	C	"Thành tích cao", "Thẻ thao phong trào", "Cơ sở thể thao"
3	vh005_003	Tên môn thể thao	STR	BB	C	
4	vh005_004	Tên giải đấu / sự kiện	STR	KBB	C	
5	vh005_005	Cấp giải	ENUM	KBB	C	"Tỉnh", "Vùng", "Quốc gia", "Quốc tế"
6	vh005_006	Số CCCD vận động viên	STR	KBB	C	KN: DC-CN-001
7	vh005_007	Thành tích đạt được	STR	KBB	C	VD: "Huy chương vàng", "Phá kỷ lục tỉnh"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
8	vh005_008	Năm	INT	BB	C	
9	vh005_009	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	C	

X. LĨNH VỰC 9: KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ

Cơ quan chủ quản: Sở Khoa học và Công nghệ (riêng DG-KH-004 - An toàn thông tin mạng: cơ quan chủ quản là Công an tỉnh, thống nhất với Quyết định số 1351/QĐ-UBND)

1. DG-KH-001 - Đề tài, dự án khoa học công nghệ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh001_001	Mã đề tài/dự án	CODE	BB	DC	KC; theo quy ước Sở KH&CN tỉnh
2	kh001_002	Tên đề tài/dự án	STR	BB	DC	
3	kh001_003	Cấp đề tài	ENUM	BB	DC	"Cấp quốc gia", "Cấp tỉnh", "Cấp cơ sở"
4	kh001_004	Lĩnh vực khoa học	ENUM	BB	DC	Theo danh mục phân ngành KHCN quốc gia
5	kh001_005	Cơ quan/tổ chức chủ trì	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002 hoặc DC-TC-003
6	kh001_006	Nguồn kinh phí	ENUM	BB	DC	"Ngân sách nhà nước", "Xã hội hóa", "Hỗn hợp"
7	kh001_007	Tổng kinh phí phê duyệt (triệu đồng)	DEC	BB	DC	
8	kh001_008	Năm bắt đầu	INT	BB	DC	
9	kh001_009	Năm kết thúc dự kiến	INT	BB	DC	
10	kh001_010	Trạng thái thực hiện	ENUM	BB	DC	"Đang thực hiện", "Hoàn thành", "Dừng"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
11	kh001_011	Tóm tắt kết quả/sản phẩm đầu ra	STR	KBB	DC	
12	kh001_012	Ngày nghiệm thu	DATE	KBB	DC	
13	kh001_013	Ứng dụng thực tiễn	BOOL	KBB	DC	Đã ứng dụng vào thực tiễn: Có/Không

2. DG-KH-002 - Tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh002_001	Mã hồ sơ kiểm định	CODE	BB	DC	KC
2	kh002_002	Tên sản phẩm/thiết bị/phương tiện đo	STR	BB	DC	
3	kh002_003	Loại kiểm định	ENUM	BB	DC	"Kiểm định ban đầu", "Kiểm định định kỳ", "Chứng nhận hợp chuẩn", "Chứng nhận hợp quy"
4	kh002_004	Tên tổ chức/cá nhân đề nghị	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003 hoặc DC-CN-001
5	kh002_005	Cơ quan thực hiện kiểm định	STR	BB	DC	Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng tỉnh
6	kh002_006	Mã tiêu chuẩn áp dụng (TCVN/ISO)	STR	BB	DC	
7	kh002_007	Ngày kiểm định/chứng nhận	DATE	BB	DC	
8	kh002_008	Kết quả	ENUM	BB	DC	"Đạt", "Không đạt"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
9	kh002_009	Số chứng chỉ/tem kiểm định	STR	KBB	DC	
10	kh002_010	Ngày hết hiệu lực	DATE	KBB	DC	
11	kh002_011	Mã đơn vị hành chính	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001

3. DG-KH-003 - Hạ tầng số, hệ thống thông tin tỉnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh003_001	Mã hệ thống	CODE	BB	HCh	KC; theo Danh mục HTTT tỉnh ban hành kèm
2	kh003_002	Tên hệ thống/ứng dụng	STR	BB	DC	
3	kh003_003	Loại hệ thống	ENUM	BB	DC	"Cơ sở dữ liệu", "Ứng dụng nghiệp vụ", "Hạ tầng kỹ thuật", "Nền tảng dùng chung"
4	kh003_004	Đơn vị chủ quản vận hành	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002
5	kh003_005	Đơn vị cung cấp dịch vụ kỹ thuật	STR	KBB	DC	Doanh nghiệp CNTT được thuê
6	kh003_006	Địa chỉ truy cập (URL nội bộ)	STR	BB	HCh	
7	kh003_007	Cấp độ an toàn thông tin	ENUM	BB	HCh	Cấp 1/2/3/4 theo TT 12/2022/TT-BTTTT
8	kh003_008	Trạng thái vận hành	ENUM	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm dừng", "Ngừng hoạt động"
9	kh003_009	Năm triển khai	INT	BB	DC	
10	kh003_010	Kết nối LGSP tỉnh	BOOL	BB	DC	Đã kết nối Nền tảng tích hợp chia sẻ dữ liệu tỉnh

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
11	kh003_011	Ghi chú đặc thù	STR	KBB	DC	ĐT_DB: hệ thống phục vụ cửa khẩu, biên giới, dân tộc
12	kh003_012	Nguồn đầu tư	ENUM	BB	DC	"Ngân sách nhà nước", "Xã hội hóa", "Hỗn hợp"
13	kh003_013	Hình thức đầu tư	ENUM	BB	DC	"Đầu tư công", "Thuê dịch vụ CNTT"
14	kh003_014	Phiên bản hệ thống	STR	KBB	DC	Phiên bản phần mềm/hệ thống hiện hành
15	kh003_015	Thời điểm nâng cấp gần nhất	DATE	KBB	DC	

4. DG-KH-004 - An toàn thông tin mạng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh004_001	Mã sự cố/hồ sơ đánh giá	CODE	BB	HCh	KC
2	kh004_002	Loại sự kiện	ENUM	BB	HCh	"Sự cố ATTT", "Cảnh báo", "Kết quả kiểm tra ĐGAT", "Rà soát lỗ hổng bảo mật"
3	kh004_003	Đơn vị bị ảnh hưởng/được kiểm tra	STR	BB	HCh	KN → DC-TC-002
4	kh004_004	Mức độ nghiêm trọng	ENUM	BB	HCh	"Thấp", "Trung bình", "Cao", "Nghiêm trọng"
5	kh004_005	Mô tả sự cố/kết quả đánh giá	STR	BB	HCh	
6	kh004_006	Ngày phát hiện/thực hiện đánh giá	DATETIME	BB	HCh	
7	kh004_007	Biện pháp khắc phục	STR	KBB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	kh004_008	Trạng thái xử lý	ENUM	BB	HCh	"Đang xử lý", "Đã xử lý", "Không xử lý được"
9	kh004_009	Đơn vị xử lý	STR	KBB	HCh	Sở KH&CN/VNCERT/Đơn vị thuê ngoài
10	kh004_010	Ngày hoàn thành xử lý	DATE	KBB	HCh	

5. DG-KH-005 - Chỉ số chuyển đổi số

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh005_001	Mã bản ghi	UUID	BB	DC	KC
2	kh005_002	Năm đánh giá	INT	BB	DC	
3	kh005_003	Đối tượng đánh giá	ENUM	BB	DC	"Sở/ngành tỉnh", "UBND xã/phường", "Doanh nghiệp"
4	kh005_004	Mã đơn vị được đánh giá	CODE	BB	DC	KN → DC-TC-002 (cơ quan) hoặc DC-DL-001 (xã/phường)
5	kh005_005	Điểm thành phần: Hạ tầng số	DEC	BB	DC	Thang điểm theo Bộ chỉ số DTI
6	kh005_006	Điểm thành phần: Nhân lực số	DEC	BB	DC	
7	kh005_007	Điểm thành phần: Dữ liệu số	DEC	BB	DC	
8	kh005_008	Điểm thành phần: Hoạt động CDS	DEC	BB	DC	Bao gồm dịch vụ số, kinh doanh số
9	kh005_009	Tổng điểm DTI	DEC	BB	DC	Chỉ số CDS tổng hợp đơn vị

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
10	kh005_010	Xếp hạng trong tỉnh	INT	KBB	DC	
11	kh005_011	Ghi chú phương pháp	STR	KBB	DC	Theo Bộ chỉ số DTI của Bộ KH&CN

6. DG-KH-006 - Tổ chức, doanh nghiệp khoa học và công nghệ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh006_001	Mã tổ chức/doanh nghiệp KHCN	CODE	BB, KC	DC	Định dạng: KHCN-DBI-[XXXXXX]
2	kh006_002	Tên tổ chức/doanh nghiệp	STR	BB	DC	
3	kh006_003	Loại hình	ENUM	BB	DC	"Tổ chức khoa học và công nghệ công lập", "Tổ chức KH&CN ngoài công lập", "Doanh nghiệp khoa học và công nghệ", "Doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo"
4	kh006_004	Mã số thuế/Mã doanh nghiệp	STR	BB	DC	KN: DC-TC-003
5	kh006_005	Số Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động KHCN	STR	KBB	DC	
6	kh006_006	Ngày cấp Giấy chứng nhận	DATE	KBB	DC	
7	kh006_007	Lĩnh vực hoạt động KHCN	ENUM	BB	DC	Theo danh mục phân ngành khoa học và công nghệ quốc gia

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	kh006_008	Mã ĐVHC trụ sở	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
9	kh006_009	Địa chỉ trụ sở	STR	BB	DC	
10	kh006_010	Người đại diện pháp luật	STR	KBB	DC	
11	kh006_011	Trạng thái hoạt động	ENUM	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm ngừng", "Giải thể", "Thu hồi giấy chứng nhận"
12	kh006_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

7. DG-KH-007 - Sở hữu trí tuệ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	kh007_001	Mã hồ sơ sở hữu trí tuệ	STR	BB, KC	HCh	Định dạng: SHTT-DBI-[XXXXXX]
2	kh007_002	Loại đối tượng sở hữu công nghiệp	ENUM	BB	HCh	"Nhãn hiệu", "Chỉ dẫn địa lý", "Kiểu dáng công nghiệp", "Sáng chế/Giải pháp hữu ích", "Tên thương mại"
3	kh007_003	Tên đối tượng đăng ký	STR	BB	HCh	
4	kh007_004	Số đơn đăng ký	STR	BB	HCh	Cấp bởi Cục Sở hữu trí tuệ
5	kh007_005	Ngày nộp đơn	DATE	BB	HCh	
6	kh007_006	Mã chủ đơn/chủ sở hữu	STR	BB	HCh	KN: DC-TC-002 hoặc DC-TC-003 hoặc DC-CN-001
7	kh007_007	Tên chủ đơn/chủ sở hữu	STR	BB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	kh007_008	Số văn bằng bảo hộ	STR	KBB	HCh	Để trống nếu chưa được cấp văn bằng
9	kh007_009	Ngày cấp văn bằng	DATE	KBB	HCh	
10	kh007_010	Thời hạn hiệu lực văn bằng	DATE	KBB	HCh	
11	kh007_011	Trạng thái xử lý	ENUM	BB	HCh	"Đang thẩm định", "Đã cấp văn bằng", "Từ chối", "Hết hiệu lực", "Bị hủy bỏ"
12	kh007_012	Mã ĐVHC chủ sở hữu	CODE	BB	HCh	KN: DC-DL-001
13	kh007_013	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

8. DG-KH-008 - Hạ tầng viễn thông, bưu chính

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
1	vt008_001	Mã hạ tầng viễn thông/bưu chính	STR	BB, KC	DC	Định dạng: VTBC-DBI-[XXXXXX]
2	vt008_002	Tên công trình/điểm phục vụ	STR	BB	DC	VD: "Trạm phát sóng xã X", "Bưu cục huyện Y", "Điểm Bưu điện văn hóa xã"
3	vt008_003	Loại hạ tầng	ENUM	BB	DC	"Trạm phát sóng viễn thông", "Tuyến truyền dẫn", "Bưu cục", "Điểm phục vụ bưu chính", "Kho vận, trung chuyển"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu	BB/KBB	Mức BM	Mô tả
4	vt008_004	Chủ sở hữu/đơn vị vận hành	STR	BB	DC	VD: "Viettel Điện Biên", "VNPT Điện Biên", "Bưu điện tỉnh Điện Biên"
5	vt008_005	Mã ĐVHC phục vụ	CODE	BB	DC	KN: DC-DL-001
6	vt008_006	Phạm vi/mức độ phủ sóng, phục vụ	STR	KBB	DC	Bán kính phủ sóng hoặc địa bàn phục vụ cụ thể
7	vt008_007	Thuộc khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới	BOOL	BB	DC	ĐT_DB; phục vụ đánh giá hiệu quả đầu tư, xóa vùng lỗm sóng
8	vt008_008	Chương trình đầu tư phát triển hạ tầng	STR	KBB	DC	VD: "Chương trình VTQG 2021-2025", "CT MTQG 1719"
9	vt008_009	Khả năng cung cấp dịch vụ	ENUM	KBB	DC	"Thoại/Data di động", "Internet cố định", "Chuyển phát", "Dịch vụ công trực tuyến hỗ trợ"
10	vt008_010	Trạng thái hoạt động	ENUM	BB	DC	"Đang hoạt động", "Tạm dừng", "Ngừng hoạt động"
11	vt008_011	Tình trạng khai thác thực tế	STR	KBB	DC	Ghi chú mức độ sử dụng thực tế (nếu phù hợp)
12	vt008_012	Ngày cập nhật cuối	DATETIME	BB	DC	

XI. LĨNH VỰC 10: CÔNG THƯƠNG - XUẤT NHẬP KHẨU

Cơ quan chủ quản: Sở Công Thương

1. DG-CT-001 - Cấp phép kinh doanh, sản xuất công nghiệp

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	ct001_001	Mã giấy phép	CODE	BB	DC	KC
2	ct001_002	Mã cơ sở/doanh nghiệp	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003 (doanh nghiệp) hoặc DC-TC-003a (hộ KD)
3	ct001_003	Tên cơ sở/doanh nghiệp	STR	BB	DC	Đồng bộ từ DC-TC-003/DC-TC-003a theo mã cơ sở/doanh nghiệp
4	ct001_004	Loại giấy phép	ENUM	BB	DC	"Sản xuất công nghiệp", "Kinh doanh thương mại", "Kinh doanh hàng đặc thù"
5	ct001_005	Ngành nghề kinh doanh	STR	BB	DC	Theo mã ngành kinh tế VSIC 2018
6	ct001_006	Địa chỉ hoạt động	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
7	ct001_007	Ngày cấp phép	DATE	BB	DC	
8	ct001_008	Ngày hết hiệu lực	DATE	KBB	DC	
9	ct001_009	Trạng thái giấy phép	ENUM	BB	DC	"Còn hiệu lực", "Hết hạn", "Thu hồi", "Tạm đình chỉ"
10	ct001_010	Cơ quan cấp phép	STR	BB	DC	Sở Công Thương / UBND tỉnh
11	ct001_011	Kết quả kiểm tra hậu kiểm (gần nhất)	STR	KBB	DC	

2. DG-CT-002 - Xuất nhập khẩu qua cửa khẩu

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	ct002_001	Mã tờ khai/lô hàng	CODE	BB	DC	KC; theo mã Hải quan - ĐT_DB

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
2	ct002_002	Cửa khẩu thực hiện	ENUM	BB	DC	"Tây Trang", "A Pa Chải", "Lối mở khác" - ĐT_DB
3	ct002_003	Chiều giao dịch	ENUM	BB	DC	"Xuất khẩu", "Nhập khẩu", "Tạm nhập tái xuất"
4	ct002_004	Tên hàng hóa	STR	BB	DC	
5	ct002_005	Mã HS hải quan	CODE	BB	DC	Theo Biểu thuế xuất nhập khẩu hiện hành
6	ct002_006	Khối lượng	DEC	BB	DC	Kèm đơn vị tính: tấn/chiếc/m ³
7	ct002_007	Kim ngạch (USD)	DEC	BB	DC	
8	ct002_008	Doanh nghiệp xuất/nhập khẩu	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003
9	ct002_009	Quốc gia đối tác	ENUM	BB	DC	"Lào", "Trung Quốc", "Khác" - ĐT_DB
10	ct002_010	Ngày thực hiện	DATE	BB	DC	
11	ct002_011	Trạng thái thông quan	ENUM	BB	DC	"Đã thông quan", "Đang kiểm tra", "Giữ lại/Từ chối"

3. DG-CT-003 - Hoạt động kinh doanh biên mậu

(Đặc thù Điện Biên: Mua bán, trao đổi hàng hóa của cư dân biên giới; chợ cửa khẩu; thương nhân biên mậu)

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	ct003_001	Mã hồ sơ biên mậu	CODE	BB	HCh	KC - ĐT_DB
2	ct003_002	Tên thương nhân/hộ kinh doanh	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
3	ct003_003	Loại hình biên mậu	ENUM	BB	DC	"Mua bán cư dân biên giới", "Kinh doanh chợ cửa khẩu", "Buôn bán nhỏ lẻ đường biên" - ĐT_DB
4	ct003_004	Hàng hóa giao thương	STR	BB	DC	Tên, loại hàng
5	ct003_005	Khu vực/cửa khẩu hoạt động	ENUM	BB	DC	"Tây Trang", "A Pa Chải", "Chợ đường biên" - ĐT_DB
6	ct003_006	Ngày giao dịch	DATE	BB	DC	
7	ct003_007	Giá trị giao dịch (VNĐ)	DEC	BB	HCh	
8	ct003_008	Giấy tờ thông quan áp dụng	ENUM	BB	DC	"Tờ khai biên mậu", "Thẻ thông hành biên giới"
9	ct003_009	Trạng thái	ENUM	BB	DC	"Hợp lệ", "Đang kiểm tra", "Vi phạm"

4. DG-CT-004 - Giá cả thị trường, điện, xăng dầu

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	ct004_001	Mã bản ghi báo cáo	UUID	BB	DC	KC
2	ct004_002	Kỳ báo cáo	DATE	BB	DC	Theo tuần/tháng/quý
3	ct004_003	Loại hàng hóa/dịch vụ	ENUM	BB	DC	"Lương thực", "Thực phẩm", "Xăng dầu", "Điện", "Vật liệu xây dựng"
4	ct004_004	Tên hàng hóa cụ thể	STR	BB	DC	
5	ct004_005	Đơn vị tính	STR	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
6	ct004_006	Giá trung bình kỳ báo cáo (VNĐ)	DEC	BB	DC	
7	ct004_007	Biến động so kỳ trước (%)	DEC	KBB	DC	
8	ct004_008	Khu vực thu thập	ENUM	BB	DC	"Trung tâm tỉnh", "Vùng sâu vùng xa", "Khu vực cửa khẩu" - ĐT_DB
9	ct004_009	Ghi chú biến động bất thường	STR	KBB	DC	

5. DG-CT-005 - An toàn, bảo đảm hàng hóa lưu thông

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	ct005_001	Mã hồ sơ kiểm tra	CODE	BB	DC	KC
2	ct005_002	Loại kiểm tra	ENUM	BB	DC	"Định kỳ", "Đột xuất", "Theo chuyên đề"
3	ct005_003	Tên cơ sở kinh doanh được kiểm tra	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003 hoặc DC-TC-003a
4	ct005_004	Địa điểm kiểm tra	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
5	ct005_005	Ngày kiểm tra	DATE	BB	DC	
6	ct005_006	Đoàn kiểm tra	STR	BB	DC	Sở CT/Quản lý thị trường/Liên ngành
7	ct005_007	Kết quả kiểm tra	ENUM	BB	DC	"Không vi phạm", "Vi phạm", "Tạm giữ hàng hóa"
8	ct005_008	Nội dung vi phạm	STR	KBB	DC	
9	ct005_009	Hình thức xử lý	STR	KBB	DC	Cảnh cáo/Phạt tiền/Tịch thu

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
10	ct005_010	Số quyết định xử phạt	STR	KBB	DC	

XII. LĨNH VỰC 11: AN SINH XÃ HỘI - LAO ĐỘNG - VIỆC LÀM

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

1. DG-AS-001 - Hộ nghèo, hộ cận nghèo

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as001_001	Mã hồ sơ hộ	CODE	BB	HCh	KC
2	as001_002	Mã chủ hộ (định danh cá nhân)	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	as001_003	Mã đơn vị hành chính (xã/phường)	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
4	as001_004	Phân loại hộ	ENUM	BB	HCh	"Hộ nghèo", "Hộ cận nghèo", "Hộ thoát nghèo"
5	as001_005	Năm công nhận/xét duyệt	INT	BB	DC	
6	as001_006	Nguyên nhân nghèo chính	ENUM	KBB	HCh	"Thiếu đất sản xuất", "Thiếu vốn", "Ốm đau/bệnh tật", "Thiếu lao động", "Khác"
7	as001_007	Số nhân khẩu	INT	BB	DC	
8	as001_008	Thu nhập bình quân đầu người (nghìn đồng/tháng)	DEC	BB	HCh	
9	as001_009	Chiều thiếu hụt đa chiều	ENUM	KBB	HCh	Theo chuẩn nghèo đa chiều Nghị định 07/2021/NĐ-CP

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
10	as001_010	Tình trạng hiện tại	ENUM	BB	DC	"Đang trong danh sách", "Thoát nghèo", "Xuất danh sách"
11	as001_011	Dân tộc của chủ hộ	ENUM	KBB	DC	KN → DM-Dantoc - ĐT_DB (>82% DTTS)

2. DG-AS-002 - Người có công

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as002_001	Mã hồ sơ	CODE	BB	HCh	KC
2	as002_002	Mã định danh cá nhân	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	as002_003	Họ và tên	STR	BB	HCh	
4	as002_004	Loại đối tượng người có công	ENUM	BB	HCh	Theo Pháp lệnh Ưu đãi người có công 02/2020/UBTVQH14: Liệt sĩ/Thương binh/TNXP/BVCM/...
5	as002_005	Mức độ thương tật (%)	INT	KBB	HCh	
6	as002_006	Chế độ đang hưởng	ENUM	BB	HCh	"Trợ cấp hàng tháng", "Trợ cấp một lần", "Phụng dưỡng"
7	as002_007	Mức trợ cấp (đồng/tháng)	DEC	BB	HCh	
8	as002_008	Nơi cư trú hiện tại	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
9	as002_009	Tình trạng hồ sơ	ENUM	BB	HCh	"Đang hưởng chế độ", "Dừng", "Chờ xác nhận"
10	as002_010	Cơ quan xác nhận	STR	BB	DC	Sở Nội vụ/Bộ chỉ huy QS tỉnh

3. DG-AS-003 - Lao động, việc làm

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as003_001	Mã hồ sơ lao động	CODE	BB	DC	KC
2	as003_002	Mã định danh cá nhân	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	as003_003	Trình độ học vấn	ENUM	BB	DC	Tiểu học/THCS/THPT/Đại học/Sau ĐH
4	as003_004	Trình độ chuyên môn kỹ thuật	ENUM	BB	DC	"Chưa qua đào tạo", "Sơ cấp", "Trung cấp", "Cao đẳng", "Đại học", "Sau đại học"
5	as003_005	Ngành nghề đào tạo	STR	KBB	DC	
6	as003_006	Tình trạng việc làm	ENUM	BB	DC	"Có việc làm", "Thất nghiệp", "Không có nhu cầu"
7	as003_007	Loại hình việc làm	ENUM	KBB	DC	"Chính thức", "Phi chính thức", "Tự làm", "Xuất khẩu lao động"
8	as003_008	Địa chỉ cư trú	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
9	as003_009	Năm cập nhật	INT	BB	DC	
10	as003_010	Ghi chú đặc thù	STR	KBB	DC	ĐT_DB: xuất khẩu lao động sang Lào, Trung Quốc

4. DG-AS-004 - Trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm xã hội

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as004_001	Mã hồ sơ	CODE	BB	HCh	KC
2	as004_002	Mã định danh cá nhân	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	as004_003	Loại chế độ bảo hiểm/trợ cấp	ENUM	BB	HCh	"Trợ cấp thất nghiệp", "Hưu trí", "Tai nạn lao động", "Ốm đau", "Thai sản"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
4	as004_004	Ngày bắt đầu hưởng	DATE	BB	HCh	
5	as004_005	Mức trợ cấp (đồng/tháng)	DEC	BB	HCh	
6	as004_006	Thời hạn hưởng (tháng)	INT	KBB	HCh	
7	as004_007	Cơ sở BHXH chi trả	STR	BB	DC	BHXH tỉnh Điện Biên
8	as004_008	Trạng thái	ENUM	BB	HCh	"Đang hưởng", "Kết thúc", "Tạm dừng"
9	as004_009	Lý do kết thúc	STR	KBB	HCh	
10	as004_010	Dữ liệu đồng bộ từ BHXH VN	BOOL	BB	DC	Qua LGSP tỉnh; tham chiếu CSDL BHXH Việt Nam

5. DG-AS-005 - Bảo vệ trẻ em

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as005_001	Mã hồ sơ trẻ em	CODE	BB	HCh	KC
2	as005_002	Mã định danh trẻ em	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	as005_003	Loại hoàn cảnh đặc biệt	ENUM	BB	HCh	"Mồ côi", "Bị bỏ rơi", "Bị bạo lực", "Bị bóc lột", "Lang thang", "Khuyết tật"
4	as005_004	Địa chỉ	CODE	BB	HCh	KN → DC-DL-001
5	as005_005	Ngày phát hiện/tiếp nhận	DATE	BB	HCh	
6	as005_006	Cơ quan tiếp nhận	STR	BB	DC	Sở Nội vụ/UBND xã-phường/Công an

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
7	as005_007	Biện pháp can thiệp	ENUM	KBB	HCh	"Hỗ trợ tại gia đình", "Chuyển cơ sở bảo trợ", "Tư vấn tâm lý"
8	as005_008	Tình trạng hiện tại	ENUM	BB	HCh	"Đang được hỗ trợ", "Ổn định", "Chuyển địa phương khác"
9	as005_009	Họ tên người giám hộ	STR	KBB	HCh	

6. DG-AS-006 - Phòng chống tệ nạn xã hội

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	as006_001	Mã hồ sơ	CODE	BB	HCh	KC
2	as006_002	Loại đối tượng	ENUM	BB	HCh	"Người nghiện ma túy", "Người hoạt động mại dâm", "Người đang cai nghiện"
3	as006_003	Mã định danh cá nhân	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
4	as006_004	Địa chỉ thường trú	CODE	BB	HCh	KN → DC-DL-001
5	as006_005	Tình trạng quản lý	ENUM	BB	HCh	"Cai nghiện bắt buộc tập trung", "Cai nghiện tự nguyện", "Cai nghiện tại gia đình/cộng đồng"
6	as006_006	Tên cơ sở cai nghiện	STR	KBB	DC	
7	as006_007	Ngày vào cơ sở	DATE	KBB	HCh	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	as006_008	Ngày ra khỏi cơ sở	DATE	KBB	HCh	
9	as006_009	Kết quả cai nghiện	ENUM	KBB	HCh	"Hoàn thành", "Bỏ giữa chừng", "Tái nghiện"
10	as006_010	Ghi chú	STR	KBB	HCh	ĐT_DB: liên quan ma túy qua biên giới Việt-Lào-Trung

XIII. LĨNH VỰC 12: DÂN TỘC VÀ TÔN GIÁO

Cơ quan chủ quản: Sở Dân tộc và Tôn giáo (*Đặc thù quan trọng của tỉnh Điện Biên: hơn 19 dân tộc thiểu số, tỷ lệ dân tộc thiểu số chiếm trên 82% dân số*)

1. DG-DT-001 - Phân bố dân tộc thiểu số

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt001_001	Mã bản ghi	UUID	BB	DC	KC - ĐT_DB
2	dt001_002	Năm thống kê	INT	BB	DC	
3	dt001_003	Mã đơn vị hành chính	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001 (đến cấp xã/phường)
4	dt001_004	Tên thôn/bản/khu dân cư	STR	KBB	DC	ĐT_DB: nhiều bản vùng sâu chưa có mã riêng
5	dt001_005	Tên dân tộc	ENUM	BB	DC	KN → DM-Dantoc (danh mục 54 dân tộc Việt Nam)
6	dt001_006	Số hộ dân tộc	INT	BB	DC	
7	dt001_007	Số nhân khẩu	INT	BB	DC	
8	dt001_008	Tỷ lệ trong tổng dân số khu vực (%)	DEC	KBB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
9	dt001_009	Nhóm ngôn ngữ	ENUM	KBB	DC	"Thái-Kadai", "H.Mông-Dao", "Tạng-Miến", "Việt-Mường", "Khác"
10	dt001_010	Nguồn dữ liệu	ENUM	BB	DC	"Điều tra dân số", "Rà soát hàng năm của xã/phường"

2. DG-DT-002 - Vùng đặc biệt khó khăn

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt002_001	Mã đơn vị vùng ĐBKK	CODE	BB	DC	KC - ĐT_DB
2	dt002_002	Mã đơn vị hành chính	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
3	dt002_003	Phân loại vùng	ENUM	BB	DC	"Thôn/bản ĐBKK", "Xã khu vực III", "Xã khu vực II", "Xã khu vực I"
4	dt002_004	Chương trình mục tiêu quốc gia áp dụng	ENUM	BB	DC	"CT MTQG 1719 (giai đoạn 2021-2030)", "CT MTQG Giảm nghèo bền vững" - ĐT_DB
5	dt002_005	Số quyết định phê duyệt	STR	BB	DC	Quyết định của Thủ tướng CP hoặc UBND tỉnh
6	dt002_006	Năm được công nhận	INT	BB	DC	
7	dt002_007	Năm rà soát/điều chỉnh gần nhất	INT	KBB	DC	
8	dt002_008	Tình trạng hiện tại	ENUM	BB	DC	"Còn trong danh sách", "Đã ra khỏi danh sách"

3. DG-DT-003 - Chính sách hỗ trợ đồng bào dân tộc

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt003_001	Mã hồ sơ hỗ trợ	CODE	BB	DC	KC - ĐT_DB
2	dt003_002	Loại chính sách	ENUM	BB	DC	"Hỗ trợ đất ở", "Hỗ trợ đất sản xuất", "Hỗ trợ nhà ở", "Hỗ trợ nước sinh hoạt", "Hỗ trợ điện" - theo CT 1719
3	dt003_003	Mã định danh đối tượng thụ hưởng	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
4	dt003_004	Dân tộc của đối tượng	ENUM	BB	DC	KN → DM-Dantoc
5	dt003_005	Mã đơn vị hành chính	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001
6	dt003_006	Mức hỗ trợ (nghìn đồng hoặc hiện vật quy đổi)	DEC	BB	DC	
7	dt003_007	Năm thực hiện	INT	BB	DC	
8	dt003_008	Nguồn vốn	ENUM	BB	DC	"Ngân sách Trung ương", "Ngân sách tỉnh", "Hỗn hợp"
9	dt003_009	Kết quả thực hiện	ENUM	BB	DC	"Đã giải ngân", "Đang thực hiện", "Chưa thực hiện"
10	dt003_010	Ghi chú	STR	KBB	DC	

4. DG-DT-004 - Ngôn ngữ, văn hóa dân tộc

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt004_001	Mã dữ liệu ngôn ngữ/văn hóa	CODE	BB	DC	KC - ĐT_DB

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
2	dt004_002	Tên dân tộc	ENUM	BB	DC	KN → DM-Dantoc
3	dt004_003	Tên ngôn ngữ/phương ngữ	STR	BB	DC	
4	dt004_004	Hệ chữ viết	ENUM	KBB	DC	"Có chữ viết riêng", "Dùng chữ Quốc ngữ", "Chưa có chữ viết"
5	dt004_005	Loại tài nguyên văn hóa	ENUM	BB	DC	"Âm nhạc", "Trang phục", "Lễ hội", "Nghề thủ công", "Ẩm thực", "Ngôn ngữ"
6	dt004_006	Tên tài nguyên cụ thể	STR	BB	DC	
7	dt004_007	Tình trạng bảo tồn	ENUM	KBB	DC	"Đang phát triển", "Có nguy cơ mai một", "Cần bảo tồn khẩn cấp"
8	dt004_008	Loại tài liệu lưu trữ số	ENUM	KBB	DC	"Văn bản", "Âm thanh", "Video", "Hình ảnh"
9	dt004_009	Liên kết tệp lưu trữ số	STR	KBB	DC	URL kho lưu trữ số tỉnh - ĐT_DB

5. DG-DT-005 - Tổ chức, hoạt động tôn giáo

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt005_001	Mã tổ chức/cơ sở tôn giáo	CODE	BB	DC	KC
2	dt005_002	Tên tổ chức/cơ sở tôn giáo	STR	BB	DC	
3	dt005_003	Loại hình tôn giáo	ENUM	BB	DC	"Phật giáo", "Thiên Chúa giáo", "Tin Lành", "Khác"
4	dt005_004	Địa chỉ cơ sở	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
5	dt005_005	Số lượng tín đồ đã đăng ký	INT	KBB	DC	
6	dt005_006	Chức sắc tôn giáo phụ trách	STR	BB	DC	
7	dt005_007	Trạng thái đăng ký hoạt động	ENUM	BB	DC	"Đã đăng ký và được phép", "Chờ cơ quan xem xét", "Không đăng ký"
8	dt005_008	Ngày đăng ký/gia hạn gần nhất	DATE	KBB	DC	
9	dt005_009	Cơ quan cấp phép	STR	BB	DC	Sở Dân tộc và Tôn giáo / UBND tỉnh
10	dt005_010	Ghi chú đặc biệt	STR	KBB	HCh	Hoạt động bất hợp pháp, phức tạp về ANTT

6. DG-DT-006 - Kết quả giám sát thực hiện chính sách dân tộc

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	dt006_001	Mã báo cáo	CODE	BB	DC	KC
2	dt006_002	Kỳ báo cáo	ENUM	BB	DC	"Quý", "6 tháng", "Năm"
3	dt006_003	Đơn vị báo cáo	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002
4	dt006_004	Chương trình/chính sách được giám sát	STR	BB	DC	
5	dt006_005	Kết quả thực hiện	STR	BB	DC	Mô tả tóm tắt, số liệu chính
6	dt006_006	Tỷ lệ hoàn thành chỉ tiêu (%)	DEC	KBB	DC	
7	dt006_007	Vấn đề tồn tại	STR	KBB	DC	
8	dt006_008	Kiến nghị	STR	KBB	DC	
9	dt006_009	Ngày lập báo cáo	DATE	BB	DC	

XIV. LĨNH VỰC 13: BIÊN MẬU - CỬA KHẨU - BIÊN GIỚI QUỐC GIA

Cơ quan chủ quản: Bộ chỉ huy Bộ đội Biên phòng tỉnh (phối hợp Sở Công Thương, Sở Nông nghiệp và Môi trường)

(Đặc thù quan trọng nhất của tỉnh Điện Biên: biên giới với Lào và Trung Quốc; cửa khẩu quốc tế Tây Trang; cửa khẩu A Pa Chải - tam giác biên giới Việt-Lào-Trung)

1. DG-BG-001 - Xuất nhập cảnh qua cửa khẩu

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	bg001_001	Mã hồ sơ xuất nhập cảnh	CODE	BB	HCh	KC - ĐT_DB
2	bg001_002	Cửa khẩu	ENUM	BB	DC	"Tây Trang", "A Pa Chải", "Lối mở khác" - ĐT_DB
3	bg001_003	Chiều đi	ENUM	BB	HCh	"Xuất cảnh", "Nhập cảnh"
4	bg001_004	Loại giấy tờ xuất nhập cảnh	ENUM	BB	HCh	"Hộ chiếu", "Thẻ thông hành biên giới", "Giấy thông quan biên giới"
5	bg001_005	Quốc tịch	ENUM	BB	HCh	"Việt Nam", "Lào", "Trung Quốc", "Khác" - ĐT_DB
6	bg001_006	Mục đích	ENUM	BB	HCh	"Du lịch", "Thương mại", "Công tác", "Cư trú"
7	bg001_007	Ngày xuất/nhập cảnh	DATE	BB	HCh	
8	bg001_008	Kết quả kiểm soát	ENUM	BB	HCh	"Được phép", "Từ chối", "Cảnh báo/Giữ lại"
9	bg001_009	Lý do từ chối/cảnh báo	STR	KBB	HCh	

2. DG-BG-002 - Hàng hóa xuất nhập khẩu, tạm nhập tái xuất

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	bg002_001	Mã tờ khai hải quan	CODE	BB	HCh	KC - ĐT_DB
2	bg002_002	Cửa khẩu	ENUM	BB	DC	"Tây Trang", "A Pa Chải" - ĐT_DB
3	bg002_003	Loại hình	ENUM	BB	DC	"Xuất khẩu", "Nhập khẩu", "Tạm nhập tái xuất", "Quá cảnh"
4	bg002_004	Tên hàng hóa	STR	BB	DC	
5	bg002_005	Mã HS hải quan	CODE	BB	DC	Theo Biểu thuế xuất nhập khẩu
6	bg002_006	Khối lượng (tấn)	DEC	BB	DC	
7	bg002_007	Trị giá (USD)	DEC	BB	DC	
8	bg002_008	Doanh nghiệp khai báo	STR	BB	DC	KN → DC-TC-003
9	bg002_009	Quốc gia đối tác	ENUM	BB	DC	"Lào", "Trung Quốc" - ĐT_DB
10	bg002_010	Ngày thông quan	DATE	BB	DC	
11	bg002_011	Thuế và phí thu được (đồng)	DEC	BB	DC	

3. DG-BG-003 - Quản lý cư dân biên giới

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	bg003_001	Mã hộ cư dân biên giới	CODE	BB	HCh	KC - ĐT_DB
2	bg003_002	Mã hộ gia đình	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	bg003_003	Mã đơn vị hành chính thôn/bản	CODE	BB	DC	KN → DC-DL-001

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
4	bg003_004	Dân tộc chính trong hộ	ENUM	BB	DC	KN → DM-Dantoc
5	bg003_005	Số nhân khẩu	INT	BB	DC	
6	bg003_006	Sinh kế chính	ENUM	BB	DC	"Nông nghiệp", "Thương mại biên mậu", "Lâm nghiệp", "Khác" - ĐT_DB
7	bg003_007	Khoảng cách đến đường biên giới (km)	DEC	BB	DC	ĐT_DB
8	bg003_008	Có thẻ/giấy thông hành biên giới	BOOL	BB	HCh	ĐT_DB
9	bg003_009	Năm cập nhật dữ liệu	INT	BB	DC	

4. DG-BG-004 - Tình hình an ninh biên giới

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	bg004_001	Mã vụ việc	CODE	BB	HCh	KC - ĐT_DB
2	bg004_002	Loại vi phạm	ENUM	BB	HCh	"Ma túy", "Buôn lậu hàng hóa", "Di cư trái phép", "Xuất nhập cảnh trái phép", "Khác" - ĐT_DB
3	bg004_003	Khu vực phát hiện	CODE	BB	HCh	KN → DC-DL-001 - ĐT_DB
4	bg004_004	Ngày phát hiện	DATE	BB	HCh	
5	bg004_005	Mô tả vụ việc	STR	BB	HCh	
6	bg004_006	Số đối tượng bị bắt giữ	INT	KBB	HCh	
7	bg004_007	Lực lượng xử lý	ENUM	BB	HCh	"Biên phòng", "Công an", "Hải quan", "Liên ngành"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	bg004_008	Kết quả xử lý	ENUM	BB	HCh	"Đã xử lý xong", "Đang điều tra", "Chuyển cơ quan khác"
9	bg004_009	Hình thức xử lý	STR	KBB	HCh	

5. DG-BG-005 - Khu kinh tế cửa khẩu

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	bg005_001	Mã khu/phân khu chức năng	CODE	BB	DC	KC - ĐT_DB
2	bg005_002	Tên khu kinh tế/phân khu	STR	BB	DC	ĐT_DB: Khu KTCK Tây Trang, A Pa Chải
3	bg005_003	Loại khu chức năng	ENUM	BB	DC	"Khu thương mại", "Kho ngoại quan", "Khu công nghiệp cửa khẩu", "Khu dân cư"
4	bg005_004	Diện tích (ha)	DEC	BB	DC	
5	bg005_005	Tọa độ ranh giới	GEO	BB	DC	Hệ tọa độ VN-2000 - ĐT_DB
6	bg005_006	Số doanh nghiệp đang hoạt động	INT	KBB	DC	
7	bg005_007	Tổng kim ngạch XNK trong khu (triệu USD/năm)	DEC	KBB	DC	
8	bg005_008	Năm thành lập	INT	BB	DC	
9	bg005_009	Căn cứ pháp lý thành lập	STR	BB	DC	Số Quyết định của Thủ tướng CP - ĐT_DB
10	bg005_010	Tình trạng phát triển	ENUM	KBB	DC	"Đang phát triển", "Dừng quy hoạch", "Đang điều chỉnh quy hoạch"

XV. LĨNH VỰC 14: NỘI VỤ - TỔ CHỨC BỘ MÁY - THI ĐUA KHEN THƯỞNG

Cơ quan chủ quản: Sở Nội vụ

1. DG-NV-001 - Tổ chức bộ máy, biên chế

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	nv001_001	Mã cơ quan/đơn vị	CODE	BB	DC	KC trong nhóm này; KN → DC-TC-002
2	nv001_002	Tên cơ quan/đơn vị	STR	BB	DC	
3	nv001_003	Cấp tổ chức	ENUM	BB	DC	"Cơ quan cấp tỉnh", "Đơn vị sự nghiệp", "UBND xã/phường"
4	nv001_004	Biên chế được giao (người)	INT	BB	HCh	
5	nv001_005	Biên chế có mặt thực tế (người)	INT	BB	HCh	
6	nv001_006	Số hợp đồng lao động	INT	KBB	HCh	
7	nv001_007	Tổng số vị trí việc làm	INT	BB	DC	
8	nv001_008	Ngày cập nhật	DATE	BB	DC	
9	nv001_009	Căn cứ phê duyệt biên chế	STR	BB	DC	Số Quyết định giao biên chế hàng năm của Bộ Nội vụ

2. DG-NV-002 - Tuyển dụng, bổ nhiệm, miễn nhiệm

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	nv002_001	Mã hồ sơ nhân sự	CODE	BB	HCh	KC
2	nv002_002	Mã định danh cá nhân	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	nv002_003	Loại quyết định	ENUM	BB	DC	"Tuyển dụng", "Bổ nhiệm", "Miễn nhiệm", "Điều động", "Luân chuyển"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
4	nv002_004	Chức vụ/chức danh trước	STR	KBB	HCh	
5	nv002_005	Chức vụ/chức danh được bổ nhiệm	STR	BB	HCh	
6	nv002_006	Đơn vị công tác	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002
7	nv002_007	Số quyết định nhân sự	STR	BB	DC	
8	nv002_008	Ngày có hiệu lực	DATE	BB	DC	
9	nv002_009	Cơ quan ban hành	STR	BB	DC	UBND tỉnh / Sở Nội vụ

3. DG-NV-003 - Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	nv003_001	Mã hồ sơ đào tạo	CODE	BB	DC	KC
2	nv003_002	Mã định danh cán bộ	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001
3	nv003_003	Loại đào tạo/bồi dưỡng	ENUM	BB	DC	"Đào tạo nâng cao trình độ", "Bồi dưỡng chuyên môn", "Bồi dưỡng lý luận chính trị", "Kỹ năng chuyển đổi số"
4	nv003_004	Tên khóa học/chương trình	STR	BB	DC	
5	nv003_005	Đơn vị tổ chức	STR	BB	DC	
6	nv003_006	Thời gian khai giảng	DATE	BB	DC	
7	nv003_007	Hình thức tổ chức	ENUM	BB	DC	"Tập trung", "Trực tuyến", "Hỗn hợp"
8	nv003_008	Nguồn kinh phí	ENUM	BB	DC	"Ngân sách tỉnh", "Hỗ trợ Trung ương", "Cá nhân tự túc"

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
9	nv003_009	Kết quả	ENUM	KBB	DC	"Đạt", "Xuất sắc", "Không đạt"
10	nv003_010	Chứng chỉ/bằng cấp được cấp	STR	KBB	DC	

4. DG-NV-004 - Thi đua khen thưởng

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	nv004_001	Mã quyết định khen thưởng	CODE	BB	DC	KC
2	nv004_002	Đối tượng khen thưởng	ENUM	BB	DC	"Cá nhân", "Tập thể"
3	nv004_003	Mã định danh/tên tập thể	STR	BB	DC	CCCD hoặc tên cơ quan/đơn vị
4	nv004_004	Danh hiệu/hình thức khen	ENUM	BB	DC	"Chiến sĩ thi đua cơ sở", "Chiến sĩ thi đua tỉnh", "CSTĐ toàn quốc", "Bằng khen UBND tỉnh", "Bằng khen Thủ tướng", "Huân chương"
5	nv004_005	Lĩnh vực/thành tích	STR	BB	DC	
6	nv004_006	Năm khen thưởng	INT	BB	DC	
7	nv004_007	Số quyết định khen thưởng	STR	BB	DC	

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
8	nv004_008	Cơ quan ban hành	STR	BB	DC	
9	nv004_009	Đơn vị công tác/cư trú	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002 hoặc DC-DL-001

5. DG-NV-005 - Kiểm soát thủ tục hành chính

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	nv005_001	Mã thủ tục hành chính	CODE	BB	DC	KC; theo mã CSDL TTHC quốc gia
2	nv005_002	Tên thủ tục hành chính	STR	BB	DC	
3	nv005_003	Cơ quan thực hiện	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002
4	nv005_004	Lĩnh vực	ENUM	BB	DC	Theo phân loại TTHC quốc gia
5	nv005_005	Thời hạn giải quyết (ngày làm việc)	INT	BB	DC	
6	nv005_006	Phí/lệ phí (đồng)	DEC	KBB	DC	
7	nv005_007	Mức độ dịch vụ công trực tuyến	ENUM	BB	DC	Mức 1/2/3/4 theo Nghị định 42/2022/NĐ-CP
8	nv005_008	Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến (%)	DEC	KBB	DC	
9	nv005_009	Chỉ số hài lòng của người dân	DEC	KBB	DC	Thang điểm 5
10	nv005_010	Ngày cập nhật	DATE	BB	DC	

XVI. LĨNH VỰC 15: THANH TRA - GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI TỔ CÁO

Cơ quan chủ quản: Thanh tra tỉnh

1. DG-TT-001 - Kế hoạch và kết quả thanh tra

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	tt001_001	Mã cuộc thanh tra	CODE	BB	HCh	KC
2	tt001_002	Tên cuộc thanh tra	STR	BB	DC	
3	tt001_003	Loại thanh tra	ENUM	BB	DC	"Thanh tra hành chính", "Thanh tra chuyên ngành", "Đột xuất", "Theo kế hoạch năm"
4	tt001_004	Đơn vị được thanh tra	STR	BB	DC	KN → DC-TC-002
5	tt001_005	Thời gian thanh tra (từ - đến)	DATE	BB	DC	
6	tt001_006	Trưởng đoàn thanh tra	STR	BB	HCh	
7	tt001_007	Số kết luận thanh tra	STR	KBB	DC	
8	tt001_008	Sai phạm phát hiện (triệu đồng)	DEC	KBB	HCh	
9	tt001_009	Kiến nghị thu hồi về ngân sách (triệu đồng)	DEC	KBB	HCh	
10	tt001_010	Kiến nghị xử lý hành chính	STR	KBB	HCh	
11	tt001_011	Trạng thái thực hiện kiến nghị	ENUM	BB	DC	"Đã thực hiện", "Đang thực hiện", "Chưa thực hiện"

2. DG-TT-002 - Khiếu nại, tố cáo

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	tt002_001	Mã đơn thư	CODE	BB	HCh	KC
2	tt002_002	Loại đơn	ENUM	BB	HCh	"Khiếu nại", "Tố cáo", "Kiến nghị", "Phản ánh"
3	tt002_003	Người khiếu nại/tố cáo	STR	BB	HCh	Ấn danh nếu người làm đơn yêu cầu bảo vệ danh tính
4	tt002_004	Nội dung khiếu nại/tố cáo	STR	BB	HCh	
5	tt002_005	Đơn vị/cá nhân bị khiếu nại	STR	BB	HCh	KN → DC-TC-002 hoặc DC-CN-001
6	tt002_006	Ngày tiếp nhận	DATE	BB	DC	
7	tt002_007	Cơ quan tiếp nhận	STR	BB	DC	Thanh tra tỉnh / UBND tỉnh / Sở ngành
8	tt002_008	Kết quả giải quyết	ENUM	KBB	HCh	"Khiếu nại đúng", "Khiếu nại sai", "Có phần đúng", "Đang giải quyết"
9	tt002_009	Ngày ban hành kết luận	DATE	KBB	DC	
10	tt002_010	Trạng thái giải quyết	ENUM	BB	DC	"Chưa giải quyết", "Đang giải quyết", "Đã giải quyết xong"

3. DG-TT-003 - Phòng chống tham nhũng, tiêu cực

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
1	tt003_001	Mã hồ sơ	CODE	BB	HCh	KC

STT	Mã trường	Tên trường	Kiểu DL	Bắt buộc	Bảo mật	Ghi chú / Ràng buộc
2	tt003_002	Loại hồ sơ	ENUM	BB	HCh	"Kê khai tài sản thu nhập", "Kết quả xác minh tài sản", "Vụ việc tham nhũng"
3	tt003_003	Mã định danh đối tượng	STR	BB	HCh	KN → DC-CN-001 (cán bộ kê khai)
4	tt003_004	Chức vụ của đối tượng	STR	KBB	HCh	
5	tt003_005	Nội dung vi phạm (nếu có)	STR	KBB	HCh	
6	tt003_006	Năm kê khai/năm vụ việc	INT	BB	HCh	
7	tt003_007	Kết quả xử lý	ENUM	KBB	HCh	"Không vi phạm", "Xử lý kỷ luật", "Chuyển cơ quan điều tra"
8	tt003_008	Giá trị tài sản thu hồi (triệu đồng)	DEC	KBB	HCh	
9	tt003_009	Tình trạng hồ sơ	ENUM	BB	HCh	"Đang xem xét", "Đã xử lý xong", "Đang điều tra"